



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

THEO TIÊU CHUẨN AUN - QA

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM



Bộ môn Công nghệ Thực phẩm
KHOA NÔNG NGHIỆP

Website: <http://www.coa.ctu.edu.vn>

Thời gian: 13-17/12/2021



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
THEO TIÊU CHUẨN AUN-QA**



**NGÀNH CÔNG NGHỆ THỰC PHẨM
KHOA NÔNG NGHIỆP**



SELF-ASSESSMENT REPORT FOR AUN-QA
for the Bachelor study program of Food Technology

We hereby confirm to approve this AUN-QA Self-Assessment Report for the Bachelor Program of Food Technology for assessment according to AUN-QA criteria (V3.0).

.....
Assoc. Prof. Dr. Le Van Vang
Dean of College of Agriculture

.....
Prof. Dr. Ha Thanh Toan
Rector of Can Tho University

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	ii
DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	vi
DANH SÁCH BẢNG	vii
DANH SÁCH HÌNH	viii
PART 1. INTRODUCTION.....	9
1.1 Executive summary of the Self-Assessment Report (SAR)	9
1.2 The organization and approach of the Self-Assessment Report.....	9
1.3 Brief description of the University	10
1.4 Brief description of the CoA, FTD and Undergraduate Program.....	12
<i>1.4.1 The College of Agriculture</i>	<i>12</i>
<i>1.4.2 The Department of Food Technology</i>	<i>14</i>
<i>1.4.3 Undergraduate Program in Food Technology</i>	<i>15</i>
1.5 Quality Assurance at the CoA.....	15
PHẦN 2. CÁC TIÊU CHUẨN AUN-QA	17
2.1 Tiêu chuẩn 1. Chuẩn đầu ra.....	17
<i>2.1.1 Chuẩn đầu ra (CDR) được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường</i>	<i>17</i>
<i>2.1.2 CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các CDR chung và CDR chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT.....</i>	<i>17</i>
<i>2.1.3 CDR phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan.....</i>	<i>20</i>
2.2 Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo.....	21
<i>2.2.1 Thông tin trong bản mô tả chương trình đào tạo phải đầy đủ và cập nhật.....</i>	<i>21</i>
<i>2.2.2 Đề cương chi tiết (ĐCCT) các môn học đầy đủ thông tin và cập nhật.....</i>	<i>22</i>
<i>2.2.3 Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các môn học được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....</i>	<i>23</i>
2.3 Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc chương trình	24
<i>2.3.1 Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những KQHT mong đợi.....</i>	<i>24</i>
<i>2.3.2 Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những KQHT mong đợi.....</i>	<i>25</i>
<i>2.3.3 Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật.....</i>	<i>26</i>
2.4 Tiêu chuẩn 4. Tiếp cận trong giảng dạy và học tập	28
<i>2.4.1 Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các BLQ.....</i>	<i>28</i>
<i>2.4.2 Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những KQHT mong đợi.....</i>	<i>29</i>
<i>2.4.3 Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời.....</i>	<i>29</i>

2.5 Tiêu chuẩn 5. Kiểm tra đánh giá người học	30
2.5.1 Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những KQHT mong đợi.....	30
2.5.2 Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, quy định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới người học	31
2.5.3 Sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng	32
2.5.4 Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học.....	32
2.5.5 Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo.....	33
2.6 Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật	33
2.6.1 Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.....	33
2.6.2 Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ	34
2.6.3 Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin	35
2.6.4 Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá	35
2.6.5 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này	36
2.6.6 Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.....	36
2.6.7 Loại hình và số lượng các NCKH của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ	37
2.7 Tiêu chuẩn 7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ.....	37
2.7.1 Việc quy hoạch đội ngũ CB hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng TN, bộ phận CNTT và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và hỗ trợ hoạt động dạy và học.....	37
2.7.2 Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin	39
2.7.3 Năng lực CB hỗ trợ được xác định và đánh giá	40
2.7.4 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ CB hỗ trợ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này	40
2.7.5 Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.....	41
2.8 Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hỗ trợ người học.....	41
2.8.1 Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật	41

2.8.2 Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá	42
2.8.3 Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học.....	42
2.8.4 Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp	43
2.8.5 Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như an lành cho mọi người	45
2.9 Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng.....	46
2.9.1 Cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng dự án,...) đầy đủ và cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu.....	46
2.9.2 Thư viện và các nguồn tài nguyên đầy đủ và được cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu.....	47
2.9.3 Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và được cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu.....	48
2.9.4 Cơ sở vật chất CNTT bao gồm cơ sở hạ tầng E-learning đầy đủ và được cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu	51
2.9.5 Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn; và tiếp cận cho những người có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện.....	52
2.10 Nâng cao chất lượng.....	53
2.10.1 Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	53
2.10.2 Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.....	53
2.10.3 Quá trình dạy và học; hoạt động kiểm tra, đánh giá sinh viên được thường xuyên rà soát và đánh giá để đảm bảo sự tương thích với CDR, và tính phù hợp.....	55
2.10.4 Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....	56
2.10.5 Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	57
2.10.6 Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	57
2.11 Tiêu chuẩn 11. Đầu ra.....	59
2.11.1 Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sách hướng tới sự cải thiện.....	59
2.11.2 Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sách hướng tới sự cải thiện.....	60
2.11.3 Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sách để cải tiến chất lượng.....	61
2.11.4 Loại hình và số lượng NCKH do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện.....	61
2.11.5 Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đầu ra.....	62

PHẦN 3. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN VÀ KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG	66
3.1 Điểm mạnh, điểm yếu và kế hoạch cải tiến.....	66
3.2 Đánh giá CTĐT (Completed checklist).....	72
PART IV. APPENDICES	75
IV. 1. Evidences (a-m).....	75
IV.2. Full evidences	75

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Từ viết đầy đủ
AUN	ASEAN University Network
AUN-QA	ASEAN University Network Quality Assurance
BLQ	Bên liên quan
CBHT	Cán bộ hỗ trợ
CNTT-TT	Công nghệ thông tin và truyền thông
CTĐT	Chương trình đào tạo (Programme)
CVHT	Cố vấn học tập
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐCCT	Đề cương chi tiết
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
ELO	Chuẩn đầu ra (Expected Learning Outcome)
FTE	Tương đương toàn thời gian (Full-time equivalent)
GD&ĐT	Giáo dục và đào tạo
GV	Giảng viên
HTQT	Hợp tác quốc tế
LRC	Trung tâm học liệu (Learning Resource Center)
PO	Mục tiêu đào tạo (Program Objective)
PTN	Phòng thí nghiệm
SAR	Báo cáo tự đánh giá (Self-Assessment Report)
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TT QLCL	Trung tâm quản lý chất lượng

DANH SÁCH BẢNG

Table 1.1.1: The basic information on the Food Technology Programme	9
Table 1.2.1: The Self-Assessment Team for Food Technology.....	10
Table 1.4.1: Programs offered by CoA	12
Table 1.4.2: The number of students per each training level at CoA (as of June 2021).....	13
Table 1.4.3: Undergraduate Program in Food Technology.....	15
Bảng 2.1.1: Đối sánh tầm nhìn, sứ mệnh của Khoa và Trường với các mục tiêu của CTĐT CNTP	17
Bảng 2.1.2: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành CNTP.....	18
Bảng 2.1.3: Sự liên kết giữa POs và PLOs của chương trình ngành Công nghệ Thực phẩm.....	19
Bảng 2.1.4: Phân loại các CDR theo CDR chung và CDR chuyên môn	20
Bảng 2.1.5: Đối sánh giữa phản hồi của các bên liên quan với các CDR.....	21
Bảng 2.2.1: Những thay đổi trong các phiên bản cập nhật của các CTĐT CNTP các năm 2009, 2014 và 2019	22
Bảng 2.2.2: Sự thay đổi của ĐCCT trong các bản cập nhật 2010, 2017 và 2019.....	23
Bảng 2.2.3: Các kênh tiếp cận Cuốn mô tả CTĐT và ĐCCT	23
Bảng 2.3.1: Sự liên kết giữa các nhóm học phần và PLOs của CTĐT CNTP	26
Bảng 2.4.1: Ma trận tương tác giữa hoạt động dạy và học với chuẩn đầu ra.....	29
Bảng 2.4.2: Hoạt động dạy và học đáp ứng tiêu chuẩn học tập suốt đời	30
Bảng 2.5.1: Thang điểm 10 tương ứng với thang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4	31
Bảng 2.5.2: Phân loại kết quả rèn luyện.....	32
Bảng 2.6.1: Tiến trình phân đấu của đội ngũ cán bộ trong 05 năm gần đây.....	33
Bảng 2.6.2: Vị trí giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo Công nghệ Thực phẩm*	34
Bảng 2.6.3: Tỷ lệ cán bộ học thuật trên người học trong 5 năm gần nhất	35
Bảng 2.6.4: Hoạt động nghiên cứu khoa học	37
Bảng 2.9.1: Thống kê nguồn thông tin từ năm 2016 đến năm tháng 6/2021.....	47
Bảng 2.9.2: Hệ thống phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo kỹ sư CNTP.....	49
Bảng 2.9.3: Danh sách PTN và xưởng thực nghiệm của BM CNTP*	50
Bảng 2.9.4: Ngân sách đầu tư, bảo trì và vận hành thiết bị tại Khoa Nông nghiệp giai đoạn 2017-2021	51
Bảng 2.10.1: Các quy định về quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của sinh viên	55
Bảng 2.10.2: Hoạt động NCKH sử dụng trong cải tiến quá trình dạy và học trong giai đoạn 6/2016-6/2021	56
Bảng 2.10.3: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về dịch vụ/hỗ trợ tiện ích của sinh viên ngành CNTP giai đoạn 2016 - 2021	57
Bảng 2.10.4: Nội dung khảo sát các bên liên quan	58
Bảng 2.10.5: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT của ngành CNTP giai đoạn 2016-2020	59
Bảng 2.11.1: Tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa đã tốt nghiệp gần nhất (đối sánh với DUT).....	59
Bảng 2.11.2: Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp của 5 khóa đã tốt nghiệp gần nhất	60
Bảng 2.11.3: Sinh viên bỏ học	60
Bảng 2.11.4: Tỷ lệ sinh viên ngành CNTP có việc làm các năm 2016-2020	61
Bảng 2.11.5: Hoạt động NCKH của sinh viên trong Khoa NN và ngành CNTP giai đoạn 2016-2021.....	61
Bảng 3.1.1: Phân tích điểm mạnh và điểm yếu cần cải thiện	66

DANH SÁCH HÌNH

Figure 1.2.1: The structure and roles of the SAR Team for FT Program	10
Figure 1.3.1: The organizational structure of CTU	11
Hình 1.4.1: The organizational structure of CoA (as of June 2021)	14
Hình 2.1.1: Quy trình xây dựng mục tiêu và CDR CTĐT CNTP	20
Hình 2.3.1: Số tín chỉ của các khối kiến thức CTĐT CNTP	24
Hình 2.3.2: Tỷ lệ (%) các khối kiến thức CTĐT CNTP	25
Hình 2.3.3: Chi tiết khối kiến thức của CTĐT CNTP (năm 2019)	27
Hình 2.3.4: Số tín chỉ và phần trăm khối kiến thức của chương trình đào tạo của ba khóa 2013, 2014-2018 và 2019	28
Hình 2.9.1: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP đối với điều kiện phòng học và thiết bị giảng học	47
Hình 2.9.2: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP về chất lượng dịch vụ và nguồn lực tại LRC và Thư viện KNN	48
Hình 2.9.3: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP về cơ sở vật chất các PTN	49
Hình 2.9.4: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP đối với môi trường, sức khỏe và sự an toàn trong khuôn viên của Trường ĐHCT	52
Hình 2.11.1: Sự hài lòng của nhà sử dụng lao động về CTĐT của ngành CNTP	62
Hình 2.11.2: Sự hài lòng của nhà sử dụng lao động về NLĐ là sinh viên ngành CNTP	63
Hình 2.11.3: Sự hài lòng của cựu sinh viên về CTĐT ngành CNTP	64
Hình 2.11.4: Sự hài lòng của sinh viên mới tốt nghiệp về CTĐT ngành CNTP	64
Hình 2.11.5: Sự hài lòng của sinh viên mới tốt nghiệp về CTĐT ngành CNTP	65

PART 1. INTRODUCTION

1.1 Executive summary of the Self-Assessment Report (SAR)

This is a Self-Assessment Report (SAR) submitted to The ASEAN University Networks-Quality Assurance (AUN-QA) by the Food Technology Department (FTD) of the College of Agriculture (CoA), Can Tho University (CTU), Viet Nam. This is a part of the institution's commitment to quality enhancement. It is expected that the DoFT obtains feedbacks for self-assessment and continuous improvements.

Since the establishment, along with CTU, CoA has determined to enhance the quality of training to meet the needs of society. In particular, since 2009, CoA has participated in self-assessment in accordance with the Ministry of Education and Training (MOET) standards for the Food Technology programme and the AUN-QA criteria in 2018 [00-01].

This self-assessment report follows the AUN-QA guidelines (version 3.0) and it is organized into 04 parts as follows:

- Part I briefly introduces about The Can Tho University (CTU) – College of Agriculture (CoA), Department of Food Technology, Food Technology Study Program (FT). The whole quality assurance system at various levels has been also described.
- Part II presents in details about 11 criteria of the SAR according to AUN-QA requirement including the learning outcomes, programme specification, programme structure and content, student assessment, academic staff quality, support staff quality, student quality and support, facilities and infrastructure, quality enhancement, and output.
- Part III analyzes the strengths, weaknesses, improvement plan and the AUN-QA self-assessment checklist of the FT study program.
- Part IV gives the list of evidences for the criteria. For convenient reference, some evidences are duplicated in several criteria.

The basic information on the Food Technology Programme (FT) is tabled as below (Table 1.1.1):

Table 1.1.1: The basic information on the Food Technology Programme

Program name	Food Technology
Programme code	7450101
Administration unit	College of Agriculture
Award	Engineer
University name	Can Tho University
Award title	Engineer in Food Technology
Opening year	1978
Number of graduated cohorts	38
Mode of study	Full-time, Regular
Training time	4.5 years (maximum 9.0 years)
Eligibility for graduation	Students must complete 150 credits, including 113 compulsory credits and 37 elective credits and meet other requirements
Number of graduates until June, 2021	
Number of students currently enrolled	
Training language	Vietnamese
Internal Audit	Date of issuance: 01/09/2018; Date of expiry: 31/08/2023

1.2 The organization and approach of the Self-Assessment Report

The Self-assessment activities of the Bachelor in Food Technology (BFT) are based on Decision 1254/QĐ-ĐHCT on 26th April 2019 regarding the establishment the Self-assessment Council, the Secretary Committee, and the Self-assessment Team for the Bachelor in Food Technology [00-02].

To formulate this SAR, the Self-assessment Team collects the information and evidence from the documents archived in CTU, CoA, and the FTD. In addition, the Team collects evidence

through interviews, discussions in seminars/workshops and conferences. The Team members then analyze and evaluate the data and evidence, meet to discuss and comment in writing and building up the SAR for BFT.

Table 1.2.1 presents the structure of the Self-assessment Team for the Bachelor study program in Food Technology. Figure 1.2.1 shows the roles of the SAR Team for FT Program.

Table 1.2.1: The Self-Assessment Team for Food Technology

No	Staff ID	Name	Title/Unit	Roles
1	1120	Nguyen Cong Ha	Head of FTD	Leader
2	1619	Tong Thi Anh Ngoc	Deputy Head of FTD	Secretary
3	2856	Tran Chi Nhan	Deputy Head of FTD	Member
4	1190	Huynh Thi Phuong Loan	Lecturer, CoA	Member
5	1421	Bui Thi Quynh Hoa	Lecturer, CoA	Member
6	2254	Nguyen Nhat Minh Phuong	Lecturer, CoA	Member
7	0351	Tran Thanh Truc	Lecturer of FTD	Member

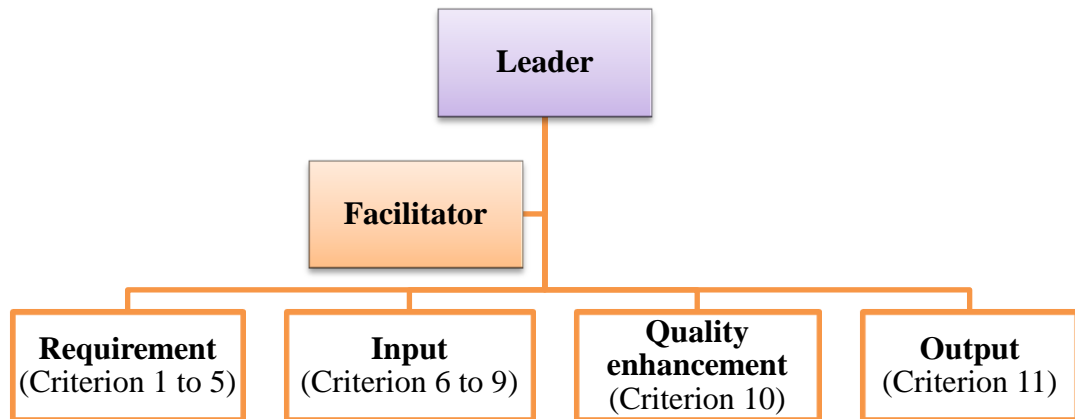


Figure 1.2.1: The structure and roles of the SAR Team for FT Program

1.3 Brief description of the University

Located in the heart of the Mekong Delta in Viet Nam, the Institution of Can Tho (*Vien Dai hoc Can Tho*) was established on March 31, 1966. In its early years, the Institution of Can Tho offered education and training in sciences, law, social sciences, literature, teacher education, and agriculture. After 1975, it was renamed as Can Tho University and provided education and training mainly on teacher education and agriculture sectors such as crops production and animal husbandry, and mechanical engineering.

Can Tho University (CTU) has long been a key university in Vietnam [00-03; Document No 1269/CP-KG dated on September 6th 2004 regarding further completion of Vietnamese network of universities and colleges] and has now become a multi-disciplinary university. As of June 2021, CTU offers 99 undergraduate programs (2 advanced, 8 high quality), 48 master's programs (01 international and 03 in English) and 19 PhD programs. In particular, CTU has had 9 undergraduate programs successfully accredited against AUN-QA standards, namely Agricultural Economics (in 2013), Advanced Biotechnology and Advanced Aquaculture (in 2014), Information Technology and International Business (in 2018), Software Engineering, Computer Network and Data Communication, Mathematics Education, and Mechatronics Engineering (in March 2021) [00-04; AUN-QA Program Certificates].

The organizational structure of CTU is shown in Figure 1.3.1.

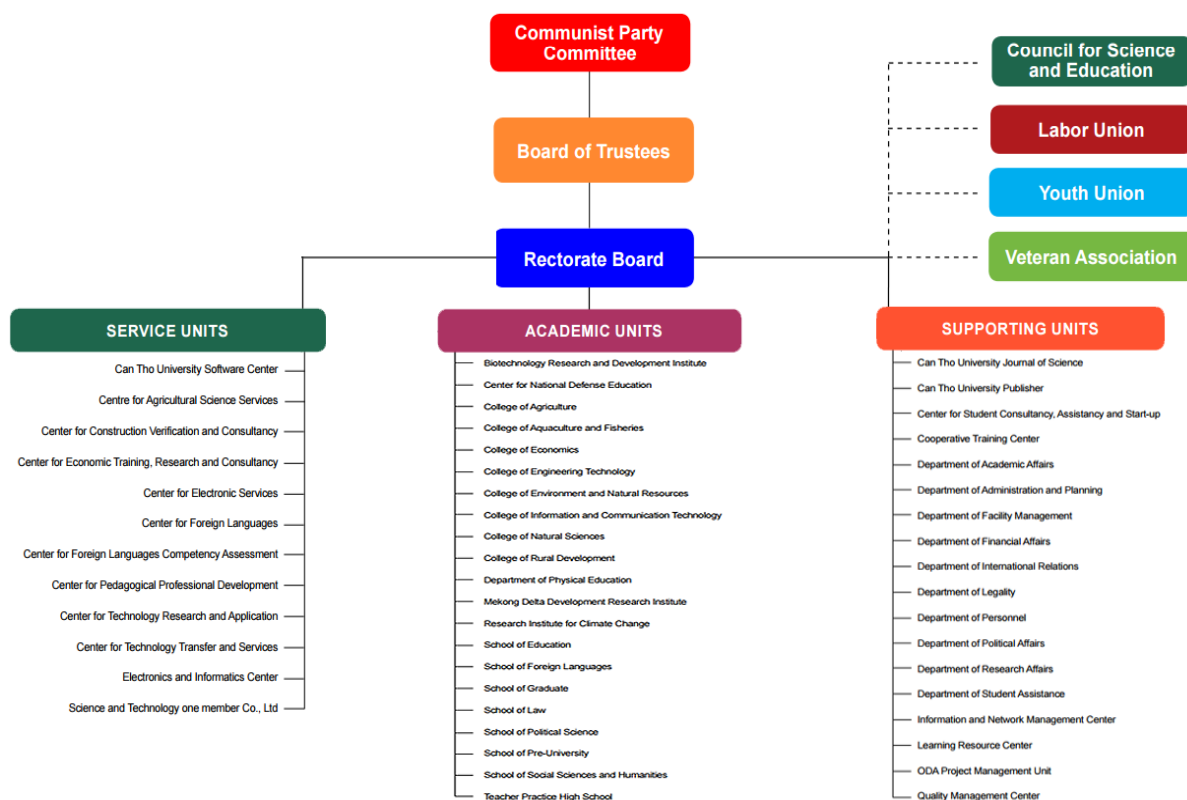


Figure 1.3.1: The organizational structure of CTU

Can Tho University has set the mission, vision, core values and the quality policy statement as follows.

1.3.1 The Mission of Can Tho University

The Mission of CTU is to operate its resources to be the leading national institution for education, research and technology transfer, making significant contributions to the development of high quality human resources, fostering the talents and the advancement of science and technology to cater for the regional and national socio-economic development. CTU is the crucial driving force for the development of the Mekong Delta.

1.3.2 The Vision of Can Tho University

Can Tho University targets to be one of the leading higher education institutions in terms of quality in Vietnam and one of the top universities in training and research recognized in the region and the world.

1.3.3 The Core values of Can Tho University

The Core values of CTU are Consensus, Devotion, Quality, and Innovation.

1.3.4 The Quality policy statement of Can Tho University

Recognizing the significant needs for qualified human resources in the society as well as strong competition in training for high quality human resources upon the local and global innovation contexts, Can Tho University is committed to ensuring its quality through continual innovation and integration in education, creativity and dynamics in research and technology transfer; incorporating theory with practice to prepare graduates with sufficient knowledge and skills to be able to perform their work efficiently, to formulate their leadership and to adapt themselves to changes.

Can Tho University is committed to the full establishment and implementation of an efficient, creative, innovative, professional, and responsible governance system. All activities of the University will be systematically and effectively governed through computerized procedures, applying innovative approaches and undergoing regular monitoring and assessment. [00-05; Decision 1086 on quality assurance regulations in CTU].

1.3.5. Educational Objectives

The training activities aim to provide high qualification human resource, enhance knowledge of common people, nurture and promote talented people; the research activities in science and technology aim to create knowledge and new products in serving the demands of social economic developments and assuring the national security and defense, and international integration.

To train learners to grow comprehensively in terms of ethics, intelligence, health, and aesthetics; to possess knowledge, skills and professional responsibilities; to be able to seize advance in science and technology in relevance to the level of education; to possess competency for independent learning, creativity, and adaptability to the working environment; to exhibit the mindset of entrepreneurialism and the sense of serving people.

1.4 Brief description of the CoA, FTD and Undergraduate Program

1.4.1 The College of Agriculture

The College of Agriculture (CoA) was founded in 1968. It is one of the largest colleges of CTU and was awarded the Labour Hero Medal by the Government in 2000. As of June 2021, the total number of staff in CoA is 199, 115 of whom are full-time lecturers. The proportion of full-time lecturers who have postgraduate qualifications is 100%, including 6 Professors (5.3%), 32 Associate Professors (27.8%), 55 Doctors (47.8%), and 22 Masters (19.1%). CoA is the training unit that has the highest number of Professors and Associate Professors in CTU. CoA offered 14 undergraduate programs (01 high-quality training program), 09 master's programs (01 program taught in English), and 06 doctoral programs. Furthermore, the CoA has organized several short-term training and fostering courses in agricultural fields. With such significance, the CoA has identified the following mission, vision, and scope of activities.

1.4.1.1 The Mission

The College of Agriculture strives to be the leading institution in education, research, and technology transfer, making significant contributions to the development of high-quality human resources and science and technology advancements to cater to national and international socio-economic development.

1.4.1.2 The Vision

The College of Agriculture continues to maintain its ranking position in the world's top 251-300, according to the Quacquarelli Symonds (QS) system, and be one of the leading higher education institutions in Agriculture of Vietnam and one of the recognized institutions for training and research in the region and the world.

1.4.1.3 The Activities

The Training activities

The CoA offers educational programs leading to several different degrees within various fields and levels as shown in Table 1.4.1.

Table 1.4.1: Programs offered by CoA

No	Program levels	Number	Program name
1	Doctor of Philosophy	06	1. Animal Science 2. Crop Science 3. Food Technology 4. Pathology and Treatment of Animals 5. Plant Protection 6. Soil Science
2	Master of Science	09	1. Animal Science 2. Climate change and sustainable tropical agriculture 3. Crop Science 4. Food Technology (in Vietnamese and in English) 5. Plant Genetics and Breeding 6. Plant Protection 7. Postharvest Technology

No	Program levels	Number	Program name
			8. Soil Science 9. Veterinary Medicine
3	Undergraduate (Bachelor of Science; Veterinarian)	14	1. Agronomy 2. Animal Science 3. Applied Biological Sciences 4. Crop Science 5. Food Technology 6. Food Technology (high-quality program) 7. Horticulture and Landscape Design 8. Innovative Agriculture 9. Pharmacology Veterinary Medicine 10. Plant Breeding Technology 11. Plant Protection 12. Postharvest Technology 13. Soil Management and Fertilizer Technology 14. Veterinary Medicine

The number of students per each training level is shown in Table 1.4.2.

Table 1.4.2: The number of students per each training level at CoA (as of June 2021)

No	Program levels	Number of students
1	Doctor of Philosophy	83
2	Master of Science	270
3	Undergraduate (Engineer; Veterinarian)	5.282

The Research activities

The College of Agriculture conducts effective scientific research and education cooperation with multiple partners such as Kagoshima University and Tokyo University (Japan), Ghent University and KU Leuven (Belgium), Charles Sturt University (Australia), Prince of Songkla University (Thailand), etc. Various research projects have been successfully executed. Efforts are made to increase CoA's training scale, to improve the quality of its academic staff, to upgrade the facilities, and to search for more collaboration opportunities.

CoA cooperates with various agricultural partners in training agricultural professional skills for students and developing agricultural products. CoA also builds in-depth cooperation with many provinces and cities in Viet Nam in applying scientific research results in agricultural production and transferring technology.

The research strengths of CoA are to transfer new technology methods, products for agricultural production.

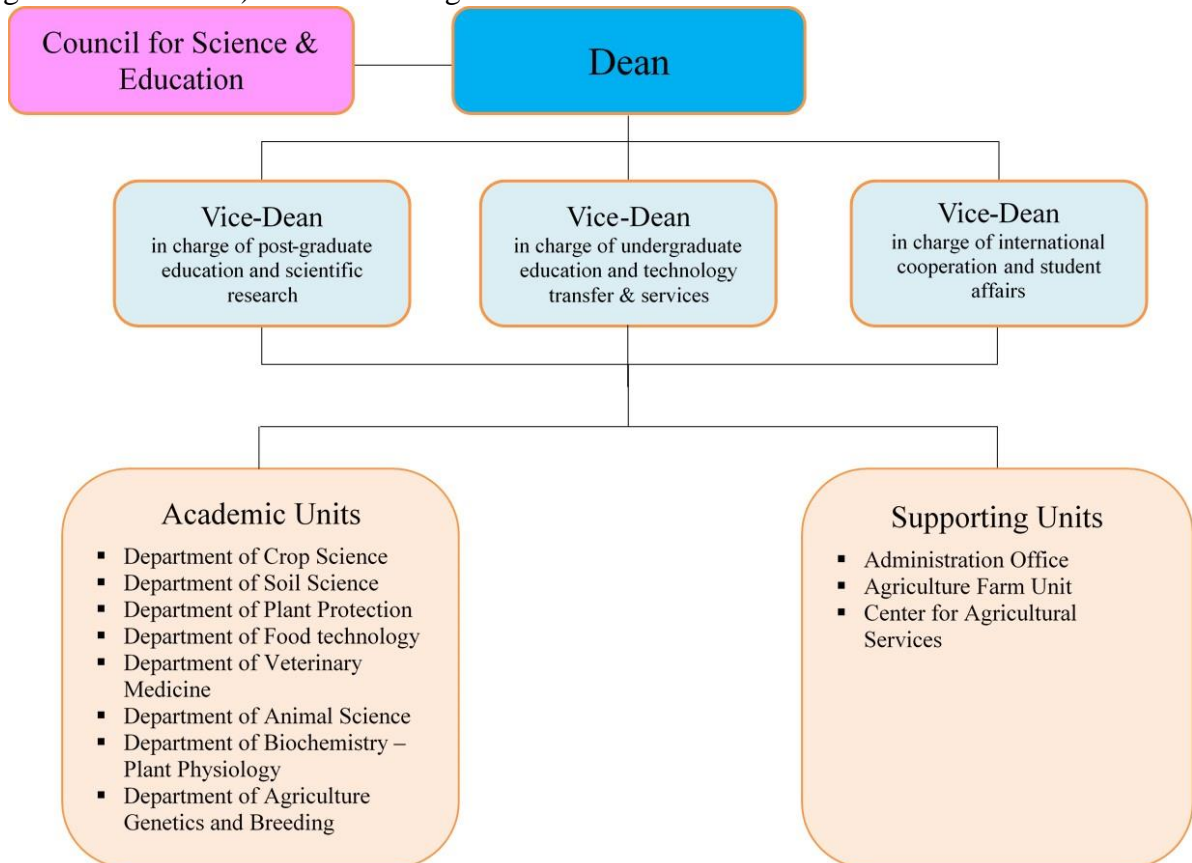
The Industry Connect Activities

The CoA also participates in numerous collaboration activities with foreign organizations and businesses to develop and test solutions and products for agricultural production in the Mekong Delta. These activities aid in integrating teaching materials, scientific research, and the transfer of applied processes and products into manufacturing practice. Currently, the CoA collaborates with approximately 30 companies and enterprises from various fields related to crops, livestock, and food processing. Thanks to this association, companies and businesses sponsor more than 1 billion VND in scholarships for excellent students, students with difficult circumstances, and students involved in extracurricular activities every year.

1.3.2.4 The Organizational structure

As of June 2021, the total number of staff in CoA is 199, 114 of whom are full-time lecturers. The proportion of full-time lecturers who have postgraduate qualifications is 100%, including 6 Professors (5.3%), 31 Associate Professors (27.2%), 55 Doctors (48.2%), and 22 Masters (19.3%). CoA is the training unit that has the highest number of professors and associate professors in CTU.

The CoA consists of 08 academic departments, 03 supporting units (including the Center for Agricultural Service) as shown in Figure 1.4.1.



Hình 1.4.1: The organizational structure of CoA (as of June 2021)

1.4.2 The Department of Food Technology

The Department of Food Technology, formerly known as the Department of Food Processing, was established in 1978 in the Faculty of Animal Science, Fisheries and Food Processing. By 1981, the Department of Food Processing developed into the Faculty of Food Technology. Food Technology Department (FTD) became a core unit of College and Agriculture (CoA) from 1996. The mission and vision of FTD is similar to the mission and vision of CoA, aiming at training high-quality human resource in Food Technology, conducting scientific research, and transferring technology to serve the regional and national socio-economic development. Currently, FTD is hosting educational programs majoring in Food technology and Postharvest technology. These are from the undergraduate (B.Sc.) to post-graduate (M.Sc. and Ph.D.) level. Particularly in the last 5 years, it has an enrollment of about 1200 undergraduate students; approximately 100 students have been following Master programs; and 15 students are Ph.D. candidates. Additionally, there have been 09 masters from Indonesia, Laos, Cambodia, Nigeria, Ethiopia, Tanzania graduating master's degree (English program) in Food technology programme sponsored by VLIR network (Belgium).

At the present, the workforce of FTD includes 25 permanent and 5 on-contract staffs, with 02 professors, 07 associate professors, 09 doctors, 9 masters and 03 bachelors. Currently, FTD has four labs, including: Lab of Food Technology & Engineering, Food Biotechnology & Microbiology, Post Harvest Technology, and New Product Development & Food Safety. Besides teaching, FTD conducts effective scientific research with multiple international collaborators such as U.S, Belgium, and Japan and with many provinces and cities in Vietnam. Various research projects have been successfully executed and these results obtained have been applied into reality.

1.4.3 Undergraduate Program in Food Technology

Table 1.4.3: Undergraduate Program in Food Technology

TT	Nội dung	Diễn giải
1	Tên chương trình đào tạo <i>Program name</i>	Công nghệ Thực phẩm <i>Food Technology</i>
2	Chức danh tốt nghiệp <i>Award</i>	Kỹ sư <i>Engineer in Food Technology</i>
3	Năm mở ngành <i>Opening year</i>	1978
4	Khối tuyển sinh <i>Entrance exam</i>	A00; B00; D07; A01
5	Hình thức đào tạo <i>Mode of study</i>	Chính quy <i>Full-time, Regular</i>
6	Khối lượng kiến thức toàn khóa	150 Tín chỉ <i>150 credits</i>
7	Thời gian đào tạo trung bình <i>Study time</i>	4.5 năm (9 học kỳ) <i>4.5 years (9 semesters)</i>
8	Ngôn ngữ đào tạo <i>Language</i>	Tiếng Việt Vietnamese
9	Đơn vị quản lý đào tạo <i>Administration unit</i>	Khoa Nông nghiệp <i>College of Agriculture</i>
10	Cơ sở đào tạo <i>University name</i>	Trường Đại học Cần Thơ <i>Can Tho University</i>
11	Cơ hội nghề nghiệp	Nhân viên/quản lý bộ phận kỹ thuật, điều hành sản xuất, kiểm soát chất lượng thực phẩm, nghiên cứu và phát triển sản phẩm (R&D), quản lý dự án tại các doanh nghiệp, công ty chế biến thực phẩm trong và ngoài nước. Nhân viên/quản lý bộ phận liên quan đến khoa học – công nghệ trong các cơ quan, tổ chức nhà nước. Giảng viên/nghiên cứu viên tham gia giảng dạy/nghiên cứu về lĩnh vực công nghệ thực phẩm ở các trường đại học/cao đẳng, viện nghiên cứu trong nước, ngoài nước. Tự làm chủ, phát triển cơ sở, doanh nghiệp sản xuất thực phẩm.
12	Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường	Có khả năng học tập, nghiên cứu ở các trình độ đào tạo sau đại học trong và ngoài nước.
13	Thời gian kiểm định gần nhất <i>Latest programme assessment</i>	2018
14	Thời gian điều chỉnh gần nhất <i>Latest programme revision</i>	Năm 2019

1.5 Quality Assurance at the CoA

The CoA has paid much attention to improving and developing the quality of education and training programs towards the national standards and the trend toward regional as well as international integration. Hence, the Quality Assurance Team (QAT) of CoA has established processes in order to check and evaluate the quality of education and training programs regularly; and to take responsibility for long-term quality and effective operation.

The QAT of CoA is a partner unit of the Quality Management Center (QMC) of CTU and responsible for QA activities such as course assessment, teaching diary evaluation, and program self-assessment in CoA.

The QAT sets the schedule and assigns groups to gather evidence, analyzes data and reports the results. For smooth and effective collaboration, the QAT assigns specific tasks to each staff to help and support the process of collecting evidence and investigating data. Based on the reports from other departments, the QAT evaluates the result and builds the reports.

The number of internal audited undergraduate programs in CoA is 10 from 2009 to 2019 which are Food Technology (2009), Animal science (2010), Animal science and Crop science (2011), Plant protection (2012), Soil science (2013), Agronomy (2015), Food Technology, Crop Science and Veterinary medicine (2018), Horticulture and Landscape Design (2019).

PHẦN 2. CÁC TIÊU CHUẨN AUN-QA

2.1 Tiêu chuẩn 1. Chuẩn đầu ra

2.1.1 Chuẩn đầu ra (CĐR) được xây dựng với cấu trúc rõ ràng và có nội dung gắn kết với tầm nhìn và sứ mệnh của nhà trường

CĐR của CTĐT CNTP được thiết kế, phân biện và ban hành theo hướng dẫn của Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) theo QĐ 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 [01.01.01], tương thích với tầm nhìn và sứ mệnh của ĐHCT. Đồng thời dựa trên cơ sở các quy định và hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (MOET) (Công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/04/2010; Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/04/2015; Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016; Thông tư 22/2017/TT-BGDĐT ngày 06/09/2017) [01.01.02]; Khung trình độ quốc gia Việt Nam (ban hành theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 18/10/2016) [01.01.03], Luật Giáo dục Đại học mới do Quốc hội thông qua 14/6/2019, hiệu lực từ 01/7/2019 [01.01.04] và nắm bắt xu hướng hội nhập quốc tế trong giáo dục đại học.

Tầm nhìn và sứ mệnh của ĐHCT đã được công bố theo Quyết định 1086/QĐ-ĐHCT ngày 17/4/2014 [01.01.05], được ĐHCT phổ biến rộng rãi trên website của Trường và các và nhiều vị trí công cộng, dễ quan sát trong khuôn viên trường bằng ngôn ngữ tiếng Việt và tiếng Anh [01.01.06]. Dựa vào tầm nhìn và sứ mệnh này, ĐHCT đã xây dựng các mục tiêu đào tạo chung cho các ngành đào tạo trong trường [01.01.07]. Khoa Nông nghiệp cũng cụ thể hoá tầm nhìn và sứ mệnh của Trường thành tầm nhìn và sứ mệnh của Khoa [01.01.08].

Trên cơ sở tầm nhìn và sứ mệnh của Khoa, mục tiêu và CĐR của CTĐT CNTP đã được soạn thảo dựa trên ý kiến của các bên liên quan [01.01.09]. Bản thảo cũng được xem xét bởi Tiểu ban chuyên môn, Hội đồng Khoa [01.01.10] và Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường [01.01.11] trước khi chuyển cho Hiệu trưởng xem xét và ban hành [01.01.12]. Đối sánh tầm nhìn, sứ mệnh của Khoa và Trường với các mục tiêu của CTĐT CNTP được thể hiện qua Bảng 2.1.1. Kế hoạch điều chỉnh thường xuyên và hiệu chỉnh chung mục tiêu, CĐR của CTĐT CNTP được thực hiện tương ứng sau mỗi 02 năm và điều chỉnh toàn diện sau 05 năm.

Mục tiêu của CTĐT ngành CNTP được công bố như sau:

+ PO1: Đào tạo người học có đủ tri thức, năng lực thực hành, có trách nhiệm và tận tụy với nghề nghiệp, có phẩm chất chính trị, phẩm chất đạo đức và trách nhiệm với xã hội, kiến thức và kỹ năng hỗ trợ việc tiếp tục phát triển trong chuyên môn và đóng góp vào sự phát triển bền vững của việc chế biến, quản lý chất lượng thực phẩm theo hướng hiện đại, an toàn và hiệu quả.

+ PO2: Trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng chuyên môn đáp ứng việc xác định đúng và giải quyết được các yêu cầu của doanh nghiệp (nhà máy, xí nghiệp) hoạt động trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

+ PO3: Đào tạo người học có khả năng tiếp cận nhu cầu thị trường, nghiên cứu, tiếp thu và triển khai các công nghệ mới nhằm nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm thực phẩm.

+ PO4: Đào tạo người học có kỹ năng làm việc nhóm một cách hiệu quả; khả năng tự học, tự nghiên cứu để nâng cao trình độ trong các lĩnh vực chuyên sâu về công nghệ thực phẩm và các lĩnh vực có liên quan mật thiết đến công nghệ thực phẩm.

Bảng 2.1.1: Đối sánh tầm nhìn, sứ mệnh của Khoa và Trường với các mục tiêu của CTĐT CNTP

Trường Đại học Cần Thơ	Khoa Nông nghiệp	CTĐT CNTP
Tầm nhìn	Tầm nhìn	PO1
Sứ mệnh	Sứ mệnh	PO2
Mục tiêu giáo dục	Mục tiêu đào tạo	PO3 PO4

2.1.2 CĐR của CTĐT được xác định rõ ràng, bao quát được cả các CĐR chung và CĐR chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT

Với nhiệm vụ chính của Trường ĐHCT là đào tạo, nghiên cứu khoa học (NCKH) và chuyên giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong vùng ĐBSCL. Khoa Nông nghiệp với

chương trình ngành CNTP nhằm đào tạo kỹ sư có kiến thức đánh giá và quản lý chất lượng thực phẩm, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kiểm soát và điều khiển quá trình chế biến. Dựa vào mục tiêu trên, CDR của CTĐT CNTP được thiết kế phù hợp với các quy định về đào tạo tín chỉ do MOET ban hành và Khung trình độ quốc gia Việt Nam [01.01.03], dưới sự giám sát của ĐHCĐ, có tham khảo các hướng dẫn của AUN-QA và các tiêu chuẩn IFT [01.02.01]. CDR CTĐT CNTP được xây dựng theo Bảng 2.1.2.

Bảng 2.1.2: Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành CNTP

Kiến thức			Kỹ năng		Thái độ
Đại cương	Cơ sở ngành	Chuyên ngành	Kỹ năng chuyên môn	Kỹ năng mềm	Tự chủ và Trách nhiệm
PLO1: Áp dụng kiến thức cơ bản về Chủ nghĩa Mác-Lênin, pháp luật đại cương, về khoa học xã hội và nhân văn; vận dụng kết hợp cùng kiến thức khoa học tự nhiên để tìm hiểu các vấn đề liên quan đến lĩnh vực công nghệ thực phẩm.	PLO3: Cho thấy sự hiểu biết về cấu tạo và nguyên lí hoạt động của máy móc, thiết bị cơ bản trong công nghệ chế biến thực phẩm để vận hành, khắc phục sự cố và nâng cao hiệu suất của máy.	PLO5: Cho thấy sự nắm vững các biến đổi trong quá trình sản xuất, vận dụng vào giải thích được các cơ chế biến đổi vật lý, hóa học, vi sinh của thực phẩm trong quá trình chế biến, bảo quản.	PLO8: Phát triển kỹ năng nghề nghiệp như phân tích và đánh giá chất lượng sản phẩm, chế biến thực phẩm đảm bảo chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm.	PLO10: Tổ chức thực nghiệm một cách khoa học, tự truy cập thông tin, xử lý và trình bày kết quả.	PLO12: Thể hiện sự tự chủ, tự tin và ý thức học tập suốt đời, chủ động nâng cao trình độ chuyên môn trong các hoạt động học tập, nghiên cứu và ứng dụng kiến thức chuyên môn về Công nghệ thực phẩm.
PLO2: Cho thấy kiến thức về tiếng Anh và công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc, nghiên cứu và giao tiếp.	PLO4: Cho thấy sự nắm vững các kiến thức về việc tổ chức nghiên cứu khoa học, bố trí thí nghiệm, xử lý các số liệu thí nghiệm từ đó hình thành kỹ năng và phương pháp luận nghiên cứu khoa học.	PLO6: Cho thấy kiến thức hệ thống và hiện đại về công nghệ thực phẩm; hiểu biết các vấn đề đương đại như biến đổi khí hậu, mối liên quan giữa thực phẩm và môi trường.	PLO9: Sử dụng thành thạo các thiết bị, dụng cụ thí nghiệm trong nghiên cứu khoa học và trong thực tiễn sản xuất.	PLO11: Giao tiếp, tự nghiên cứu và làm việc hiệu quả trong môi trường tập thể.	PLO13: Cho thấy sự hiểu biết và thái độ đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; ý thức trách nhiệm công dân, ý thức trách nhiệm trong công việc và tổ chức kỷ luật tốt.
		PLO7: Vận dụng kiến thức hỗ trợ			

Kiến thức			Kỹ năng		Thái độ
Đại cương	Cơ sở ngành	Chuyên ngành	Kỹ năng chuyên môn	Kỹ năng mềm	Tự chủ và Trách nhiệm
		cho sự phát triển nghề nghiệp, thích ứng với công việc đa dạng ở các cơ quan khoa học, quản lý sản xuất, doanh nghiệp hoặc tự tạo lập công việc sản xuất và dịch vụ trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.			

CĐR (PLOs) được phân bố hợp lý và chặt chẽ, tương quan với mục tiêu đào tạo của chương trình (POs) (Bảng 2.1.3). CĐR bao gồm cả CĐR chung và CĐR chuyên biệt (Bảng 2.1.4). CĐR chung (1, 2, 4, 9, 10, 11, 12, 13) liên quan đến kỹ năng thành công của cá nhân, thái độ và trách nhiệm xã hội trong khi CĐR chuyên biệt (3, 5, 6, 7, 8) liên quan đến việc phát triển năng lực của một kỹ sư Công nghệ Thực phẩm. Hàng năm, Trường thực hiện khảo sát về mức độ đạt CĐR các sinh viên mới tốt nghiệp và các nhà tuyển dụng. Kết quả khảo sát sẽ được sử dụng để xây dựng kế hoạch cải tiến của khóa đào tạo.

CĐR được phổ biến cho sinh viên dưới các hình thức : Sinh hoạt đầu khóa (Kế hoạch sinh hoạt đầu năm, đầu khóa) [01.02.02]; trang web của Đại học Cần Thơ; Facebook-Phòng Đào tạo [<https://tansinhvien.ctu.edu.vn/sinh-hoat>]. CĐR nhất quán với nhiệm vụ và tầm nhìn của trường Đại học Cần Thơ là trở thành trường đại học hàng đầu ở khu vực Châu Á Thái Bình Dương về chất lượng đào tạo, nghiên cứu và phát triển, đào tạo sinh viên có kiến thức và kỹ năng vững vàng, có khả năng tham gia vào cộng đồng nghiên cứu khoa học trong khu vực và quốc tế, có trách nhiệm với xã hội, tác phong tốt và tinh thần học tập suốt đời.

Bảng 2.1.3: Sự liên kết giữa POs và PLOs của chương trình ngành Công nghệ Thực phẩm

POs	PLOs												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1	X					X	X					X	X
2			X		X		X	X	X				
3		X			X	X		X					
4		X		X	X			X		X	X		

Chú thích: X là tương quan giữa mục tiêu chương trình đào tạo và CĐR

X (Vàng)	Kiến thức đại cương	X (Cyan)	Kỹ năng cứng
X (Hồng)	Kiến thức cơ sở ngành	X (Cam)	Kỹ năng mềm
X (Cyan)	Kiến thức chuyên ngành	X (Đỏ)	Thái độ

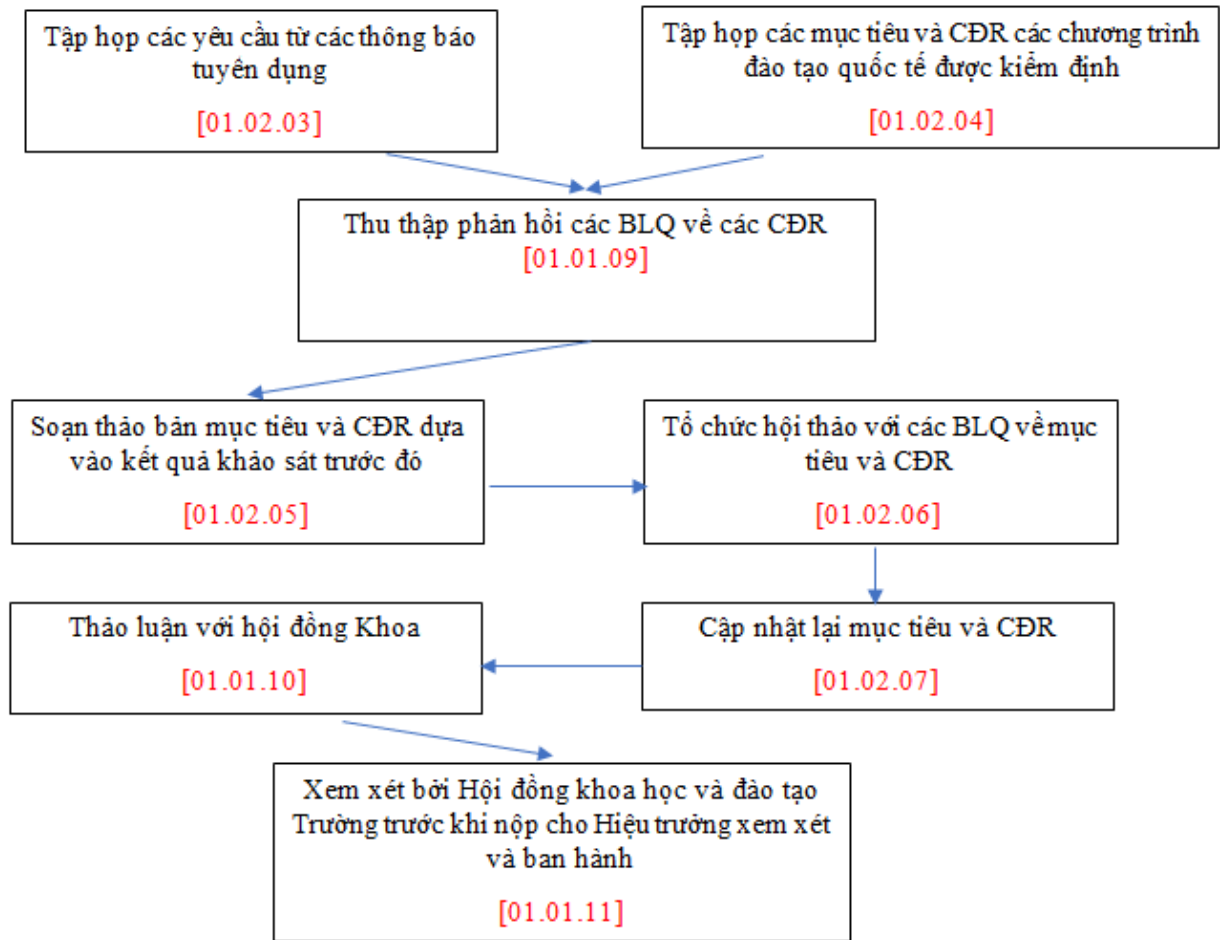
Bảng 2.1.4: Phân loại các CĐR theo CĐR chung và CĐR chuyên môn

PLOs	
<i>General</i>	PLOs 1, 2, 4, 9, 10, 11, 12, 13
<i>Specific</i>	PLOs 3, 5, 6, 7, 8

2.1.3 CĐR phản ánh rõ ràng yêu cầu của các bên liên quan

Chương trình đào tạo và CĐR dự kiến được xây dựng dựa trên kết quả lấy ý kiến từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên, sinh viên tốt nghiệp, giảng viên, cán bộ hỗ trợ (gọi tắt là các bên có liên quan-BLQ). Các ý kiến phản hồi là cơ sở xem xét chỉnh sửa để cải thiện chương trình đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

Theo các bước trong kế hoạch thiết kế Mục tiêu và CĐR của ĐHCT, mục tiêu và CĐR CTĐT CNTP đã được phát triển như sau:



Hình 2.1.1: Quy trình xây dựng mục tiêu và CĐR CTĐT CNTP

Các mục tiêu và CĐR phản ánh rõ ràng yêu cầu của tất cả các bên liên quan như được thể hiện trong Bảng 2.1.5, trong đó có đối sánh phản hồi của các bên liên quan từ các kênh liên lạc khác nhau với các CĐR.

Nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, Hiệu trưởng Trường ĐHCT đã ban hành Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT và 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018, về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh chương trình đào tạo chung cho toàn trường, và thống nhất áp dụng từ Khóa 45 (niên khóa 2019-2024) [01.02.08]. CĐR ngành Công nghệ Thực phẩm đã được điều chỉnh dựa trên cơ sở rút kinh nghiệm, tiếp thu ý kiến của các BLQ và điều chỉnh kịp thời các điểm yếu nhằm nâng cao đáp ứng các yêu cầu của các BLQ, cụ thể là giảm số CĐR từ 20 xuống còn 13 CĐR dựa trên việc loại bỏ một số CĐR không còn phù hợp (PLO 3, 5, 14, 19), hoặc các CĐR có

nội dung có thể được lồng ghép với nhau (PLO 1 & 2, 9 & 10, 16 & 17) [01.02.09; minh chứng].

Trên cơ sở CDR mới và có tham chiếu đến Khung Trình độ quốc gia năm 2016, CTĐT tiếp tục cập nhật, thay đổi từ 140 TC lên 150 TC để được cấp bằng kỹ sư theo quy định (bắt đầu từ khóa 45, niên khóa 2019-2024). Trong đó chủ yếu gia tăng khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành. CTĐT CNTP đã sử dụng các hướng dẫn của AUN-QA liên quan xây dựng PLOs, gắn kết BLQ trong xây dựng CDR. Các bản cập nhật gần đây đã được thực hiện vào các năm 2009, 2014, 2019 [01.02.10].

Bảng 2.1.5: Đối sánh giữa phản hồi của các bên liên quan với các CDR

Các bên liên quan	Kênh và hình thức liên lạc	Các phản hồi	CDR
Cơ quan quản lý nhà nước [01.01.02]	Quy định và hướng dẫn của Bộ GD&ĐT	Sau khi tốt nghiệp, sinh viên phải đạt được những yêu cầu tối thiểu về năng lực như được công bố.	PLO 1-13
Nhà tuyển dụng [01.02.06]	Khảo sát các doanh nghiệp về bản thảo CDR	Chương trình CNTP nên: - nâng cao “kỹ năng mềm” như giao tiếp, tư duy phản biện, tiếng Anh cho sinh viên;	PLO 2, 8 10, 11
	Hội thảo với các bên liên quan về CDR	- nâng cao kiến thức về hệ thống đảm bảo chất lượng;	
	Quá trình đánh giá thực tập	- cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề.	
Alumni [01.02.06]	Khảo sát cựu sinh viên về bản thảo CDR	Chương trình CNTP nên: - nâng cao khả năng giao tiếp tiếng Anh cho sinh viên;	PLO 2, 5, 6, 10
	Hội thảo với các bên liên quan về CDR	- loại bỏ các khóa học không liên quan không được liên kết với PLO;	
	Gặp mặt tại những dịp riêng như Ngày nhà giáo, Liên hoan cuối năm	- nâng cao năng lực của người học trong việc phát triển sản phẩm thực phẩm.	
Lecturers/ Support staff [01.02.06]	Họp tại Bộ môn	Chương trình CNTP phải đối sánh với các chương trình đại học quốc gia và quốc tế được công nhận cũng như tổ chức kiểm định như IFT, ABET.	PLO 1-10
	Khảo sát về bản thảo CDR		

2.2 Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

2.2.1 Thông tin trong bản mô tả chương trình đào tạo phải đầy đủ và cập nhật

Bản mô tả chương trình đào tạo được soạn theo hướng dẫn của ĐHCT và sử dụng cùng một mẫu chung cho tất cả chương trình của Trường [02.01.01].

Tài liệu được biên soạn với mục đích (i) giúp sinh viên và các ứng viên tiềm năng hiểu về chương trình CNTP; (ii) để nhà tuyển dụng biết về kiến thức, kỹ năng mà sinh viên tốt nghiệp từ chương trình sẽ đạt được; (iii) để các hiệp hội CNTP, cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức kiểm định kiểm tra và đánh giá chất lượng; (iv) để giảng viên và nhân viên hỗ trợ biết để xây dựng kế hoạch giảng dạy và đánh giá phù hợp.

Nội dung của bản mô tả chương trình CNTP bao gồm các thông tin chung về ngành CNTP, mục tiêu giáo dục, sứ mệnh và tầm nhìn của ĐHCT, của Khoa, các mục tiêu và CDR chung và chuyên ngành của chương trình, tiêu chí nhập học, quá trình đào tạo và điều kiện tốt nghiệp, chiến lược giảng dạy và học tập, phương pháp đánh giá. Bản mô tả chương trình cũng bao gồm cây chương trình, ma trận kỹ năng thể hiện sự liên kết và đóng góp của các học phần trong chương trình để đạt được CDR, cấu trúc học phần, kế hoạch đào tạo của toàn bộ chương trình, đề cương chi tiết. Bên cạnh đó, thông tin việc làm sau khi tốt nghiệp giúp định hướng nghề nghiệp tốt hơn cho người học cũng được đề cập trong cuốn mô tả CTĐT [02.01.02].

Các thành tố thiết yếu của bản mô tả chương trình CNTP được thông báo trên trang web của Khoa Nông nghiệp, Trường [02.01.03].

Bản mô tả chương trình đã được xem xét và cập nhật thường xuyên theo yêu cầu của Bộ GD & ĐT, ĐHCT cũng như tham khảo ý kiến của các bên liên quan khác.

Từ năm 2011 trở về trước, mô tả CTĐT chuyên ngành CNTP chưa được trình bày riêng lẻ, mà được trình bày chung trong tập 1, trang 65 của Danh mục tra cứu. Chi tiết của các đề cương học phần trong CTĐT được trình bày trong các tập 2 và 3 của Danh mục. Mã số của chuyên ngành đào tạo được quy định trong Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT do Bộ GD & ĐT ban hành [02.01.04].

Từ năm 2012, căn cứ khung đào tạo theo hệ thống tín chỉ do Bộ GD&ĐT ban hành, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, theo thang phân loại Bloom sửa đổi, chương trình CNTP được rà soát, điều chỉnh, số lượng tín chỉ từ 120 tăng lên 140 và từ 140 tăng lên 150 trong các năm 2009, 2014 và 2019 [02.01.02]. Những thay đổi trong phiên bản cập nhật được thể hiện trong Bảng 2.2.1.

Bảng 2.2.1: Những thay đổi trong các phiên bản cập nhật của các CTĐT CNTP các năm 2009, 2014 và 2019

Phiên bản	Số TC	Thời gian đào tạo	Những thay đổi so với phiên bản trước đó
2009	120	4 năm	- Tổng số tín chỉ 120 - Không có CĐR
2014	140	4 năm	- Tổng số tín chỉ tăng từ 120 lên 140 - Các CĐR được đưa vào với 20 CĐR - Cơ hội nghề nghiệp được giới thiệu
2019	150	4,5 năm	- CĐR được xem xét và cập nhật. Số CĐR giảm xuống còn 13. - Kế hoạch đào tạo được cập nhật; Số học kỳ tăng lên 9. - Các học phần mới được đưa vào: Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Thực tập nhận thức ngành nghề, Các quá trình hóa lý trong CNTP, Sinh hoạt học thuật ngành nghề, Đánh giá cảm quan và thị hiếu người tiêu dùng, Công nghệ sản xuất rượu bia và nước giải khát. - Thay đổi nội dung mẫu đề cương chi tiết (Bảng 2.2.2).

2.2.2 Đề cương chi tiết (ĐCCT) các môn học đầy đủ thông tin và cập nhật

Các ĐCCT của CTĐT CNTP được phát triển theo hướng dẫn của ĐHCT sử dụng cùng một mẫu cho tất cả các chương trình của ĐHCT (Công văn 2736/ĐHCT, 16/11/2020) [02.02.01]. Bộ môn đã phân công giảng viên biên soạn ĐCCT theo chuyên môn. Các ĐCCT sau đó được phân biện đồng cấp, sử dụng mẫu của ĐHCT trước khi trình phê duyệt như một phần của toàn bộ chương trình CNTP.

Các ĐCCT cung cấp những thông tin cần thiết để người học có cái nhìn tổng quan về học phần, được hướng dẫn về phương pháp học và đánh giá trong quá trình đào tạo.

Tất cả các ĐCCT bao gồm tên khóa học, mã khóa học, số lượng tín chỉ, phân bổ thời lượng lý thuyết, thực hành và tự học, giảng viên, mô tả học phần, nguồn tài liệu, mục tiêu học phần, CĐR học phần và mối quan hệ giữa CĐR học phần với các CĐR CTĐT, phương pháp đánh giá, kế hoạch học tập, quy chế học phần. CĐR học phần được trình bày rõ ràng theo phân loại Bloom sửa đổi và phù hợp với các CĐR CTĐT.

Sau mỗi học kỳ, ĐHCT tiến hành khảo sát trực tuyến để thu thập đánh giá khóa học từ sinh viên. Dựa trên các kết quả đánh giá này, các ĐCCT của các học phần sẽ được sửa đổi và cập nhật, cùng với việc cập nhật toàn bộ chương trình CNTP.

Các ĐCCT đã được cải thiện sau mỗi lần cập nhật vào các năm 2010, 2017 và 2019 [02.02.02]. So với phiên bản 2010 và 2017, ĐCCT của phiên bản 2019 có một số thay đổi như trong Bảng 2.2.2.

Bảng 2.2.2: Sự thay đổi của ĐCCT trong các bản cập nhật 2010, 2017 và 2019

Phiên bản	Thay đổi so với các phiên bản trước
Năm 2010	- Bổ sung mục tiêu chung, phương pháp đánh giá môn học
Năm 2017	- Cập nhật CĐR học phần - Liên kết nội dung giảng dạy với CĐR học phần - Bổ sung yêu cầu tự học đối với sinh viên
Năm 2019	- Cập nhật CĐR học phần (theo phân loại Bloom); - Bổ sung liên kết giữa CĐR học phần và CĐR CTĐT - Bổ sung chi tiết trong mô tả dạy, học và phương pháp đánh giá - Cập nhật nội dung giảng dạy và liên kết với các CĐR học phần.

2.2.3 Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các môn học được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

Bản mô tả chương trình và ĐCCT là những tài liệu quan trọng cung cấp thông tin hữu ích cho các bên liên quan. Các tài liệu này được Khoa truyền đạt bằng nhiều kênh khác nhau để dễ dàng tiếp cận (Bảng 2.2.3).

Bảng 2.2.3: Các kênh tiếp cận Cuốn mô tả CTĐT và ĐCCT

Loại tài liệu	Đối tượng	Phương pháp tiếp cận
Bản mô tả CTĐT [02.01.02]	Người học	- Liên lạc với tân sinh viên trong tuần lễ định hướng đầu tiên. - Giới thiệu trong Sổ tay sinh viên - CVHT và Phòng đào tạo tư vấn - Công bố công khai trên trang web của Trường và của Khoa
	Nhà tuyển dụng, cựu sinh viên	- Trang web khoa và trường - Ký kết hợp tác
	Người học tiềm năng	- Thông tin trong quá trình khảo sát CĐR và Khung CTĐT - Liên lạc tại các dịp gặp mặt (họp mặt truyền thống, ngày nhà giáo, khi thực tập,...)
	Các đối tượng quan tâm (học sinh cấp ba và phụ huynh,...)	- Tờ rơi, poster - Ngày hội tư vấn tuyển sinh - Tư vấn tuyển sinh trực tuyến
Đề cương chi tiết [02.02.02]	Người học	- Lưu trữ tại BM CNTP
	Giảng viên	- Giảng viên giới thiệu tại buổi học đầu tiên
	Đơn vị quản lý	E-learning
	Các đối tượng quan tâm khác	

Bản mô tả CTĐT CNTP có trên website của ĐHCT [https://www.ctu.edu.vn/ctdt/k46/mota/7540101_CongNgheThucPham.pdf] cũng như trang web của Khoa Nông nghiệp [<https://coa.ctu.edu.vn/282-chuong-trinh-dao-tao-bac-dai-hoc/961-khoa-nong-nghiep-nganh-cong-nghe-thuc-phan-ma-nganh-7540101.html>] để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận; Các phiên bản in của mô tả chương trình được lưu trữ tại Bộ môn Công nghệ Thực phẩm cho đề giảng viên và sinh viên tham khảo.

Một số nội dung của Bản mô tả CTĐT CNTP đã được thông báo cho nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và sinh viên trong quá trình thực hiện khảo sát như CĐR CTĐT, Khung CTĐT.

Bên cạnh đó, các thông tin cần thiết của Bản mô tả CTĐT đã được cung cấp cho học sinh trung học phổ thông, phụ huynh của các em bằng tờ rơi, áp phích trong các sự kiện thường niên của ĐHCT như Ngày hội tư vấn tuyển sinh của Trường, tư vấn tuyển sinh và hướng nghiệp tại các trường phổ thông [02.03.01].

Sau khi nhập học, mỗi sinh viên được cung cấp một sổ tay sinh viên [02.03.02] với đầy đủ các thông tin cần thiết liên quan đến chính sách đào tạo và bản mô tả CTĐT để giúp sinh viên biết

về chương trình CNTP và tự xây dựng kế hoạch học tập [02.03.03]. Sinh viên năm nhất của chương trình CNTP được truyền đạt và thông báo bởi Trưởng Khoa và Trưởng BM CNTP trong cuộc họp đầu tiên khi bắt đầu chương trình [02.03.04].

Tất cả các ĐCCT của chương trình CNTP đều được giảng viên giới thiệu đến sinh viên ngay từ đầu khóa học.

Ngoài ra, cán bộ của khoa và cựu sinh viên trao đổi thông tin về chương trình CNTP cũng như các vấn đề đào tạo khác tại các buổi gặp mặt của một số sự kiện như ngày Chào đón tân sinh viên, Họp mặt truyền thống CSV ngành CNTP hàng năm.

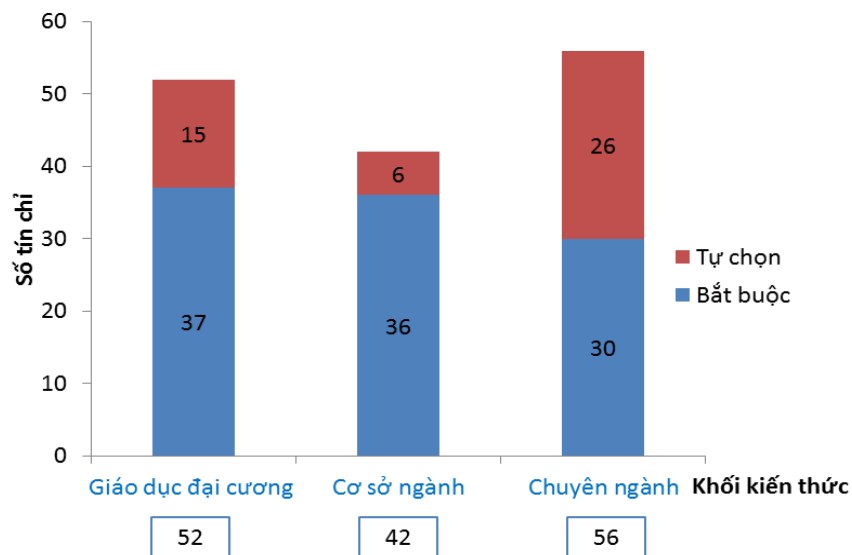
Các giảng viên của Bộ môn cũng có cơ hội gặp gỡ các nhà tuyển dụng trong thời gian thực tập để nhận được phản hồi của công ty, doanh nghiệp về chương trình CNTP và sinh viên tốt nghiệp.

2.3 Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc chương trình

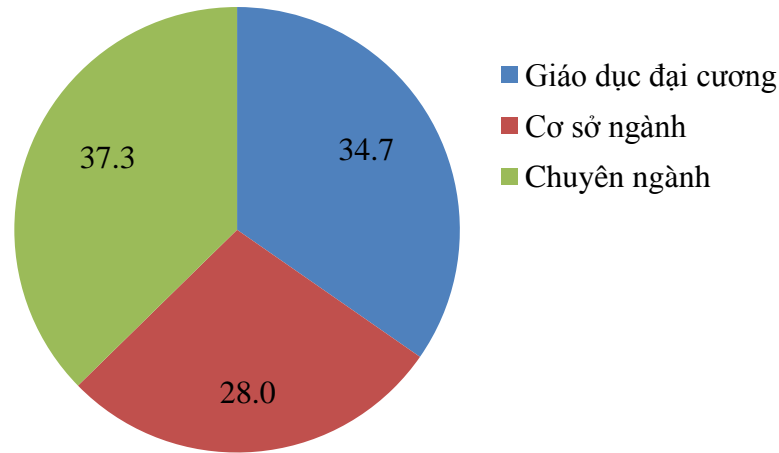
2.3.1 Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những KQHT mong đợi

CTĐT chuyên ngành CNTP được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với KQHT. CTĐT chuyên ngành CNTP được xây dựng dựa vào các quy định trong Quyết định số 43/2007/QĐ-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 17/VBHN-BGDĐT ban hành quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ. Cấu trúc CTĐT là sự cân đối giữa 3 khối kiến thức (Hình 2.3.1 và Hình 2.3.2) bao gồm đại cương (34,7%), cơ sở ngành (28%) và chuyên ngành (37,3%) phù hợp với mục tiêu giáo dục, với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường và Khoa và sự đòi hỏi của các bên liên quan (BLQ), của thị trường lao động.

Nội dung của CTĐT cập nhật các kiến thức hiện đại, giúp người học đáp ứng tốt các nhu cầu của thị trường lao động. Chương trình môn học được thiết kế dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ với những KQHT mong đợi cho các BLQ. Sinh viên có thể tra cứu thông tin chi tiết về cấu trúc, mục tiêu và tóm tắt nội dung các học phần của CTĐT trong “Quy cách chương trình đào tạo” do Trường xuất bản [03.01.02] cũng như trên website của Trường [<https://www.ctu.edu.vn/dao-tao/ctdt-dai-hoc.html>].



Hình 2.3.1: Số tín chỉ của các khối kiến thức CTĐT CNTP



Hình 2.3.2: Tỷ lệ (%) các khối kiến thức CTĐT CNTP

Khối kiến thức đại cương (52 TC) cung cấp cho sinh viên về khoa học chính trị để sinh viên hiểu rõ các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Đường lối cách mạng của Đảng Cộng Sản Việt Nam. Các học phần khoa học xã hội và nhân văn giúp sinh viên có được những khái niệm về pháp luật, các lĩnh vực khoa học xã hội. Ngoài ra sinh viên có ý thức rèn luyện sức khỏe và bảo vệ tổ quốc với học phần giáo dục thể chất và giáo dục quốc phòng an ninh. Với 10 TC ngoại ngữ căn bản (tiếng Anh hoặc tiếng Pháp) hoặc đạt bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (B1 theo khung tham chiếu Châu Âu) sinh viên sẽ có khả năng giao tiếp tiếng Anh trong công việc, học tập và nghiên cứu. Ngoài ra sinh viên còn khai thác tốt các ứng dụng của phần mềm thống kê và ứng dụng công nghệ thông tin trong thực phẩm. Bên cạnh đó các học phần cơ bản về hóa học, toán học và điện, nhiệt kỹ thuật cung cấp kiến thức quan trọng giúp sinh viên hiểu được các học phần chuyên ngành liên quan đến tính toán và các biến đổi hóa học trong công nghệ thực phẩm.

Trong khối kiến thức cơ sở ngành (42 TC), sinh viên được trang bị những kiến thức chung về các quá trình biến đổi trong chế biến thực phẩm như sinh hóa, hóa lý, truyền nhiệt, truyền khối, tổng kê vật chất và năng lượng, các quá trình sinh học. Để nâng cao năng lực tự học và nghiên cứu, học phần phương pháp NCKH giúp sinh viên kiến thức cần thiết trong việc tìm kiếm tài liệu, tập hợp ý tưởng cho việc thiết kế một đề tài nghiên cứu và hoàn chỉnh một báo cáo khoa học.

Trong khối kiến thức chuyên ngành (56 TC), sinh viên được đào tạo để phân tích, đánh giá chất lượng thực phẩm, nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kiểm soát quá trình sản xuất, quản lý chất lượng trong sản xuất và công nghệ chế biến và bảo quản các thực phẩm khác nhau quy mô công nghiệp đạt chuẩn xuất khẩu. Bên cạnh đó, sinh viên còn được trang bị thêm các kỹ năng cần thiết khác như kỹ năng mềm, kỹ năng tư duy sáng tạo, kỹ năng làm việc nhóm và giải quyết vấn đề để đáp ứng nhu cầu từ thị trường lao động.

2.3.2 Mỗi học phần trong chương trình môn học có sự đóng góp rõ ràng giúp đạt được những KQHT mong đợi

Mỗi học phần trong CTĐT ngành CNTP đều có đóng góp riêng để đạt những KQHT mong đợi. Toàn bộ CTĐT được chia ra 8 nhóm kiến thức được sắp xếp chặt chẽ nhằm đạt được chuẩn đầu ra (PLOs) cũng như mục tiêu đào tạo của cả CTĐT. Các nhóm kiến thức gồm 1) giáo dục quốc phòng, 2) khoa học chính trị, 3) các kiến thức bổ trợ về khoa học xã hội và nhân văn, 4) cơ sở ngành, 5) chuyên ngành, 6) thực tập ngoài trường, 7) thực hành (phòng thí nghiệm) và 8) luận văn tốt nghiệp (Bảng 3.1.1). Sinh viên được hướng dẫn để lập kế hoạch học tập trong đó các học phần thuộc các khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành được sắp xếp theo một trình tự hợp lý, logic để lĩnh hội các kiến thức và kỹ năng cần thiết của CTĐT [03.03.01]. Các học phần tiên quyết phải được học để tích lũy đủ kiến thức mới có thể học các học phần tiếp theo chuyên sâu cho ngành nghề. Ngoài ra, các học phần song hành là học phần được học trước

hoặc học cùng các học phần cần thiết của cơ sở ngành và chuyên ngành. Sinh viên còn có sẵn nhiều học phần tự chọn để có thể mở rộng kiến thức sang những lĩnh vực có liên quan hay nghiên cứu chuyên sâu lĩnh vực được đào tạo. Trong CTĐT, sinh viên còn được yêu cầu hoàn thành các học phần về quốc phòng, giáo dục thể chất và ngoại ngữ như là các môn điều kiện để hoàn thành CTĐT. Các học phần trong CTĐT đều được thiết kế với mục tiêu học tập, cấu trúc hợp lý và có hệ thống để đạt các chuẩn đầu ra của từng học phần và của cả CTĐT [03.03.02].

Bảng 2.3.1: Sự liên kết giữa các nhóm học phần và PLOs của CTĐT CNTP

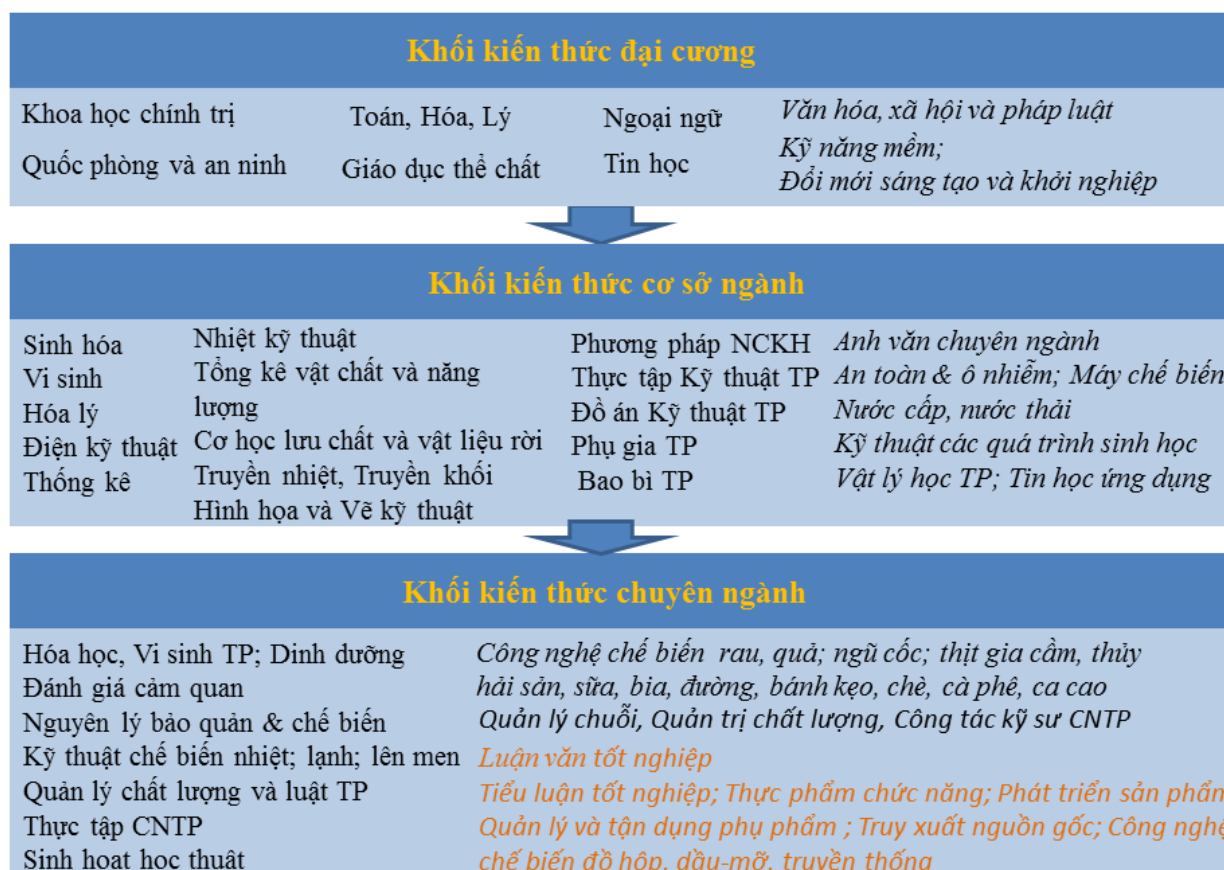
Course clusters		PLOs													
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	
1	National defense	x	x											x	x
2	Political and social science	x	x											x	x
3	Supportive courses	x	x											x	x
4	Complementary courses			x	x					x	x	x	x	x	x
5	Advanced courses					x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
6	Internship & field trip			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
7	Practice			x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x
8	Thesis graduation	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x	x

2.3.3 Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự, gắn kết và cập nhật

2.3.3.1 Chương trình môn học hợp lý về cấu trúc, trình tự và gắn kết

Các học phần trong CTĐT có sự kết hợp chặt chẽ với nhau nhằm củng cố và nâng cao những kiến thức và kỹ năng chuyên ngành. Cụ thể, các học phần đại cương và cơ sở ngành thường được bố trí trong những học kỳ đầu trong kế hoạch học tập để trang bị những kiến thức cơ bản, cần thiết cho việc nghiên cứu các học phần trong khối kiến thức chuyên ngành trong những học kỳ cuối của quá trình đào tạo. Phần lớn những học phần trong khối kiến thức đại cương và cơ sở ngành là những học phần tiên quyết của những học phần trong khối kiến thức chuyên ngành. Học phần tiên quyết chính là điều kiện để sinh viên tiếp cận và đạt được tốt hơn các mục tiêu của môn học. Tuy nhiên, để tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên trong sắp xếp kế hoạch học tập và thời gian biểu học tập, ngoài các học phần tiên quyết còn bố trí các học phần song hành. Sinh viên còn có một danh sách nhiều các học phần tự chọn nhằm nghiên cứu sâu kiến thức chuyên ngành hoặc mở rộng kiến thức trong những chuyên ngành liên quan. Chi tiết sự phân bố khối kiến thức của CTĐT được trình bày tại Hình 2.3.3.

Ngoài ra, CTĐT còn gắn kết về tính hệ thống và nền tảng giữa các học phần (đại cương, cơ sở và chuyên ngành) để đảm bảo kết quả học tập (KQHT) mong đợi. Các học phần được kết hợp với nhau để cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng từ đại cương, cơ sở ngành, chuyên ngành và tốt nghiệp để đạt được chuẩn đầu ra của CTĐT.

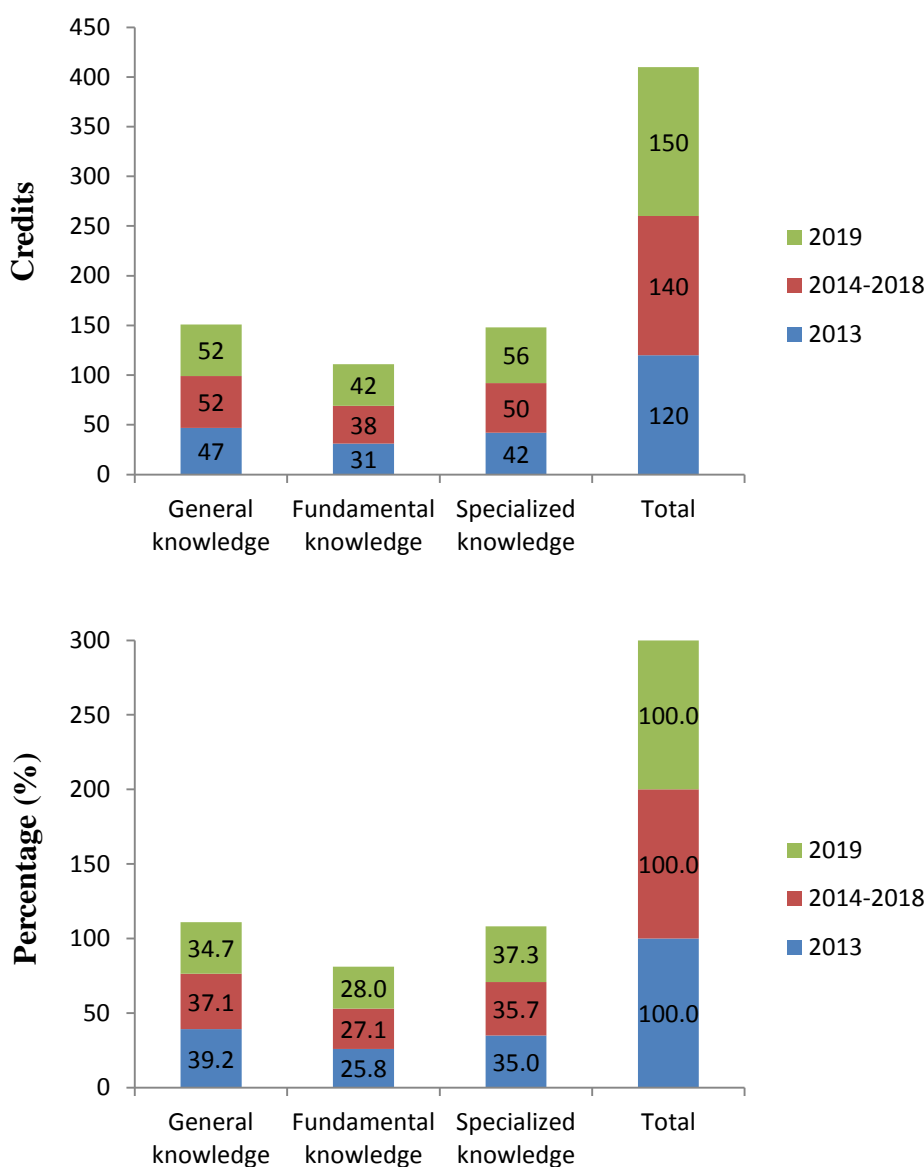


Hình 2.3.3: Chi tiết khối kiến thức của CTĐT CNTP (năm 2019)

2.3.3.2 Nội dung chương trình được cập nhật

Từ khi thực hiện đào tạo theo hệ thống tín chỉ vào năm 2006 đến nay, CTĐT ngành CNTP đã qua nhiều lần điều chỉnh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và để đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động. CTĐT năm 2013 trở về trước có 120 tín chỉ và được điều chỉnh lại vào đầu năm 2014 để bắt đầu áp dụng đào tạo cho sinh viên Khóa 40 của Khoa vào học kỳ 1, năm học 2014-2015. Những nội dung điều chỉnh quan trọng trong kỳ điều chỉnh này là tăng số TC của CTĐT từ 120 lên 140 để tăng thêm số tín chỉ cho các môn tính toán (toán cao cấp, hóa lý, hóa phân tích) và kỹ thuật thực phẩm (truyền nhiệt, truyền khối, cơ học lưu chất, tổng kê vật chất và năng lượng, kỹ thuật lạnh, kỹ thuật chế biến nhiệt độ cao). Gần nhất là năm 2019, CTĐT đã hiệu chỉnh tăng từ 140 tín chỉ lên 150 tín chỉ nhằm tăng cường tín chỉ thực tập, tín chỉ tự chọn và tín chỉ tiểu luận/luận văn tốt nghiệp, cụ thể khối kiến thức cơ sở ngành tăng từ 38 đến 42 tín chỉ và khối kiến thức chuyên ngành tăng từ 50 đến 56 tín chỉ (Hình 2.3.4). Điều chỉnh CTĐT năm 2019 nhằm đáp ứng xu hướng tăng thời lượng thực tập và thực hành, giúp sinh viên rèn luyện thêm kỹ năng thực tế cũng như có nhiều cơ hội học đa dạng các học phần theo hướng chuyên ngành và tăng cường nghiên cứu khoa học của sinh viên.

Ngoài ra, trong khoảng 5 năm giữa 2 lần điều chỉnh lớn, các giảng viên của bộ môn còn thường xuyên điều chỉnh nội dung các học phần để phù hợp với khả năng học tập của sinh viên và yêu cầu của thực tế sản xuất trong vùng cũng như các nhà sử dụng lao động. Khoa phối hợp với Bộ môn tổ chức các hội thảo lấy ý kiến của các BLQ, từ đó có định hướng điều chỉnh CTĐT phù hợp [03.04.01]. Mỗi năm, Trung tâm Quản lý chất lượng gửi các kết quả khảo sát tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp [03.04.02] là cơ sở tham khảo cho Khoa, Bộ môn điều chỉnh phù hợp CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa còn tổ chức mạng lưới các Cựu sinh viên để thường xuyên nhận góp ý cho việc cải tiến các CTĐT [03.04.03].



Hình 2.3.4: Số tín chỉ và phần trăm khối kiến thức của chương trình đào tạo của ba khóa 2013, 2014-2018 và 2019

2.4 Tiêu chuẩn 4. Tiếp cận trong giảng dạy và học tập

2.4.1 Triết lý giáo dục được tuyên ngôn mạch lạc và thông tin tới tất cả các BLQ

Trường Đại học Cần Thơ dựa vào các mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục Đại học Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2019 [04.01.01] để xây dựng các mục tiêu riêng ban hành theo Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 [04.01.02]. Mục tiêu là “Đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ để tạo ra tri thức, sản phẩm mới phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, hội nhập quốc tế”. Khoa Nông nghiệp đã ban hành sứ mệnh là “trung tâm đào tạo, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao và phát triển khoa học công nghệ phục vụ sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và quốc tế” được truyền đạt đến các bên liên quan thông qua nhiều kênh chẳng hạn như trang web của khoa và cũng được giới thiệu cho sinh viên trong tuần định hướng [04.01.03].

ĐHCT đã xây dựng mục tiêu đào tạo chung cho các ngành đào tạo trong trường [04.01.04]. Trong CTĐT ngành CNTP, để thực hiện mục tiêu này vào thực tiễn, CNTP đã tích hợp vào các hoạt động dạy và học, hoạt động nghiên cứu và hoạt động thực tập thực tế. Học tập tích cực (tích hợp vào PLOs 4, 7, 8): một số khóa học như đồ án, thực tập và luận văn, sinh viên được khuyến khích sử dụng tư duy phản biện để giải quyết vấn đề, phát triển ý tưởng sản phẩm mới, thực hiện

các đề tài nghiên cứu khoa học gắn với ứng dụng thực tiễn [04.01.05], [04.01.06], [04.01.07], [04.01.08] và [04.01.09].

Việc lồng ghép mục tiêu giáo dục và đào tạo của Trường và Khoa vào chương trình CTĐT ngành CNTP mang lại nhiều lợi ích: sinh viên tốt nghiệp luôn được các nhà tuyển dụng đánh giá cao và tuyển dụng [04.01.10], tỷ lệ có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp rất cao, năm 2020 đạt mức 97,6% [04.01.11], 20 sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cấp cơ sở và có nhiều giải cao ở cuộc thi NCKH cấp toàn quốc [04.01.12], 10 sinh viên ngành CNTP học Cao học trong và ngoài nước [04.01.13] và sinh viên còn tích cực tham gia các hoạt động xã hội, cộng đồng và ngoại khóa trong thời gian học tập [04.01.14].

2.4.2 Hoạt động dạy và học dựa trên nguyên lý kiến tạo đồng bộ giúp đạt được những KQHT mong đợi

Bảng 2.4.1: Ma trận tương tác giữa hoạt động dạy và học với chuẩn đầu ra

Hoạt động dạy và học	Chuẩn đầu ra (PLOs)												
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
Học tập tương tác: thuyết trình, thảo luận	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Nghiên cứu điển hình			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓			✓	✓
Học tập độc lập			✓	✓	✓	✓	✓			✓		✓	✓
Học tập dựa trên bài giảng			✓	✓	✓	✓	✓					✓	✓
Làm việc theo nhóm (thực tập)			✓	✓	✓	✓	✓					✓	✓
Học tập dựa trên dự án (đồ án)			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
Phòng thí nghiệm làm việc			✓	✓	✓	✓	✓			✓	✓	✓	✓
Dự án nghiên cứu	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

Trường ĐHTC hướng dẫn cách lập đề cương và thiết kế các hoạt động dạy và học nhằm giúp sinh viên đạt được PO và PLOs [04.01.05] và trong bảng được mô tả trong Quy cách chương trình đào tạo [03.01.02]. Trên cơ sở đó, các giảng viên đã đưa ra nhiều hoạt động dạy và học để đạt được POs và PLOs (xem Bảng 2.4.1).

Ngoài ra, phương pháp dạy và học được cải tiến dựa trên các ý kiến phản hồi trực tuyến của người học (<https://oss.ctu.edu.vn/>), các học phần đã chú ý phát triển các kỹ năng của sinh viên bao gồm giải quyết vấn đề, làm việc nhóm, tự học, sử dụng tiếng Anh, kỹ năng tổ chức, và các kỹ năng khác [04.01.07], [04.01.08] và [04.01.09]. Kết quả là sinh viên ra trường đạt được yêu cầu của nhà tuyển dụng đáp ứng với yêu cầu của xã hội, cụ thể tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có tỷ lệ tăng dần theo trong ba năm gần đây (88%, 92% và 97% tương ứng năm 2019, 2020 và 2021) [04.01.11]. Trong giai đoạn ảnh hưởng dịch Covid-19, Trường khuyến khích các lớp học không tập trung bằng hình thức học trực tuyến thông qua các ứng dụng Google Meet, Zoom,... Bằng nỗ lực của nhà trường, khoa, đặc biệt là giảng viên và sinh viên đã giúp CTĐT vượt qua khó khăn.

2.4.3 Hoạt động dạy và học tăng cường việc học tập suốt đời

Chương trình Kỹ sư CNTP quan tâm đến các tiêu chuẩn Châu Âu cho việc học tập suốt đời [04.03.01]. Các hoạt động dạy và học tập trung vào việc hình thành các kỹ năng và năng lực cho người học bao gồm: (1) *Giao tiếp bằng tiếng mẹ đẻ*; (2) *Giao tiếp bằng tiếng nước ngoài*; (3) *Năng lực toán học và năng lực cơ bản về khoa học và công nghệ*; (4) *Năng lực kỹ thuật số*; (5) *Học cách học mới*; (6) *Năng lực liên cá nhân, liên văn hóa - xã hội và năng lực công dân*; (7) *Tinh thần khởi nghiệp*; và (8) *Thể hiện văn hóa*. Bảng 2.4.2 cho thấy sự gắn kết của các chiến lược dạy và học trong CTĐT với các tiêu chuẩn này.

Bảng 2.4.2: Hoạt động dạy và học đáp ứng tiêu chuẩn học tập suốt đời

Các chiến lược và phương pháp dạy-học	Tiêu chuẩn châu Âu cho việc học tập suốt đời (LLL)							
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
I. Dạy trực tiếp								
Giải thích cụ thể	x	x	x	x				
Diễn giảng	x	x	x	x				
II. Học gián tiếp								
Câu hỏi gợi mở			x					
Giải quyết vấn đề			x		x		x	
Học theo tình huống			x		x		x	
Học trực tuyến				x	x			
III. Học qua trải nghiệm								
Thực tập thực tế		x				x		x
Thực hành		x		x	x			
Học tập qua dự án		x	x				x	
IV. Hướng dẫn tương tác								
Tranh luận	x						x	x
Thảo luận	x						x	x
Dạy học hợp tác		x	X		x	x	x	x
V. Tự học								
Bài tập ở nhà	x			x	x			

Chú thích: x = Hỗ trợ.

Ngoài ra, các hoạt động thực tập ngoài trường, nghiên cứu khoa học và đồ án môn học được lồng ghép vào chương trình đào tạo nhằm phát triển các kỹ năng học tập suốt đời cho sinh viên. Sinh viên CNTT được khuyến khích tham gia các hoạt động ngoại khóa và hướng đến lợi ích cộng đồng để tăng cường kỹ năng giao tiếp, kỹ năng tổ chức, kỹ năng giải quyết vấn đề, năng lực xã hội,... [04.03.02]. Các khóa học kỹ năng mềm, tập huấn, thực tập (bao gồm các chương trình trao đổi sinh viên quốc tế) đã góp phần nâng cao các kỹ năng nói trên của sinh viên [04.03.03] và [04.03.04]. Ngoài ra, hoạt động học tập độc lập là một trong những hoạt động góp phần hình thành kỹ năng học tập suốt đời. Trong mỗi giáo trình, thời gian và các hoạt động tự học được xác định và đánh giá trên các bài tập cá nhân và nhóm [04.01.05]. Thêm vào đó, các số liệu và hình ảnh từ đề tài nghiên cứu khoa học, luận văn tốt nghiệp các cấp và các bài thực tập/Thực hành (phòng thí nghiệm và nhà máy) của các năm trước được bổ sung vào bài giảng lý thuyết mới để giúp giảng viên và sinh viên so sánh lý thuyết và thực tế. Giảng viên đặt câu hỏi cho sinh viên để so sánh giữa lý thuyết đang học và kiến thức thực tập/Thực hành (phòng thí nghiệm và nhà máy). Ngược lại, sinh viên còn đặt các câu hỏi thực tế cho giảng viên để giải đáp các vấn đề trong nghiên cứu khoa học và thực hành/Thực tập. Từ đó, sinh viên tăng cường khả năng học tập. Kết quả đánh giá khả năng học tập độc lập của sinh viên được thể hiện qua việc đánh giá khả năng vận dụng kiến thức để giải quyết các vấn đề mới đặt ra trong một môn học, kỹ năng sử dụng đa phương tiện trong thuyết trình. Ngoài ra, giảng viên còn sử dụng thành thạo, linh động và hiệu quả các phương pháp dạy học tích hợp (trực tiếp hoặc trực tuyến) để hỗ trợ sinh viên rèn luyện kỹ năng học tập suốt đời [04.03.05].

2.5 Tiêu chuẩn 5. Kiểm tra đánh giá người học

2.5.1 Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những KQHT mong đợi

2.5.1.1 Hoạt động kiểm tra đánh giá

Trường Đại học Cần Thơ thực hiện theo Quy chế tuyển sinh trình độ đại học và Quy chế học vụ về hoạt động kiểm tra đánh giá người học với cơ cấu đồng bộ gồm tuyển sinh, kiểm tra và đánh giá liên tục trong quá trình đào tạo và các hình thức đánh giá cuối khóa...Hoạt động kiểm tra đánh giá đầu vào đối với người học được tuyển vào chương trình bằng kỳ thi tuyển sinh dựa vào kết quả thi tốt nghiệp phổ thông trung học [05.01.01]. Quá trình kiểm tra đánh giá đầu ra của

người học qua hình thức báo cáo luận văn tốt nghiệp [05.0.1.02] và [05.0.1.03]. Trong các học phần, giảng viên sử dụng các phương pháp đánh giá quá trình học của sinh viên thông qua hình thức kiểm tra giữa học kỳ, chấm điểm chuyên cần, kết hợp với phương pháp đánh giá kết thúc học phần bao gồm các hình thức như: thi tự luận, thi trắc nghiệm, thi vấn đáp. Đề thi và đáp án các môn học được thông qua Bộ môn để kiểm duyệt về nội dung và hình thức [05.0.1.04] và [05.0.1.05]. Ở cuối học kỳ của năm học, nhà trường đều thành lập của Hội đồng thi ở cấp Khoa nhằm tổ chức và quản lý kỳ thi kết thúc học phần do Khoa quản lý, song song đó, hoạt động thanh tra, kiểm tra việc tổ chức kỳ thi cũng được nhà trường giám sát chặt chẽ thông qua hoạt động kiểm tra của Phòng đào tạo [05.0.1.06]. Công tác bảo mật và lưu trữ đề thi và bài thi của sinh viên được thực hiện rất nghiêm túc, toàn bộ đề thi và bài thi của sinh viên được giảng viên phụ trách học phần niêm phong và lưu trữ tập trung tại Khoa Nông Nghiệp [05.0.1.07].

2.5.1.2 Hoạt động kiểm tra đánh giá người học có kết cấu đồng bộ với việc đạt được những KQHT mong đợi

Hoạt động kiểm tra đánh giá và thi cử bao quát tương đối nội dung và mục tiêu của toàn bộ chương trình và từng học phần. Sau khi kết thúc học kỳ, ở mỗi học phần giảng viên sẽ thống kê về tỉ lệ điểm số của bài thi, và có sự điều chỉnh thích hợp về nội dung của đề thi, cũng như nội dung giảng dạy của học phần, giúp sinh viên có thể làm bài thi tốt hơn [05.01.08].

Riêng đối với hình thức tốt nghiệp cuối khóa, căn cứ theo các quy định của trường Đại học Cần Thơ về quy định xét tốt nghiệp và kế hoạch xét tốt nghiệp trong mỗi học kỳ của năm học [05.01.02] và [05.01.09], chương trình thực hiện tổ chức 2-3 đợt bảo vệ luận văn trong năm học, nhằm tạo điều kiện thuận lợi nhất cho sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ. Trong hoạt động đánh giá luận văn tốt nghiệp của sinh viên, chương trình xây dựng bảng điểm tổng hợp bao gồm các tiêu chí cụ thể về nội dung, hình thức và kỹ năng báo cáo... với trọng số phù hợp cho từng tiêu chí đánh giá, phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình [05.01.10]. Song song với quá trình hướng dẫn sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp, giảng viên hướng dẫn còn giúp đỡ sinh viên hoàn thiện phần viết báo cáo và bài thuyết trình để chuẩn bị báo cáo trước hội đồng [05.01.11]. Kết quả tốt nghiệp cuối khóa học mà sinh viên đạt được rất khả quan chứng tỏ sự nỗ lực rất nhiều của đội ngũ thầy trò trong quá trình thực hiện [05.01.12].

2.5.2 Hoạt động kiểm tra đánh giá người học bao gồm lịch trình, phương pháp, quy định, trọng số, đáp án chấm điểm và thang điểm xếp loại phải rõ ràng và được thông tin tới người học

Bảng 2.5.1: Thang điểm 10 tương ứng với thang điểm chữ và điểm số theo thang điểm 4

Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
9,0-10	A	4,0
8,0-8,9	B+	3,5
7,0-7,9	B	3,0
6,5-6,9	C+	2,5
5,5-6,4	C	2,0
5,0-5,4	D+	1,5
4,0-4,9	D	1,0
<4,0	F	0,0

Trong đề cương chi tiết học phần của học phần, giảng viên trình bày đầy đủ thông tin về phương pháp giảng dạy và các hình thức kiểm tra đánh giá [05.02.01]. Song song đó, vào tuần đầu tiên của học kỳ, giáo viên phụ trách giảng dạy học phần thông tin cho sinh viên đầy đủ về hoạt động kiểm tra đánh giá người học, như sau:

- + Các nội dung chính của học phần, phân bố chương trình, các quy định cụ thể trong quá trình giảng dạy (điểm danh trên lớp, tham gia thực tập trong PTN);
- + Các hình thức giảng dạy: lý thuyết, thực hành, giải quyết tình huống, báo cáo nhóm,...
- + Trọng số đánh giá cho từng học phần được tính theo tỉ lệ % như sau: thi giữa học kỳ (20-30%), báo cáo nhóm và thi phần thực hành (10-30%), thi cuối kỳ (50-60%).+ Điểm học phần là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá từng học phần nhân với tỉ lệ phần trăm tương ứng, được chấm dựa trên thang điểm 10 làm tròn đến một chữ số thập phân, và sau đó được quy

đổi sang điểm chữ (A, B, C, D, F) và theo điểm số tính theo thang điểm 4 theo Bảng 2.5.1. Học phần chỉ được tích lũy khi đạt từ điểm D trở lên.

Giảng viên thông báo đến sinh viên về các điều kiện tham gia đánh giá cuối kỳ, vắng thi, miễn thi, bảo lưu, phúc khảo. Khi soạn đề thi và đáp án, giảng viên chú trọng đến trọng số của các hình thức đánh giá, tất cả các đề thi và đáp án đều được thông qua Ban chủ nhiệm của Bộ môn phê duyệt [05.0.1.04] và [05.0.1.05]. Hoạt động đánh giá học phần được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ, thông thường vào tuần thứ 17-18 và công bố kết quả đánh giá vào tuần 19-21 của học kỳ; đặc biệt ở học kỳ 3 thì hoạt động đánh giá này sẽ linh động tùy theo tình hình giảng dạy và thời gian kết thúc học phần cụ thể trong học kỳ này. Bên cạnh đó, nhà Trường còn ban hành Quy chế đánh giá điểm rèn luyện cho sinh viên bậc đại học. Kết quả đánh giá dựa trên 5 tiêu chí như sau: ý thức tham gia học tập; ý thức chấp hành nội quy, quy định của nhà trường; ý thức tham gia các hoạt động chính trị, xã hội, văn nghệ- thể thao; ý thức công dân trong quan hệ cộng đồng; ý thức tham gia công tác đoàn thể, cán bộ lớp,... Điểm rèn luyện là tổng điểm của tất cả các điểm đánh giá từng tiêu chí, được chấm dựa trên thang điểm 100, phân loại kết quả điểm rèn luyện được trình bày ở Bảng 2.5.2.

Bảng 2.5.2: Phân loại kết quả rèn luyện

Tổng số điểm	Phân loại
90-100	Xuất sắc
80-89	Tốt
65-79	Khá
50-64	Trung bình
35-49	Yếu
<35	Kém

Kết quả đánh giá rèn luyện được đánh giá theo từng học kỳ, năm học và được lưu trong hồ sơ quản lý người học của Trường, được sử dụng trong xét duyệt học bổng, xét khen thưởng-kỷ luật,... Kết quả đánh giá rèn luyện toàn khóa học làm căn cứ để xét thi tốt nghiệp hoặc làm luận văn tốt nghiệp, kết quả này được ghi chung vào bảng điểm kết quả học tập và lưu trong hồ sơ của người học khi tốt nghiệp ra trường.

2.5.3 Sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá bao gồm đáp án chấm điểm và thang điểm nhằm bảo đảm kiểm tra đánh giá người học có độ giá trị, độ tin cậy, và sự công bằng

Các giảng viên được trang bị kiến thức về nghiệp vụ sư phạm, tập huấn và đào tạo về các phương pháp đánh giá năng lực của người học. Trong từng học phần, giảng viên có thể sử dụng những phương pháp kiểm tra đánh giá như thi tự luận hoặc trắc nghiệm, giảng viên phụ trách đều có đáp án chấm điểm và thang điểm cụ thể [05.01.04] và [05.01.05]. Đối với các học phần do nhiều giáo viên phụ trách giảng dạy, đều có sự thống nhất về nội dung giảng dạy và phương pháp đánh giá giữa các giảng viên. Các đề thi và đáp án đều được thông qua Ban chủ nhiệm của Bộ môn xét duyệt trước khi tổ chức thi kết thúc học phần. Sau khi có kết quả điểm học phần, các giảng viên đều có đánh giá chung về mức độ khó của các câu hỏi, tỉ lệ người học hoàn thành bài thi ở các mức độ thể nào, làm cơ sở để giảng viên có thể điều chỉnh lại thang điểm cho hợp lý [05.01.06]. Bên cạnh đó, giảng viên sẽ rút kinh nghiệm trong lần đánh giá kế tiếp, thay đổi cách ra đề và nội dung của đề thi, điều chỉnh thang điểm phù hợp. Kết quả thống kê về điểm số của sinh viên ở các học phần cho thấy, kết quả thi cuối học phần của sinh viên không ngừng được nâng cao, các điểm số đạt mức khá giỏi của các môn học đều đạt hơn 50%, thể hiện sự cải tiến có hiệu quả trong công tác giảng dạy, kiểm tra đánh giá người học.

2.5.4 Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học phải kịp thời và giúp cải thiện việc học

Theo quy chế học vụ của trường, giảng viên chịu trách nhiệm trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp [05.04.01]. Riêng về điểm thi hết học phần, giảng viên nhập điểm trên hệ thống quản lý và cho sinh viên tham khảo. Trong vòng một tuần sau khi công bố kết quả, giảng viên và sinh viên sẽ gặp gỡ và trao đổi trực tiếp mọi khiếu nại, thắc mắc về điểm thi và bài thi, nếu sinh viên không có điều kiện gặp trực tiếp thì có thể gửi email trao đổi với giảng viên để sinh viên hiểu rõ về kết quả thi của mình. Thông qua bài kiểm tra và bài thi, sinh viên sẽ được giảng viên giải thích thêm

các kiến thức mà người học chưa nắm vững, qua đó người học sẽ được học hiểu thêm các vấn đề chuyên môn một cách thấu đáo, giúp cải thiện việc học cho sinh viên. Bên cạnh đó, Trường có hệ thống theo dõi kết quả đánh giá, thực hiện cảnh báo học vụ... đảm bảo tính kịp thời, giúp người học lựa chọn cách thức cải thiện tình hình học tập một cách phù hợp [08.04.04].

2.5.5 Người học dễ dàng tiếp cận được những thủ tục khiếu nại và phúc khảo

Trong quy chế học vụ nêu rõ những quy định và thủ tục khiếu nại, phúc khảo, theo quy định Khoa quản lý học phần xử lý tất cả khiếu nại liên quan đến kết quả học tập của học phần do Khoa quản lý và thực hiện trong thời gian một tuần kể từ ngày công bố điểm [05.04.01]. Đối với từng học phần, sau khi nhập kết quả thi kiểm tra cuối kỳ, giảng viên sẽ thông tin trên hệ thống mail group của nhóm học phần (đã được trường tạo sẵn làm kênh liên lạc, trao đổi giữa giảng viên và sinh viên của mỗi học phần) để thông báo cho các sinh viên xem kết quả thi. Đồng thời, giảng viên cũng thông báo thời gian cụ thể để các em sinh viên cần giải đáp thắc mắc, khiếu nại về bài kiểm tra, trước khi giảng viên khóa quyền nhập điểm trên hệ thống quản lý của Trường. Tuy nhiên, có rất ít trường hợp thắc mắc về điểm số được ghi nhận trong quá trình giảng dạy CTĐT CNTP [05.05.01].

2.6 Tiêu chuẩn 6. Chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật

2.6.1 Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật (có tính đến kế thừa, thăng tiến, tái phân công, chấm dứt hợp đồng và hưu trí) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và phục vụ

Chất lượng đội ngũ cán bộ là một trong những yếu tố then chốt trong công tác đảm bảo chất lượng đào tạo. Do đó, bộ môn luôn thực hiện việc quy hoạch theo từng giai đoạn, kết hợp đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật. Song song đó, thực hiện công việc tuyển chọn và phân công cán bộ trên cơ sở xác định tỷ lệ giảng viên trên người học, khối lượng công việc bao gồm hoạt động nghiên cứu khoa học, đồng thời theo dõi giúp cải thiện chất lượng giảng dạy, nghiên cứu và phục vụ. Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ.

Để công việc phát triển và đánh giá và nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ học thuật được tốt, bộ môn luôn quán triệt tinh thần học tập và nâng cao trình độ của cán bộ, đồng thời luôn tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ được học tập nâng cao trình độ ở tất cả các mức độ khác nhau từ tập huấn ngắn hạn cho đến học tiến sĩ, sau tiến sĩ. Chính vì vậy, trình độ của đội ngũ cán bộ luôn được nâng cao và được thể hiện qua tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ học hàm học vị trong 5 năm gần đây (Bảng 2.6.1).

Bảng 2.6.1: Tiến trình phấn đấu của đội ngũ cán bộ trong 05 năm gần đây

Học hàm, học vị	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021	Tổng số
Giáo Sư	0	0	0	2	0	2
Phó Giáo Sư	0	2	0	2	0	4
Sau tiến sĩ	0	1	0	1	1	3
Tiến sĩ	1	1	1	1	1	5
Nghiên cứu sinh	1	0	1	1	0	3

*Chú thích: *Số liệu thống kê đến 6/2021*

Nguồn biến động nhân lực chủ yếu của bộ môn là do cán bộ đến tuổi nghỉ hưu cần thay thế. Hàng năm, Trường công bố kế hoạch sắp xếp cho viên chức, người lao động thuộc diện nghỉ hưu theo định kỳ 6 tháng một lần [06.01.01]. Viên chức đến tuổi nghỉ hưu (60 tuổi đối với nam, 55 tuổi đối với nữ) được Khoa thông báo và Trường sẽ ban hành Quyết định nghỉ hưu [06.01.02]. Viên chức muốn tiếp tục đóng góp sau tuổi hưu cũng sẽ được xem xét để đề nghị Trường và Bộ Giáo dục và Đào tạo kéo dài thời gian làm việc (áp dụng đối với các giảng viên có đạt trình độ chuyên môn cao, chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư, tiến sĩ, có kinh nghiệm) [06.01.03]. Danh sách viên chức là giảng viên đến tuổi hưu được Bộ môn xác lập để xây dựng kế hoạch tuyển

dụng giảng viên mới nhằm thay thế và đảm bảo khối lượng công việc được thực hiện liên tục, đảm bảo công tác chuyên môn, đảm bảo chất lượng đào tạo.

Trường ĐHTC cũng thực hiện quy hoạch cán bộ lãnh đạo định kỳ thông qua công tác rà soát, bổ sung, xây dựng mới quy hoạch Trường, Phó đơn vị trực thuộc và Trường, Phó bộ môn thuộc đơn vị [06.01.04]. Việc quy hoạch để bổ nhiệm cán bộ lãnh đạo được thực hiện nhằm đảm bảo sự phát triển của bộ môn mạnh về nghiên cứu, giảng dạy tiến tới phục vụ cộng đồng. Việc quy hoạch cán bộ phải được thông qua các cấp có thẩm quyền bỏ phiếu tín nhiệm và đạt tỷ lệ (>50%). Căn cứ vào tình hình thực tế, theo mỗi nhiệm kỳ, việc bổ nhiệm cán bộ ở các vị trí lãnh đạo phải dựa trên danh sách cán bộ được quy hoạch, quy trình bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại được quy định rõ ràng [06.01.06; 06.01.07].

Cán bộ giảng dạy cần luôn phải học tập nâng cao trình độ để có thể đáp ứng tốt vị trí việc làm. Điều này được quy định cụ thể trong yêu cầu tiến trình phấn đấu của giảng viên [06.01.08]. Việc quy hoạch số lượng cán bộ này căn cứ trên hiện trạng cán bộ giảng dạy (Bảng 2.6.2) và tỷ số FTE của sinh viên và giảng viên trong 5 năm gần nhất (Bảng 2.6.3). Nếu thiếu hụt cán bộ giảng dạy và phục vụ phòng thí nghiệm, bộ môn sẽ đề nghị nhà trường cho phép tuyển dụng. Trên cơ sở này, nhà trường sẽ có thông báo tuyển dụng [06.01.09] và thực hiện quy trình tuyển dụng cán bộ đúng vị trí việc làm [06.01.10]. Hiện nay, bộ môn đang xây dựng mô hình quản lý theo lab nghiên cứu gắn với đào tạo và nghiên cứu khoa học. Việc quy hoạch này căn cứ trên năng lực chuyên môn và ý thức tổ chức kỷ luật của cán bộ. Trên cơ sở đó, Bộ môn đã thực hiện Quy hoạch các Trường, phó Lab nghiên cứu (7 lab và 21 người) [06.01.11]. Đây là cơ sở để giảng viên phát huy công việc nghiên cứu, phục vụ trực tiếp cho công tác đào tạo và phục vụ cộng đồng.

Bảng 2.6.2: Vị trí giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo Công nghệ Thực phẩm*

Hạng mục	Nam	Nữ	Số lượng thực CB giảng viên	Phần trăm có bằng Tiến sĩ
Giáo sư	1	1	2	100%
Phó Giáo sư	4	3	7	100%
Giảng viên toàn thời gian	9	14	23	78,2%
Giảng viên không toàn thời gian	0	0	0	0
Giáo sư/Giảng viên thỉnh giảng	0	0	0	0
Tổng số cán bộ giảng dạy	9	14	23	78,2%

Chú thích: *Số liệu thống kê đến 6/2021.

2.6.2 Tỷ lệ giảng viên trên người học và khối lượng công việc được đo lường và theo dõi giúp cải thiện chất lượng giáo dục, nghiên cứu và phục vụ

Trong 5 năm gần đây, số lượng sinh viên tuyển mới của ngành CNTP tăng dần [06.02.01], điều này cho thấy nhu cầu học tập và sự đáp ứng yêu cầu xã hội đối với ngành Công nghệ Thực phẩm là khá lớn. Trong khi đó, lực lượng cán bộ giảng dạy cũng không ngừng được học tập và nâng cao trình độ (Bảng 2.6.2), điều này có tác động không nhỏ đến tỷ lệ giảng viên trên người học của CTĐT. Kết quả phân tích tỷ số FTE của sinh viên trên giảng viên (SV/GV) ở Bảng 2.6.3 cho thấy, chỉ số này có sự gia tăng lớn trong 5 năm (FTE từ 12-22,37), nhưng vẫn nằm trong khoảng cho phép đảm bảo chất lượng. Ở năm học 2020-2021 chỉ số này bắt đầu vượt chuẩn (>20). Bộ môn đã có tuyển mới giảng viên để đáp ứng yêu cầu thực tiễn, tuy nhiên điều này chưa bù đắp được số lượng cán bộ học thuật đang học tập nâng cao trình độ tại Hoa Kỳ, Úc, Hàn Quốc và Nhật Bản trong những năm gần đây [06.02.02]. Hiện tại có 01 cán bộ học thuật đang học tiến sĩ ở Nhật Bản và có đến 3 tiến sĩ đang làm nghiên cứu sau tiến sĩ ở nước ngoài [06.02.03]. Chỉ số FTE này dự đoán sẽ được điều chỉnh trong 2 năm tới nhờ sự gia tăng số lượng giảng viên đã hoàn thành việc học và nghiên cứu sau tiến sĩ trở về giảng dạy và Bộ môn đã có kế hoạch, thông báo tuyển dụng thêm 1 tiến sĩ trong năm 2021. Điều này sẽ giúp tỷ số FTE của SV/GV giữ ở giới hạn 20, đảm bảo chất lượng đào tạo. Tổng kết tỉ lệ sinh viên/cán bộ giảng dạy thể hiện ở Bảng 2.6.3.

Bảng 2.6.3: Tỷ lệ cán bộ học thuật trên người học trong 5 năm gần nhất

Năm học	Tổng số FTEs của cán bộ học thuật*	Tổng số FTEs của người học**	Tỷ số FTE SV/GV
2016-2017	18,17	218	12
2017-2018	18,18	274	15
2018-2019	18,17	305	16,78
2019-2020	16,39	285	17,39
2020-2021	17,30	387	22,37

*FTE của Giảng viên được tính là tỷ số giữa Số G trong năm của GV được phân công tham gia trực tiếp Giảng dạy từ năm 3 và 4 của Chương trình đào tạo Công nghệ Thực phẩm [06.02.04] trên Tổng G Giảng dạy định mức cho từng chức danh của giảng viên theo Quyết định số 871 ngày 14/7/2021 (Bảng 2.6.3) [06.02.05].

**FTE của người học được tính dựa trên Số tín chỉ (TC) trong năm của sinh viên tham gia trực tiếp học tập từ Chương trình đào tạo Công nghệ thực phẩm. FTE=1.0 nếu sinh viên học >30TC/năm của chương trình đào tạo CNTP; FTE=0,5 nếu sinh viên học từ 9-14 TC/năm; FTE=0.3 nếu học 8TC/năm. Số lượng mỗi tín chỉ tối đa cho mỗi học kỳ được quy định theo Quyết định số 2748 ngày 12/7/2019 [06.02.06], sinh viên phải lập kế hoạch học tập theo từng năm học [06.02.07].

(Phụ lục TC6-2: Tính FTE giảng viên, sinh viên và tỷ số SV/GV trong 5 năm gần đây)

2.6.3 Các tiêu chí tuyển chọn bao gồm đạo đức và tự do học thuật áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin

Trường/Khoa có kế hoạch tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, được chính thức công bố trên các trang web của nhà trường [06.03.01; 06.03.02]. Chính sách tuyển dụng của trường phải đảm bảo đủ giảng viên để thực hiện các nội dung chính của CTĐT. Hơn nữa, mỗi học phần được phân công ít nhất hai giảng viên đảm nhiệm để đảm bảo việc cung cấp môn học trong trường hợp một giảng viên phải ngưng giảng dạy tạm thời do đi học hoặc nghỉ tạm thời theo chế độ. Bộ môn lập kế hoạch khối lượng công việc giảng dạy của từng giảng viên dựa trên số TC của chương trình học, các khóa học mới được phát triển và số lượng hiện có của giảng viên. Qua đó xác định quy mô về số lượng và chất lượng giảng viên để xây dựng kế hoạch tuyển dụng của đơn vị. Kế hoạch của bộ môn được trình cho Ban chủ nhiệm Khoa. Khoa Nông nghiệp lập kế hoạch cho việc tuyển dụng nhân sự mới dựa trên đề nghị từ phía các bộ môn vào đầu mỗi năm. Sau đó, kế hoạch này cần được sự chấp thuận của Ban Giám hiệu. Quá trình và tiêu chí tuyển dụng được quy định rõ trong "Quy định về tuyển dụng viên chức" của ĐHCT ban hành [06.03.03]. Các tiêu chí này được thông báo rộng rãi và chính thức cho tất cả các ứng viên trên trang web của trường. Trường thành lập Hội đồng tuyển dụng để đánh giá hồ sơ của ứng viên và phỏng vấn trực tiếp theo thông báo tuyển dụng. Kết quả tuyển chọn sẽ được quyết định sẽ dựa trên thang điểm quy định, theo thứ tự từ cao đến thấp và theo số lượng cần tuyển dụng đồng thời được thông báo đến các bên liên quan [06.03.04]. Bên cạnh đó, cũng có một số yêu cầu khác đối với các ứng cử viên như sau:

(a) Định hướng nghề nghiệp rõ ràng;

(b) Tốt nghiệp Thạc sĩ CNTP và phải có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy loại khá trở lên.

Do đó, cán bộ của khoa và bộ môn đều có đủ năng lực để thực hiện việc giảng dạy và NCKH.

2.6.4 Năng lực cán bộ học thuật được xác định và đánh giá

Năng lực cán bộ được thể hiện qua học hàm và học vị mà cán bộ phần đầu đạt được [06.01.12], [06.04.01] và [06.04.02]. Giảng viên của bộ môn phụ trách giảng dạy hầu hết các học phần liên quan đến khối cơ sở ngành, chuyên ngành. Trong số các cán bộ giảng dạy có 2 Giáo sư, 7 PGS, 7 tiến sĩ (có 1 tiến sĩ đang học postdoc tại Úc, 1 ở Hoa Kỳ và 1 ở Hàn Quốc [06.02.02], 1 nghiên cứu sinh ở Nhật [06.02.01], 1 ở Việt Nam) và 2 Thạc sĩ. Hầu hết cán bộ giảng dạy đều được đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến trên thế giới bao gồm Hoa Kỳ, Pháp, Bỉ, Nga, Đức, Ý, Úc, Nhật, Hàn Quốc và Thái Lan. Như vậy, đội ngũ cán bộ của bộ môn đều đạt chuẩn giảng viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo [06.04.03]. Do phần lớn được đào tạo từ nước ngoài ở trình độ

bậc thạc sĩ và tiến sĩ, các giảng viên giảng dạy các học phần do bộ môn quản lý thành thạo tiếng Anh nên có thể tham gia giảng dạy chương trình chất lượng cao [06.04.04], *chương trình thạc sĩ quốc tế* [06.04.05] và tham gia giảng dạy gần đúng với chuyên môn được đào tạo.

Năng lực của cán bộ được xác định và đánh giá dựa trên khối lượng công việc đã thực hiện trong năm [06.04.06]. Việc hoàn thành các công việc giảng dạy và công việc khác do Trường bộ môn phân công theo quy định về quản lý cán bộ. Trước mỗi học kỳ, bộ môn sẽ phân công Thầy Cô giảng dạy các nhóm học phần cũng như số lượng sinh viên được hướng dẫn luận văn đối với mỗi giảng viên [06.02.03]. Trên cơ sở các công việc cụ thể được phân công, Thầy Cô sẽ đạt được chỉ tiêu phân đầu về số G đăng ký theo năm học.

Năng lực của cán bộ cũng được đánh giá dựa trên thành quả của hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ [06.04.07], [06.04.08], [06.04.09],[06.04.10] và [06.04.11]. Mặc dù việc phân công khối lượng công việc cho cán bộ theo quy định về học hàm và học vị [06.02.04], cán bộ giảng dạy của bộ môn luôn không ngừng tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học và xuất bản công trình nghiên cứu trên tạp chí khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước dẫn đến khối lượng công việc là khác nhau cho từng cán bộ. Trong 5 năm gần đây có rất nhiều bài báo khoa học được xuất bản [06.04.09]. Vì thế, số G tích lũy của các cán bộ là khác nhau do kinh nghiệm nghiên cứu và giảng dạy đã giúp cho một số cán bộ viết được nhiều bài báo khoa học cũng như giáo trình được nhà trường ghi nhận theo số G. Điều này cho thấy Thầy Cô không ngừng nghiên cứu, cải thiện chất lượng bài giảng giúp đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo.

2.6.5 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ học thuật được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này

Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ cán bộ là một trong những yếu tố rất quan trọng trong công tác đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực cũng như đảm bảo chất lượng đào tạo. Do đó, nhà trường đều yêu cầu các đơn vị thu thập nhu cầu được đào tạo bồi dưỡng hàng năm cũng như ban hành kế hoạch bồi dưỡng viên chức trong 5 năm 2021-2025 [06.05.01]. Trên cơ sở này, nhà trường sẽ tạo điều kiện cho các đơn vị được đào tạo và bồi dưỡng cán bộ nhằm đáp ứng tốt về chuyên môn nghiệp vụ phục vụ công tác đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo. Nhu cầu đào tạo cán bộ quản lý, cán bộ giảng dạy trình độ tiến sĩ của bộ môn cũng được đăng ký tham gia và xét duyệt để được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước như đề án 89.2021 [06.05.02; 06.05.03]. Bên cạnh đó, bộ môn cũng luôn quán triệt tinh thần học tập và nâng cao trình độ của cán bộ đồng thời luôn tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ được học tập nâng cao trình độ ở tất cả các mức độ khác nhau từ tập huấn ngắn hạn cho đến học tiến sĩ. Chính vì vậy, trình độ của đội ngũ cán bộ luôn được nâng cao và được thể hiện qua Bảng 2.6.1 tiến trình phân đầu nâng cao trình độ học hàm học vị trong 5 năm gần đây. Thông qua các hoạt động hợp tác quốc tế của bộ môn, đã có rất nhiều đợt tập huấn được triển khai giúp cán bộ nâng cao năng lực chuyên môn và kỹ năng giáo dục [06.05.04], [06.05.05] và kỹ năng quản lý phòng thí nghiệm [06.05.06].

2.6.6 Việc quản lý thực hiện công việc học thuật bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ

Công việc giảng dạy, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng của các giảng viên được trao đổi và phổ biến rộng rãi cho các giảng viên mới. Trường Khoa chỉ định rõ ràng nhiệm vụ cho các thành viên của Ban chủ nhiệm Khoa và các nhân viên để điều phối các hoạt động của Khoa. Việc phân công nhiệm vụ được thông báo cho tất cả các nhân viên thông qua các cuộc họp giao ban đầu mỗi tuần, Đại hội cán bộ viên chức hàng năm và các tài liệu chính thức như Quyết định bổ nhiệm, định hướng của Khoa, Nghị quyết của Trường. Ban chủ nhiệm Khoa đảm bảo phân công nhiệm vụ phải được xác định và hiểu rõ bởi những người có liên quan. Trường bộ môn chịu trách nhiệm chính trong việc phân công công việc cho các giảng viên trong bộ môn. Ban chủ nhiệm bộ môn thảo luận phân công các môn học cho cán bộ. Dựa trên cơ sở yêu cầu giảng dạy môn học trong chương trình đào tạo, cố gắng sắp xếp theo đúng khả năng [tiêu chí phân công: (1) *Đúng lĩnh vực được đào tạo tiến sĩ*; (2) *Có các minh chứng hiểu biết về học phần (công bố trên các tạp chí quốc tế)*; (3) *Giảng dạy lâu năm*] nhằm đảm bảo rằng sự phân công giảng dạy có lợi nhất cho sinh viên. Bộ môn có trách nhiệm đảm bảo phân công đúng chuyên môn và có số giờ tương đối đồng đều giữa các giảng viên, giúp phát huy tốt nhất năng lực cán

bộ. Tất cả các giảng viên hiểu rõ trách nhiệm và nhiệm vụ của mình và nỗ lực để hoàn thành khối lượng công tác chuyên môn được quy định [06.06.01].

Việc quản lý thời gian và cơ chế khen thưởng hướng đến mục tiêu thúc đẩy chất lượng đội ngũ cán bộ giảng dạy. Trước tiên, việc quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên được thực hiện theo Quy định quản lý công tác chuyên môn đối với giảng viên Trường ĐHCT được ban hành [06.06.01]. Đầu mỗi năm học, Trường ĐHCT ra thông báo đăng ký kế hoạch thực hiện khối lượng công tác chuyên môn và đăng ký thi đua cho cả năm [06.06.02];-Vào cuối mỗi năm học, giảng viên làm phiếu đánh giá viên chức hàng năm để làm cơ sở đánh giá thi đua khen thưởng năm học theo quy định [06.06.03], hội đồng đánh giá thi đua khen thưởng qua 03 cấp: Bộ môn, Khoa, Trường sau khi có kết quả đánh giá thi đua khen thưởng sẽ được công bố công khai và rộng rãi ở các đơn vị, hình thức khen thưởng được thực hiện theo quy định của Bộ GD & ĐT và quy chế chi tiêu nội bộ của Trường ĐHCT [06.06.04]. Trong 5 năm bộ môn có nhiều Thầy Cô đạt được nhiều thành tích và được tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen [06.06.05], [06.06.06], [06.06.07], [06.06.08].

2.6.7 Loại hình và số lượng các NCKH của cán bộ học thuật được xác lập, giám sát và đối sánh nhằm đạt được sự tiến bộ

Hoạt động NCKH của cán bộ tham gia giảng dạy luôn được chú trọng và khuyến khích thực hiện. Số lượng đề tài các cấp do cán bộ của bộ môn làm chủ nhiệm được thể hiện ở Bảng 2.6.4.

Bảng 2.6.4: Hoạt động nghiên cứu khoa học

Năm học	Cấp cơ sở	Cấp Tỉnh và Bộ	Cấp nhà nước	Cấp quốc tế	Tổng số	Số lượng xuất bản bình quân trên cán bộ học thuật
2016-2017	6	6	0	0	12	2,05
2017-2018	1	4	1	3	9	1,91
2018-2019	4	1	0	2	7	2,36
2019-2020	2	2	0	0	4	3,32
2020-2021	3	6	1	1	11	7,73

*Chú thích: *Số liệu thống kê đến 6/2021. (Phụ lục TC6-1: Tổng hợp thông tin và số lượng công trình của đội ngũ cán bộ bộ môn Công nghệ thực phẩm- FTD)*

Số đề tài NCKH các cấp thay đổi theo từng năm phụ thuộc vào nhu cầu của địa phương và tình trạng trang thiết bị phục vụ nghiên cứu được trang bị tại Bộ môn. Hàng năm, Phòng QLKH đều có kế hoạch và lịch làm việc với các chủ nhiệm đề tài để giám sát và kiểm tra hoạt động NCKH của Giảng viên [06.07.01]. Số các đề tài nghiên cứu khoa học gia tăng cùng với các bài báo quốc tế là minh chứng cho chất lượng của đội ngũ cán bộ giảng dạy. Điều này đã giúp cho việc đảm bảo chất lượng ngành Công nghệ thực phẩm ngày càng tốt hơn.

2.7 Tiêu chuẩn 7. Chất lượng đội ngũ cán bộ hỗ trợ

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ của Trường ĐHCT được đảm bảo về số lượng, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ đáp ứng nhu cầu của cán bộ giảng dạy và sinh viên. Tiêu chí và phương pháp tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ được quy định rõ ràng, đảm bảo khách quan, công bằng và minh bạch. Trong quá trình làm việc, đội ngũ cán bộ hỗ trợ được tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hàng năm, Trường ĐHCT đều có kế hoạch đánh giá năng lực và xếp loại mức độ hoàn thành công việc cho cán bộ, kèm theo các chế độ khen thưởng hợp lý.

2.7.1 Việc quy hoạch đội ngũ CB hỗ trợ (làm việc tại thư viện, phòng TN, bộ phận CNTT và dịch vụ trợ giúp người học) được thực hiện giúp đáp ứng trọn vẹn nhu cầu giáo dục, nghiên cứu và hỗ trợ hoạt động dạy và học

Trường và khoa NN luôn quan tâm đến công tác quy hoạch đội ngũ cán bộ hỗ trợ (CBHT). Điều đó được thể hiện trong kế hoạch phát triển giai đoạn trung và dài hạn cấp bộ môn và cấp khoa và phù hợp với quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT [07.01.01]. Để thực hiện tốt việc quy hoạch, hàng năm khoa đều thực hiện kế hoạch tuyển dụng căn cứ trên nhu cầu của bộ môn và theo kế hoạch chung của trường [07.01.02]. Trên cơ sở Đề án phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022 [07.01.01], Trường ĐHCT đã lập kế hoạch và hoàn thiện đề án vị trí việc làm, ban hành quy định chức năng nhiệm vụ của các phòng ban trực thuộc cũng như công bố

quy trình công tác tại Trường ĐHCT theo Quyết định 2346/QĐ-ĐHCT [07.01.03]. Nhiệm vụ, chức năng của CBHT cũng đã được các phòng chức năng quy trình hóa để không ngừng cải tiến chất lượng dịch vụ [07.01.04]. Đội ngũ CBHT của trường và khoa bao gồm các cán bộ làm việc tại các phòng ban, trung tâm, văn phòng khoa, trung tâm học liệu, thư viện khoa, phòng thí nghiệm (PTN), hệ thống Công nghệ thông tin (CNTT), trạm y tế, Ban Quản lý nhà học, Ban Quản lý ký túc xá. Khoa NN có tổng số 19 CBHT trực tiếp cho chương trình đào tạo (CTĐT) Công nghệ thực phẩm. Những CBHT này được Khoa phân công nhiệm vụ cụ thể như: quản lý đào tạo và sinh viên (SV), trao đổi sinh viên quốc tế, cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy, tài chính, hỗ trợ SV thực hiện nghiên cứu và thực tập tại PTN,...

Bảng 2.7.1: Đội ngũ cán bộ hỗ trợ cấp trường

Đơn vị	Trình độ					Tổng số
	Phổ thông	Cao đẳng	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	
Phòng Công tác chính trị (Dept. Political Affairs)	16	1	9	1		27
Phòng Đào tạo (Dept. Academic Affairs)	1		7	2		10
Phòng Công tác sinh viên (Dept. Student Assistance)	2		10	3	1	16
Phòng Hợp tác quốc tế (Dept. International Relations)			7		3	10
Phòng Kế hoạch tổng hợp (Dept. Administration and Planning)	21		8	2	2	33
Phòng Quản lý Khoa học (Dept. Scientific Research Affairs)			8	2	3	13
Phòng Quản trị Thiết bị (Dept. Facility Management)	9		6	1		16
Phòng Tài Chính (Dept. Financial Affairs)	3		7	4		14
Trung tâm Quản lý Chất lượng (Quality Management Center)			1	3	1	5
Trung tâm Học liệu (Learning Resource Center)	11	1	15	7	1	35
Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng (Information and Network Management Center)		1	4	4		9
Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên (Center for Student Consultancy and Start-up)			1	1	1	3
Trung tâm Đánh giá Năng lực ngoại ngữ (Center for Assessment of Foreign Language Capacity)			1	2	1	4
Phòng Thanh tra Pháp chế (Dept. Legality)			1	1	1	3
Tổng cộng	63	3	85	33	14	198

(Nguồn: Trường Đại học Cần Thơ, 2021)

Ngoài kế hoạch đảm bảo chất lượng chuyên môn, hàng năm trường đều có kế hoạch thực hiện các giải pháp để đảm bảo sức khỏe cho đội ngũ cán bộ viên chức, trong đó có đội ngũ CBHT. Chẳng hạn, hàng năm tất cả cán bộ viên chức được trường chi trả chi phí khám sức khỏe tổng quát một lần. Với viên chức là phụ nữ, trường còn có chế độ ưu tiên như tổ chức khám phụ sản

cho đội ngũ này. Cán bộ hỗ trợ làm việc trong môi trường độc hại như PTN được trường chi trả phụ cấp độc hại theo từng vị trí việc làm [07.01.05].

Nhờ vào quy hoạch tuyển dụng minh bạch và các kế hoạch hỗ trợ hàng năm của trường, đội ngũ CBHT của trường đảm bảo về số lượng và chất lượng, đáp ứng đầy đủ nhu cầu học tập và nghiên cứu. Bảng 2.7.1 và Bảng 2.7.2 liệt kê số lượng CBHT cấp trường, khoa và bộ môn.

Bảng 2.7.2: Số lượng CBHT cấp Khoa và Bộ môn (tính đến tháng 6 năm 2021)

CBHT	Trình độ văn hóa cao nhất			Tổng số
	Phổ thông	Cử nhân	Thạc sỹ	
CB thư viện	1		1	2
CB CNTT	1			1
CB hành chính	5	1	2	8
CB phòng TN*		3	5	8
Tổng cộng	7	4	8	19

*Cán bộ PTN bao gồm cán bộ các PTN trong khoa mà SV ngành CNTP được giảng dạy thực tập, thí nghiệm.

Các nghiên cứu viên thuộc bộ môn có hỗ trợ giảng viên dạy thực tập, thí nghiệm cũng được tính trong bảng này.

(Nguồn: Khoa Nông nghiệp, 2021)

Do đặc thù chuyên môn của Khoa Nông nghiệp nói chung và CTĐT Công nghệ Thực phẩm nói riêng, đội ngũ cán bộ phòng thí nghiệm bao gồm các cán bộ chuyên trách và đội ngũ nghiên cứu viên (NCV) cùng chia sẻ công tác hỗ trợ giảng dạy thực tập, hướng dẫn sử dụng dụng cụ, thiết bị phòng thí nghiệm và hướng dẫn thực hiện các kỹ thuật phân tích, nghiên cứu trong phòng thí nghiệm [07.01.06].

Song song đó, cố vấn học tập (CVHT) là các giảng viên với năng lực chuyên môn vững vàng và khả năng tư vấn tốt, được trường phân công hướng dẫn SV trong suốt quá trình học tập và rèn luyện tại trường. Vai trò, nhiệm vụ của CVHT được quy định cụ thể trong quy định về công tác CVHT của trường [07.01.07]. CVHT được trường phân công hàng năm theo lớp chuyên ngành tuyển mới của CTĐT, thông thường là 01 CVHT/1 lớp khoảng 50 SV [07.01.08].

2.7.2 Các tiêu chí tuyển chọn áp dụng cho việc bổ nhiệm, phân công và thăng tiến được xác định và thông tin

Nhà trường có ban hành các văn bản quy định về tuyển dụng CBHT với các tiêu chí đảm bảo kiến thức về chuyên môn, nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tin học văn phòng. Việc sắp xếp bố trí nhân lực theo đúng các tiêu chí của nhà nước và nhà trường [07.02.01]. Nhằm đảm bảo chất lượng và hiệu quả làm việc của đội ngũ CBHT, Khoa NN rất chú trọng đến công tác tuyển dụng. Vị trí, số lượng CBHT cần tuyển dụng, của khoa, trường dựa trên quy hoạch và các tiêu chí chung về trình độ, năng lực, kinh nghiệm, tiêu chí riêng theo đặc thù vị trí công việc của từng nhóm CBHT, điển hình như nhân viên hành chính [07.02.02], đội ngũ CBHT phòng thí nghiệm [07.02.03]. Các tiêu chí tuyển chọn giảng viên làm CVHT cũng được trường quy định cụ thể. Giảng viên trong bộ môn được cử làm CVHT phải có trình độ chuyên môn tốt, có nhiều kinh nghiệm trong giảng dạy và NCKH, đồng thời phải được bồi dưỡng kiến thức về tâm lý học đại học [07.02.04]. Thông tin tuyển dụng được thông báo rộng rãi đến các đơn vị và thông báo trên website của Trường ĐHCT.

Trong quá trình công tác, các CBHT cũng được trường tạo điều kiện để thăng tiến nghề nghiệp như được thi nâng ngạch viên chức, được bổ nhiệm chức vụ,... theo đúng quy định của Bộ GDĐT. Tiêu chuẩn được thăng tiến cũng được trường xác định và thực hiện rất minh bạch. Cán bộ hỗ trợ có nhu cầu thi nâng ngạch viên chức phải đáp ứng được các tiêu chí về vị trí việc làm, trình độ chuyên môn, năng lực, kinh nghiệm làm việc, trình độ ngoại ngữ, tin học, và phải có

tham gia NCKH [07.02.05]. Đề khuyến khích CBHT là nhân viên hành chính tham gia NCKH, đạt điều kiện đăng ký thi nâng hạng viên chức, bắt từ năm 2018, trường đã bổ sung thêm đối tượng viên chức là chuyên viên vào danh sách đối tượng ưu tiên được xét duyệt đề tài NCKH [07.02.06]. Qua đó, tạo điều kiện thuận lợi cho các viên chức được tham gia NCKH để đủ tiêu chuẩn thi nâng ngạch cũng như góp phần nâng cao năng lực cho đội ngũ CBHT. Khoa Nông nghiệp có 4 lượt CBHT cho CTĐT Công nghệ thực phẩm là chủ nhiệm đề tài NCKH cấp cơ sở và cả cấp Bộ, hơn 15 lượt CBHT tham gia đề tài NCKH các cấp [07.02.07].

Định kỳ 5 năm 1 lần, CBHT có đủ tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước và yêu cầu về phẩm chất, năng lực đối với từng chức vụ quản lý sẽ được bổ nhiệm để đảm bảo sự ổn định, kế thừa và phát triển đội ngũ CB lãnh đạo quản lý, tạo điều kiện để CB lãnh đạo quản lý được đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện qua thực tiễn, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của trường. Quy trình bổ nhiệm được thực hiện theo đúng quy chế bổ nhiệm, luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo các đơn vị thuộc trường ĐHCT [07.02.08]. Việc sắp xếp, bố trí CB hỗ trợ hợp lý hay không được xác định thông qua các ý kiến phản hồi của GV và SV [07.02.09]. Đối với nhân viên hợp đồng, khi hết hạn hợp đồng, nhân viên sẽ được đơn vị đánh giá. Nếu nhân viên đã hoàn thành nhiệm vụ của mình sẽ được tái ký hợp đồng.

2.7.3 Năng lực CB hỗ trợ được xác định và đánh giá

Công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ CB, trong đó có CBHT luôn được quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của trường [07.03.01]. Năng lực của các nhân viên hỗ trợ được phản ánh qua trình độ chuyên môn, số năm kinh nghiệm và khối lượng công việc. CB hỗ trợ được đánh giá phân loại hàng năm nhằm đánh giá về đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao trong năm, theo đăng ký công tác chuyên môn và thi đua của từng CBHT [07.03.02] và [07.03.03]. Kết quả đánh giá CBHT của Khoa đều đạt mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên cho thấy đội ngũ CB này đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu về vị trí việc làm [07.03.04].

Đối với CVHT, ngoài việc thực hiện quy trình đánh giá ở trên, CVHT còn được đánh giá thường xuyên thông qua các buổi họp giữa lãnh đạo khoa với CVHT định kỳ 06 tháng 01 lần, hoặc các hội thảo cấp Trường và lấy ý kiến trực tiếp của SV về CVHT [07.03.05].

2.7.4 Nhu cầu đào tạo và phát triển đội ngũ CB hỗ trợ được xác định và có các hoạt động được triển khai giúp đáp ứng trọn vẹn các nhu cầu này

Nâng cao chất lượng đào tạo đội ngũ hỗ trợ để đáp ứng các yêu cầu ngày càng cao về giảng dạy, nghiên cứu khoa học của GV và nhu cầu học tập của SV luôn được xác định là nhiệm vụ trọng tâm của Khoa NN. Hằng năm, Khoa NN nói chung và Bộ môn CNTP đều lập bảng đăng ký nhu cầu đào tạo bồi dưỡng của CBHT và các chính sách của Trường về phát triển năng lực chuyên môn của đội ngũ CB để lập kế hoạch [07.04.01]. Theo kế hoạch của trường, mỗi năm khoa đều có cán bộ đăng ký các lớp đào tạo, bồi dưỡng theo thông báo của trường và tất cả đều đạt kết quả tốt [07.04.02]. Song song đó, các nội dung đào tạo khác cho đội ngũ CBHT luôn được trường chú trọng như nghiệp vụ thư viện, nghiệp vụ quản lý, nghiệp vụ văn thư, tiếp tân và sử dụng phần mềm máy tính [07.04.03].

CBHT, đặc biệt là đội ngũ NCV còn được khuyến khích và tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước hàng năm với sự hỗ trợ về thời gian và kinh phí được quy định cụ thể trong văn bản quy định về quy chế chi tiêu nội bộ của Trường [07.04.04], tạo điều kiện thuận lợi để xin học bổng học tập nâng cao trình độ [07.04.05]. Đội ngũ CBHT là NCV của ngành Công nghệ Thực phẩm đã có 01 cán bộ chuẩn bị báo cáo tiến sĩ và 01 NCV đã có học bổng Tiến sĩ tại Thái Lan. Từ năm 2017 đến nay, đã có 58 lượt đội ngũ CBHT của CTĐT Công nghệ thực phẩm được cử tham dự các lớp bồi dưỡng, tập huấn, cả nghiệp vụ sư phạm khi có nguyện vọng, giúp CBHT hoàn thành tốt công việc (Bảng 2.7.3).

Bảng 2.7.3: Số lượng CBHT cấp Khoa và Bộ môn được cử đi đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2016-2020

Stt	Loại hình đào tạo bồi dưỡng	Năm học				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1.	Đào tạo chuyên môn nghiệp vụ	3	5	4	2	13
2.	Bồi dưỡng, tập huấn, học tập kinh nghiệm	5	3	6	1	5
3.	Dự hội nghị, hội thảo chuyên môn	2	1	3	1	4
Tổng cộng:		10	9	13	4	24

Nguồn: Khoa Nông nghiệp (2021)

Viên chức tham gia bồi dưỡng sau khi hoàn thành khóa tập huấn có trách nhiệm báo cáo tình hình tham gia bồi dưỡng của mình thông qua việc nộp chứng chỉ, chứng nhận tập huấn cho trường, đồng thời được báo cáo trong bản TĐG viên chức cuối năm.

2.7.5 Việc quản lý thực hiện công việc phục vụ bao gồm khen thưởng và ghi công được thực hiện giúp khích lệ và trợ giúp việc giáo dục, nghiên cứu và phục vụ

Khoa NN khen thưởng kết quả thực thi công việc của đội ngũ CBHT theo quy định về công tác khen thưởng của Trường [07.05.01]. 100% CBHT thuộc khoa và Bộ môn đều được công nhận danh hiệu Lao động tiên tiến [07.05.02]. Danh hiệu chiến sĩ thi đua cấp cơ sở (CSTĐCS) là một hình thức khen thưởng mà viên chức được đánh giá hoàn thành xuất sắc công việc, đồng thời có những sáng kiến cải tiến hiệu quả công việc trong năm. Danh hiệu này đa số viên chức giảng dạy dễ đạt các tiêu chí khen thưởng hơn. Tuy nhiên, nhờ những nỗ lực của cá nhân và sự chú trọng, khích lệ của khoa, đã có 02 lượt CBHT được khen thưởng danh hiệu CSTĐ CCS trong 2 năm qua [07.05.03]. Hai hình thức khen thưởng trên là phổ biến nhất cho CBHT được trường ghi công trong một năm học. Ngoài ra, trong 02 năm qua, CBHT cũng nhận được các hình thức khen thưởng khác do Bộ GDĐT thực hiện. Cụ thể, đã có 01 viên chức được nhận bằng khen và 04 viên chức được nhận Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục của Bộ trưởng Bộ GDĐT [07.05.04]. Trường còn có hình thức nâng lương trước thời hạn để tạo thêm động lực làm việc cho những CBHT đạt được danh hiệu CSTĐCS và LĐTT [07.05.05]. Theo số liệu tổng hợp của Khoa NN, từ năm 2016 đến nay, đã có 09 CBHT của Khoa được nâng lương trước thời hạn [07.05.06].

2.8 Tiêu chuẩn 8. Chất lượng người học và hỗ trợ người học

2.8.1 Chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định, thông tin, công bố, và cập nhật

Trường ĐHCT công bố Đề án tuyển sinh cho từng năm [08.01.01], trong đó đề cập rõ ràng về đối tượng, phương thức xét tuyển cho từng chương trình đào tạo, điểm xét tuyển và học phí hàng năm. Các thông tin được công bố rộng rãi trên website của Trường [08.01.02]. Hằng năm, Bộ môn Công nghệ Thực phẩm đều tham gia hoạt động xây dựng đề án tuyển sinh, cũng như các hoạt động tuyển sinh cùng với Khoa Nông nghiệp và trường Đại học Cần thơ, như tư vấn về các vấn đề như: các chỉ tiêu tuyển sinh, cung cấp thông tin về các sự thay đổi trong chương trình đào tạo, tình hình việc làm của sinh viên ra trường,... [08.01.03].

Chương trình đào tạo của ngành Công nghệ Thực phẩm được định kỳ đánh giá lại và điều chỉnh dựa vào sự tham khảo các chương trình đào tạo quốc tế ở các trường nổi tiếng trên thế giới, phản hồi của người sử dụng lao động và cựu sinh viên và phản hồi từ sinh viên đang học tại Trường [08.01.04].

2.8.2 Các phương pháp và tiêu chí lựa chọn người học được xác định và đánh giá

Trong công tác tuyển sinh, hằng năm Trường ĐHCT đều thực hiện đúng theo quy chế về tuyển sinh của Bộ GD&ĐT, dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh cụ thể đối với các ngành nghề đào tạo của Trường. Năm 2020, chính sách sinh viên đầu vào của Trường và kết quả thi (kỳ thi tốt nghiệp THPT quốc gia) của thí sinh xét tuyển vào Trường sẽ được cập nhật thường xuyên, xếp loại theo thứ tự điểm thi của thí sinh trên trang web của Trường [08.02.01]. Sinh viên đầu vào ngành Công nghệ Thực phẩm được tuyển chọn từ kỳ thi tuyển sinh Đại học-Cao đẳng hằng năm, tổ hợp xét tuyển từ khối A00, A01, B00 và D07 hoặc xét học bạ (năm 2020 và 2021). Điểm xét tuyển của ngành CNTP có tổng điểm thi 3 môn luôn cao hơn điểm chuẩn của Trường [08.02.01]. Điểm xét tuyển vào ngành CNTP là 23,5 điểm (năm 2020) và 25 điểm (năm 2021), thuộc nhóm ngành có điểm xét tuyển đầu vào cao so với các ngành khác trong Trường. Số lượng sinh viên đầu vào hệ chính quy ngành CNTP có sự thay đổi qua 5 năm gần đây, được trình bày ở các bảng sau:

Bảng 2.8.1: Số lượng tuyển sinh người học năm thứ nhất trong 5 năm gần nhất

Năm học	Ứng viên		
	Số lượng hồ sơ nộp	Số hồ sơ được chấp nhận (trúng tuyển)	Số tuyển vào (nhập học chính thức)
2016-2017	363	208	176
2017-2018	3723	185	156
2018-2019	3572	346	301
2019-2020	2907	542	426
2020-2021	4102	489	349

Bảng 2.8.2: Tổng số sinh viên ghi danh vào chương trình trong 5 năm gần nhất

Năm học	Người học					Tổng số
	Năm thứ nhất	Năm thứ hai	Năm thứ ba	Năm thứ tư	Năm tiếp theo	
2016-2017	174	191	138	7	3	513
2017-2018	155	168	186	18	4	531
2018-2019	298	146	167	18	9	638
2019-2020	421	286	142	21	4	874
2020-2021	345	404	279	19	9	1056

Bảng 2.8.1 và 2.8.2 cho thấy nhu cầu của người học muốn đăng ký vào ngành CNTP là khá cao, quy mô đào tạo của ngành cũng không ngừng được tăng lên. Trong 5 năm gần đây, số lượng sinh viên trúng tuyển và tham gia chương trình học gia tăng hàng năm trong khoảng 20-50%, chứng tỏ được sự thu hút của ngành học đối với người tham gia dự tuyển [08.02.02]. Với hình thức tuyển sinh phối hợp giữa phương thức xét tuyển học bạ và kết quả thi phổ thông trung học, các thí sinh trúng tuyển đã đáp ứng tốt các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng khi học ngành Công nghệ thực phẩm.

2.8.3 Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật, và khối lượng học tập của người học

Thực hiện theo Quyết định số 43/QĐ-BGDĐT ngày 15 tháng 8 năm 2007 của Bộ GD&ĐT về việc ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ, Trường ĐHCT đã chuyển từ hình thức đào tạo theo học phần sang hệ thống tín chỉ cho tất cả các ngành đào tạo. Qua đó, sinh viên sẽ tự thiết kế cho mình kế hoạch học tập phù hợp với bản thân dựa trên cơ sở của khung chương trình đào tạo và sự hướng dẫn của cố vấn học tập.

Theo quy định của khung chương trình đào tạo ngành Công nghệ thực phẩm thời gian đào tạo là 150 TC đối với sinh viên khóa 45 (năm 2019) trở về sau. Theo quy định của chương trình đào tạo sinh viên chỉ phải học 30-35 tín chỉ/năm. Sinh viên được phép đăng ký tối đa là 20 tín chỉ/học kỳ chính, 25 tín chỉ đối với học kỳ cuối và 8 tín chỉ cho học kỳ phụ. Từ đó, sinh viên có thể gia giảm thời gian học tập xuống chỉ còn lại tối thiểu 3,5 năm hay tối đa 9 năm tùy theo năng lực của bản thân mỗi sinh viên. Dựa vào khung chương trình đào tạo hiện tại bao gồm 150 tín chỉ, vào đầu năm thứ nhất, cố vấn học tập hỗ trợ cho sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn

khóa [08.03.01]. Đây là cơ sở để sinh viên đăng ký môn học, đảm bảo số tín chỉ theo quy định của quy chế học vụ cho từng học kỳ [05.04.01] và [08.03.02]. Tùy vào khả năng của từng sinh viên, cố vấn học tập sẽ kiểm tra, tiến hành gỡ gỡ và tư vấn cho sinh viên điều chỉnh kế hoạch học tập của mình trong từng học kỳ sau đó.

Trường Đại học Cần Thơ đã ứng dụng hiệu quả công nghệ thông tin trong việc quản lý sinh viên và cung cấp thông tin quản lý cho Cố vấn học tập, Bộ môn, Khoa quản lý việc học tập và rèn luyện của sinh viên. Trong tài khoản cá nhân của sinh viên được đăng ký trên Hệ thống quản lý của nhà trường, sinh viên có thể thực hiện việc lập kế hoạch học tập, đăng ký môn học, xem kết quả thi, đánh giá điểm rèn luyện. Kết thúc mỗi học kỳ, kết quả học tập của sinh viên được cập nhật trong hệ thống quản lý của Trường nên sinh viên có thể dễ dàng theo dõi [08.03.01]. Cố vấn học tập có thể giám sát được kết quả học tập của từng cá nhân qua bảng tổng kết điểm của cả lớp sau mỗi học kỳ. Qua đó, cố vấn học tập có thể nắm được tình hình học tập và hoàn thành chương trình đào tạo của mỗi sinh viên. Hơn nữa, khi sinh viên gặp khó khăn trong học tập thì sinh viên có thể liên hệ trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần đó hoặc có thể liên hệ với bộ môn để bộ môn có kế hoạch phụ đạo cho sinh viên khi có nhu cầu.

Trong các buổi họp lớp định kỳ và họp riêng với Ban cán sự và Ban chấp hành chi đoàn, cố vấn học tập sẽ thông báo các nội dung liên quan đến công tác học tập, rèn luyện và các sinh hoạt đoàn thể [08.03.03]. Cố vấn học tập cũng tìm hiểu các ngành nghề mà các em đang làm thêm ngoài giờ học, thời gian làm việc, để từ đó tư vấn cho các em bố trí thời gian và lựa chọn công việc hợp lý với mình. Đặc biệt, các sinh viên năm cuối, cố vấn học tập luôn động viên các em tập trung hoàn thành luận văn tốt nghiệp và các học phần trong chương trình đào tạo, đảm bảo sinh viên tốt nghiệp kịp tiến độ.

Trong chương trình đào tạo của ngành CNTP, có một số học phần mà sinh viên phải đi thực tập thực tế tại các nhà máy, xí nghiệp chế biến thực phẩm. Để thực hiện công tác giám sát phù hợp cho các học phần này, giảng viên phụ trách học phần sẽ đồng hành với các em đến địa điểm thực tập và kết hợp với các nhân viên của nhà máy hướng dẫn trực tiếp [08.03.04]. Để công tác đánh giá kết quả đạt hiệu quả, giảng viên tổ chức hình thức thi kết thúc học phần bằng cách vấn đáp từng sinh viên, kết hợp với quá trình giám sát khi các em đi thực tập thực tế, từ đó đánh giá được các kiến thức và kỹ năng sinh viên đã đạt được trong suốt tiến trình thực tập.

2.8.4 Tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học, và các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp

2.8.4.1 Tư vấn về học thuật

Trước khi thi tuyển vào trường Đại học Cần Thơ, các em học sinh và phụ huynh có thể tham khảo thông tin chi tiết về cấu trúc, mục tiêu và tóm tắt nội dung các học phần của CTĐT của ngành Công nghệ Thực phẩm trong “Quy cách chương trình đào tạo” do Trường xuất bản cũng như các tài liệu bướm để giới thiệu CTĐT, các buổi tư vấn trực tuyến và tư vấn thông qua các website tư vấn trực tuyến và trực tiếp của Trường [03.01.02]. Sau khi trúng tuyển, các em sinh viên sẽ được cố vấn học tập là người trực tiếp tư vấn về học thuật, theo nhiệm vụ theo Quyết định số 3873/QĐ-ĐHCT Ban hành Quy định về công tác CVHT [08.04.01]. Bên cạnh đó, các phòng ban chức năng như Phòng Công tác sinh viên, Phòng Đào tạo, Trung tâm Học liệu, Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng còn hỗ trợ các đơn vị đào tạo tổ chức tiếp nhận sinh viên khóa mới; thực hiện các nghiệp vụ liên quan tiếp nhận hồ sơ sinh viên trúng tuyển, sinh hoạt đầu khóa, khám sức khỏe sinh viên, cấp mã số SV, phân lớp, đăng ký học phần trên hệ thống quản lý của trường [08.04.02]. Nếu sinh viên có những thắc mắc mà CVHT không có khả năng giải quyết được, các thắc mắc này sẽ được chuyển trực tiếp lên Khoa, Phòng ban chức năng của Trường để giải quyết. Hàng quý, CVHT sẽ viết báo cáo và có cuộc họp với Ban chủ nhiệm Khoa để phản ánh tình hình thực tế của lớp mình phụ trách, cũng như đề cập những khó khăn cần sự hỗ trợ của các cấp [08.03.03] và [08.04.03].

Trong năm thứ nhất, sinh viên rất ngỡ ngàng với phương pháp học tập ở bậc đại học và phải thích nghi với cuộc sống mới, cho nên kết quả học tập của các em thường chưa khả quan. Bên cạnh đó, các em sinh viên năm cuối thì dành nhiều thời gian đi làm thêm, vì vậy kết quả học tập giảm sút. Đây là lý do có một tỷ lệ nhỏ sinh viên bị rơi vào tình huống phải cảnh báo học vụ

[08.04.04]. CVHT phải tìm hiểu nguyên nhân, động viên các em và xây dựng lại kế hoạch học tập toàn khóa cho phù hợp với năng lực, tạo điều kiện cho các em có thể học tiếp các học phần mới mà vẫn có thời gian học lại các học phần chưa đạt. Nhằm trang bị kỹ năng làm việc nhóm để nâng cao thành tích học tập, CVHT xây dựng thói quen học nhóm trong lớp của mình, thông qua việc phân công, chia nhóm cho các SV học lực khá giỏi kèm cặp và giúp đỡ các em SV có học lực kém hơn. Đối với trường hợp sinh viên tạm ngưng việc học hoặc quyết định thôi học, CVHT sẽ gặp gỡ, tìm hiểu nguyên nhân, động viên các em và liên hệ với phụ huynh để xác nhận tình hình. Sau đó, sẽ đề nghị sinh viên liên hệ với Phòng Công tác sinh viên để được tư vấn các thủ tục để thực hiện.

Hàng năm, Bộ môn Công nghệ Thực phẩm đều tổ chức từ 2 đến 3 đợt thực tập và tham quan thực tế tại các nhà máy, xí nghiệp cho các em sinh viên năm thứ 1, năm thứ 3 và năm thứ 4, nhằm giúp các em tiếp cận với thực tế sản xuất, các máy móc thiết bị của các dây chuyền sản xuất hiện đại và học hỏi kinh nghiệm thực tế. Đây là hoạt động bổ ích cho các em sinh viên trong quá trình học tập tại trường [08.04.05]. Với tình hình dịch Covid trong hai năm gần đây, các doanh nghiệp cũng tạo điều kiện thuận lợi thông qua việc tham quan online các nhà máy chế biến thực phẩm [08.04.06].

2.8.4.2 Các hoạt động ngoại khóa

Khoa và Bộ môn thường xuyên tổ chức các buổi seminar chuyên đề do các giáo sư nước ngoài trình bày, kế hoạch và tên chuyên đề được thông báo rộng rãi đến các cán bộ trong Khoa và các em sinh viên. Hoạt động này cũng thu hút được sự quan tâm của các em sinh viên, với mong muốn mở rộng thêm kiến thức ở nhiều lĩnh vực khác nhau có liên quan đến chuyên môn của mình [08.04.07].

Song song đó, các Thầy Cô sau khi hoàn thành khóa học nâng cao trình độ bậc thạc sĩ, tiến sĩ đều trình bày nội dung nghiên cứu của mình trong các buổi seminar cấp bộ môn, để các Thầy Cô khác cùng các em sinh viên được tìm hiểu thêm những hướng nghiên cứu và thành tựu khoa học đã và đang ứng dụng ở trong và ngoài nước. Các buổi bảo vệ tốt nghiệp bậc đại học và cao học, báo cáo chuyên đề của nghiên cứu sinh cũng được thông báo rộng rãi đến các em sinh viên, thông thường các em tham gia rất tích cực với mong muốn tìm hiểu thêm về chuyên môn, từ đó định hướng được lĩnh vực phù hợp với khả năng và đam mê của bản thân [08.04.08].

2.8.4.3 Các cuộc thi tài của người học

Hàng năm, Nhà trường đều có các chương trình trao đổi sinh viên với các Trường Đại học ở nước ngoài, nhằm tạo điều kiện cho sinh viên có cơ hội học tập, giao lưu văn hóa và tiếp cận với các nền giáo dục nỗ lực để trau dồi thêm kiến thức chuyên môn, khả năng ngoại ngữ và khả năng giao tiếp, để có thể vượt qua kỳ đánh giá tuyển chọn ứng viên cho hoạt động này. Trung bình hằng năm, có khoảng 2-3 sinh viên ngành Công nghệ Thực phẩm đạt được yêu cầu tuyển chọn, và tham gia vào các chương trình trao đổi sinh viên với các trường Đại học của Thái Lan [08.04.09].

Bên cạnh đó, Nhà trường rất chú trọng đến hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên, hằng năm Nhà trường đều dành kinh phí dành riêng cho sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học. Bộ môn CNTP thường xuyên vận động sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học cùng với sự hướng dẫn của các giảng viên, hoạt động này góp phần giúp cho các em sinh viên tiếp cận với hoạt động nghiên cứu khoa học sớm hơn và khuyến khích tinh thần sáng tạo của các em [08.04.10].

Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên thường xuyên tổ chức các hoạt động liên quan đến việc làm bán thời gian, hội chợ việc làm, giao lưu, hội thảo, cuộc thi sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp [08.04.11]. Các hoạt động này được đông đảo sinh viên hưởng ứng tham gia rất tích cực, giúp các em có định hướng tốt trong việc phát triển nghề nghiệp, xác định động cơ học tập và nâng cao tinh thần tự giác, chủ động trong học tập và nghiên cứu khoa học.

Trong công tác cổ vũ học tập, các Thầy Cô luôn quan tâm tìm kiếm các em sinh viên có năng khiếu trong lĩnh vực văn nghệ, thể thao, khuyến khích các em tự thành lập đội, nhóm văn thể, cùng nhau sinh hoạt, tạo sân chơi lành mạnh [08.04.12]. Với lực lượng nòng cốt này, các em luôn trong tư thế sẵn sàng để tham dự các hội thao, hội diễn do khối ngành, Khoa và Trường tổ chức vào hàng năm, cũng như tham gia biểu diễn trong các dịp Hẹn mặt của Cựu sinh viên do

Bộ môn tổ chức định kỳ. Bên cạnh đó, sinh viên cũng tích cực tham gia các phong trào, cuộc thi, hoạt động ngoại khóa của Đoàn thanh niên và Hội sinh viên của Trường tổ chức. Đặc biệt trong tình hình dịch Covid đang diễn ra, các em sinh viên hăng hái tham gia các hoạt động tình nguyện như hỗ trợ công tác lấy mẫu ở các chốt và điểm lấy mẫu, hoạt động hỗ trợ giúp đỡ người dân sống trong khu phong tỏa và cách ly [08.04.12].

2.8.4.4 Các dịch vụ trợ giúp

Trong công tác học tập và nghiên cứu, các em sinh viên được giảng dạy với đội ngũ giảng viên có trình độ tiến sĩ chiếm hơn 90% các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, đây là một lợi thế rất lớn để các em có cơ hội học hỏi nâng cao chuyên môn, và kỹ năng nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, với cơ sở vật chất các phòng thí nghiệm của Bộ môn CNTP được trang bị phục vụ cho giảng dạy nghiên cứu khoa học, Thầy và trò ngành CNTP đã thực hiện nhiều đề tài nghiên cứu khoa học có giá trị, góp phần phát triển ngành chế biến và bảo quản nông sản của vùng Đồng bằng sông Cửu Long [08.04.13].

Trong mỗi học kỳ, dựa vào thành tích học tập của SV, Trường ĐHTC xét học bổng khuyến khích cho các em, nhằm khích lệ tinh thần phấn đấu rèn luyện và học tập để đạt thành tích tốt [08.04.14]. Song song đó, hàng năm Bộ môn luôn kết hợp với Hội Cựu sinh viên ngành CNTP, phát học bổng khuyến học cho các sinh viên nghèo, vượt khó [08.04.14]. Trong các buổi Họp mặt Cựu sinh viên cũng như các Hội thảo do Bộ môn tổ chức, các em sinh viên sẽ được gặp gỡ các anh chị Cựu sinh viên đang công tác tại các nhà máy, công ty, và các cơ quan ban ngành. Thông qua các dịp này, sinh viên sẽ hiểu rõ các lĩnh vực chuyên môn liên quan đến việc định hướng nghề nghiệp cho bản thân, thu nhận thêm thông tin về thị trường lao động đang cần tuyển dụng [08.04.15].

Trong tháng 7/2021, trước tình hình dịch bệnh Covid-19 đang diễn biến phức tạp, với mục tiêu hỗ trợ kịp thời sinh viên của Nhà trường đang gặp khó khăn do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh, Ban Thường vụ Đoàn trường Đại học Cần Thơ tổ chức chương trình “Phiên chợ Sinh viên-CTU” nhằm hỗ trợ một phần các nhu yếu phẩm cần thiết cho sinh viên [08.04.16]. Bên cạnh đó Trường còn tích cực hỗ trợ tài chính, cơ sở vật chất, trang thiết bị, lực lượng sinh viên tình nguyện phục vụ cho hoạt động phòng chống dịch Covid của địa phương và của cả nước.

2.8.5 Môi trường tự nhiên, xã hội, và tâm lý có lợi cho giáo dục và nghiên cứu cũng như an lành cho mọi người

Để nâng cao công tác hỗ trợ cho sinh viên, Hiệu trưởng đã quyết định thành lập trung tâm tư vấn-hỗ trợ sinh viên trực thuộc phòng công tác sinh viên, Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên [08.05.01]. Tại đây, sinh viên sẽ nhận được đầy đủ sự tư vấn và hỗ trợ về các vấn đề chỗ ở, các học bổng khuyến khích học tập, cơ hội việc làm, tư vấn nghề nghiệp. Ngoài ra, sinh viên còn được cấp một địa chỉ mail và một mật khẩu để sử dụng máy tính công của Trường [08.05.02]. Tất cả các dịch vụ tư vấn và hỗ trợ sinh viên đều được nhà Trường rất quan tâm thông qua việc thực hiện lấy ý kiến sinh viên được trung tâm Quản lý chất lượng tổ chức cho sinh viên đánh giá trực tuyến trên trang web của hệ thống [08.05.03]. Các phòng ban chức năng trong trường có liên quan đến công tác hỗ trợ sinh viên đều được bố trí cán bộ chuyên trách để tiếp sinh viên, giúp sinh viên được giải đáp thắc mắc, cung cấp biểu mẫu, giấy tờ, giải quyết thỏa đáng những yêu cầu của của sinh viên, giúp các em yên tâm trong quá trình học tập tại trường [08.05.04]. Trong thời gian dịch Covid-19 xuất hiện và lan rộng trên phạm vi cả nước, nhà Trường linh động trong việc thay đổi hình thức giảng dạy từ tập trung sang không tập trung, bảo đảm quy tắc 5K (Khẩu trang – Khử khuẩn – Khoảng cách – Không tụ tập – Khai báo y tế) trong khuôn viên trường, nhằm bảo vệ sức khỏe cho giảng viên sinh viên và người lao động [08.05.05].

Sinh viên được học tập trong môi trường của Khoa Nông Nghiệp với phòng học thoáng mát, khuôn viên có nhiều cây xanh, hồ nước tạo không khí trong lành. Bên cạnh đó, Khoa còn trang bị các bàn ghế đá trong sân của Khoa tạo điều kiện tốt cho các em học nhóm, và sinh hoạt tập thể. Trong Khoa còn có thư viện khoa với không gian mát mẻ, yên tĩnh, được trang bị máy tính và kết nối mạng internet, tạo cho các em có không gian học tập và nghiên cứu thoải mái và dễ chịu. Bên cạnh đó, các em có thể tra cứu tài liệu tại Trung tâm Học liệu của trường Đại học Cần

Thơ, một địa điểm lý tưởng cho các em sinh viên học tập và nghiên cứu. Với không gian thoáng đãng, trang bị hệ thống wifi, điều hòa nhiệt độ và hệ thống phòng cháy chữa cháy tự động. Tại đây, các em sinh viên được: hỗ trợ tư vấn thông tin, in thẻ bạn đọc, phục vụ mượn trả tài liệu, tự học với không gian rộng rãi và trang bị 85 máy tính kết nối internet [08.05.06].

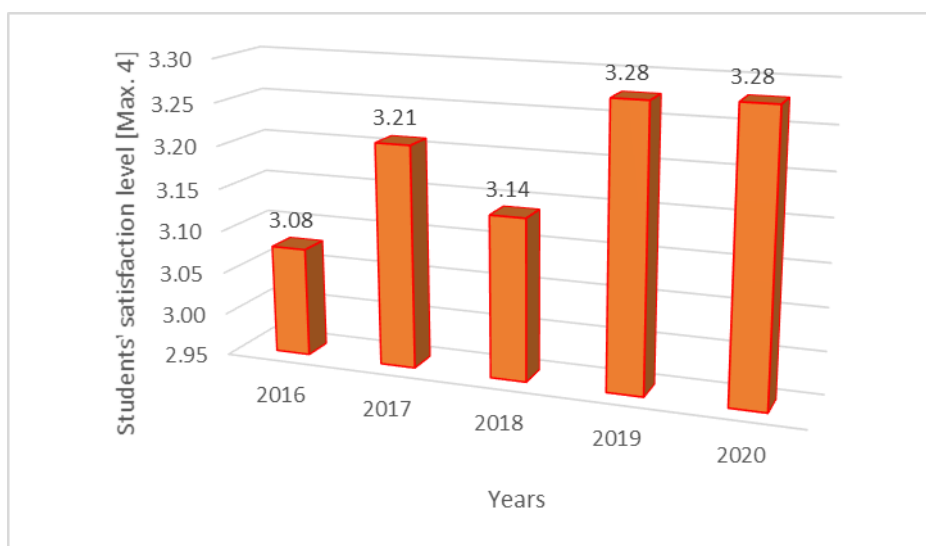
Hàng năm, Bộ môn CNTP đều tổ chức buổi lễ Chào đón Tân sinh viên, nhằm tạo không khí vui tươi và cơ hội để các em gặp gỡ Thầy Cô, các anh chị SV khóa trước, cũng như các doanh nghiệp. Từ đó các em sẽ không còn bỡ ngỡ với môi trường mới, có thêm các khái niệm về ngành học của mình, tạo tiền đề tốt cho các em thêm nỗ lực trong học tập và sinh hoạt tại Trường [08.05.07]. Hòa cùng với hoạt động của Đoàn Trường, chi đoàn các lớp tổ chức các buổi họp lệ chi đoàn và các buổi đại hội, cắm trại truyền thống, sinh hoạt dã ngoại,... tạo sự gắn kết trong các em và ghi khắc nhiều kỉ niệm đẹp trong cuộc sống sinh viên [08.05.08].

2.9 Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng

2.9.1 Cơ sở vật chất, thiết bị dạy và học (giảng đường, phòng học, phòng dự án,...) đầy đủ và cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu

Đến năm 2021, Trường ĐHCT có 378 phòng học, hội trường với tổng diện tích xây dựng là 58.881,30 m². Cơ sở vật chất được trường hỗ trợ đầy đủ như màn hình LCD lớn, máy chiếu, thiết bị giảng dạy thực tập, nghiên cứu [<https://dap.ctu.edu.vn/so-lieu-thon/78-so-lieu-thong-ke-quy-3-2029.html>] [09.01.01]. KNN có 19 phòng học, 02 hội trường (tổng diện tích lần lượt là 1.469 và 256 m²), 41 PTN và phòng thực hành được phân bổ tại 8 Bộ môn với diện tích sử dụng là 3.936 m², 01 khu vực nhà lưới, nhà màng thực nghiệm (6.222 m²), 01 trại thực nghiệm (2,43 ha) và 02 xưởng thực nghiệm (256 m²) [09.01.02]. Bên cạnh đó, Khoa NN cũng có một số phòng được trang bị đầy đủ thiết bị cho học tập và giảng dạy của các lớp thạc sĩ, sinh viên các lớp chất lượng cao (E003, 207/NN). Hội trường B007 của KNN với sức chứa 100 người, sử dụng cho các hội thảo và hội nghị; và một phòng họp nhỏ hơn cho các cuộc họp hàng tuần của lãnh đạo Khoa và các Bộ môn [09.01.02]. Hàng năm, Khoa NN nhận được kinh phí sửa chữa của Trường ĐHCT đáp ứng yêu cầu sửa chữa các trang thiết bị máy móc từ các Bộ môn để nâng cấp các thiết bị phòng thí nghiệm và phòng thực hành [09.01.03]. Ngoài ra, Khoa NN có một số không gian tự học mở sạch đẹp và hệ thống Wi-Fi miễn phí có thể đáp ứng các hoạt động tự học tập và nghiên cứu của sinh viên [09.01.04].

Theo kế hoạch về dự án “Nâng cấp trường Đại học Cần Thơ”, Bộ môn CNTP tiếp nhận cơ sở mới từ Trường ĐHCT thông qua dự án Nâng cấp Trường ĐHCT của ODA với diện tích là 2.995 m², chi phí xây dựng khoảng 2,6 triệu USD (tương đương khoảng 57 tỉ VND) và tổng đầu tư cho 7 phòng thí nghiệm là 1,59 triệu USD (tương đương khoảng 57 tỉ VND) [<https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/2953-hop-voi-jica-viet-nam-ve-du-an-nang-cap-truong-dai-hoc-can-tho.html>] [09.01.05]. Hàng năm, BM CNTP cũng đã thực hiện khảo sát về mức độ hài lòng của sinh viên đối với điều kiện phòng học và thiết bị giảng dạy. Kết quả cho thấy sinh viên hài lòng với điều kiện của phòng học và thiết bị giảng dạy (điểm trung bình là 3.2/4) (Hình 2.9.1) [09.01.06].



Hình 2.9.1: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP đối với điều kiện phòng học và thiết bị giảng học

2.9.2 Thư viện và các nguồn tài nguyên đầy đủ và được cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu

Hệ thống thư viện ĐHCT bao gồm LRC [<https://lrc.ctu.edu.vn/index.php>] [09.02.01] và 14 thư viện tại các Khoa và Bộ môn trực thuộc trường. Diện tích xây dựng của LRC là 7.560 m² gồm 23 phòng đọc 1.000 chỗ ngồi. LRC được trang bị đầy đủ các phòng máy tính hiện đại, phòng hội thảo, phòng đào tạo, phòng tự học, phòng đa phương tiện kết nối internet toàn cầu, đáp ứng tối đa nhu cầu của sinh viên, mang đến một môi trường học tập và làm việc chuyên nghiệp, thoải mái [09.02.02].

Tính đến tháng 6 năm 2021, nguồn thông tin của LRC đã có hơn 300.000 tài liệu với nhiều ngôn ngữ khác nhau, đa dạng về thể loại như: sách, giáo trình, tài liệu tham khảo và nguồn tài liệu được cập nhật hàng năm (Bảng 2.9.1), trong đó số tài liệu in ấn mới bổ sung là 6.526 tựa sách/8138 quyển [09.02.03] [09.02.04].

Bảng 2.9.1: Thống kê nguồn thông tin từ năm 2016 đến năm tháng 6/2021

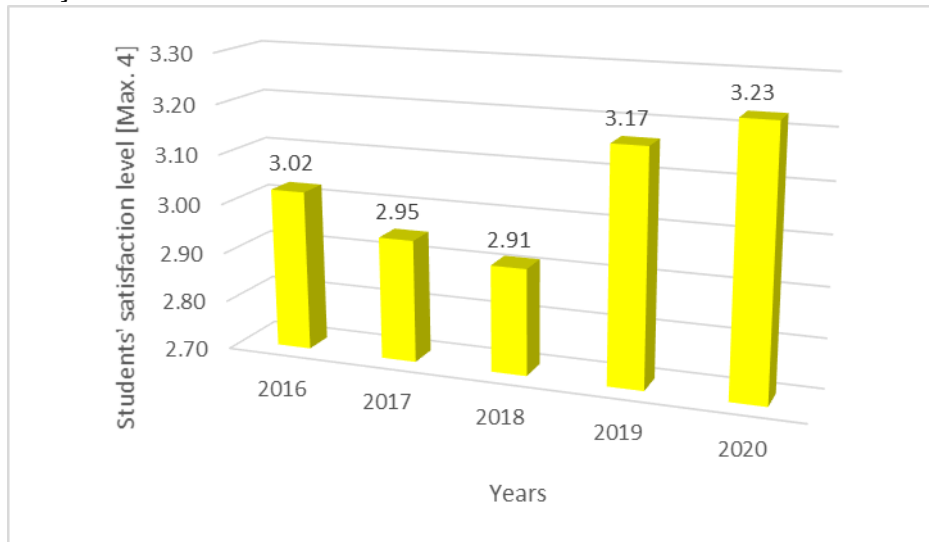
Tổng số/năm	2016	2017	2018	2019	2020	6/2021
Nhan đề	122,541	127,212	132,047	136,314	143,201	144,502
Tổng số (cuốn)	281,199	288,844	295,792	302,620	311,464	312,016

LRC cung cấp cơ sở dữ liệu điện tử đa dạng trực tuyến sẵn có [09.02.05] (Thư viện Luật Việt Nam, SpringerLink, IEEE, Scopus,...) và cơ sở dữ liệu trực tuyến truy cập mở (Tạp chí Khoa học Trực tuyến Việt Nam, DSpace @ Cambridge, Tạp chí Truy cập Mở Elsevier,...), tài liệu mở trong nước và quốc tế (MIT OpenCourseware, Coursera, edX, Udemy và FutureLearn). Sinh viên tra cứu các tài liệu này bằng cách sử dụng tài khoản được cung cấp khi bắt đầu khóa học [<https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/search/online-search-guide>] [09.02.06]. Tài liệu của LRC được cung cấp cho tất cả các lĩnh vực hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu của trường đại học với việc truy cập cả bên trong và bên ngoài trường đại học.

Để giúp sinh viên khai thác tốt nguồn tài nguyên, LRC thường xuyên mở các khóa tham quan, tập huấn, hướng dẫn cách sử dụng tài nguyên: lập kế hoạch hoạt động đầu năm của LRC và hướng dẫn sử dụng nguồn thông tin [<https://lrc.ctu.edu.vn/index.php/aboutus/lrc-guide>] [09.02.07]. Số lượt bạn đọc vào trung tâm học liệu (theo thống kê từ tháng 7/2020 đến 6/2021) là 152.013 lượt/năm. Theo thống kê từ tháng 8/2019 đến tháng 7/2020, LRC đã thu hút số bạn đọc đến LRC tự học, mượn tài liệu và truy cập tài liệu khoảng 1.150 lượt ngày [09.02.08]. Đặc biệt, từ tháng 9/2020 đến nay, Trường đã tăng cường tài liệu số để giúp sinh viên đọc online, hỗ trợ học tập trực tuyến. Trong thời gian từ tháng 5-8/2021, do trở ngại của dịch Covid, số lượt sinh viên xem file trực tuyến tăng đáng kể, từ 13.829 lượt đến 27.434 lượt/tháng. Để phục vụ tốt hơn, LRC đã liên tục thu thập phản hồi về mức độ hài lòng của sinh viên đối với cả nguồn lực và

dịch vụ được cung cấp [09.02.09], tổng điểm đánh giá mức độ rất hài lòng và hài lòng là 89,6% [09.02.10].

Thư viện của Khoa NN được liên kết trực tiếp với LRC để cung cấp các nguồn tài liệu chính phục vụ cho các hoạt động học tập, giảng dạy và nghiên cứu cho cả sinh viên và giảng viên. Thống kê đến cuối năm 2020, thư viện của Khoa NN có 16.475 quyển sách, 1.465 tạp chí, và 4.910 quyển luận văn cử nhân và sau đại học. Riêng ngành CNTP, sách chuyên ngành: 862 nhan đề/3.329 quyển, thuộc các ngôn ngữ Anh, Pháp Việt; Luận văn chuyên ngành CNTP: 2.373 đề tài LVĐH và 284 đề tài Thạc sĩ; 78 nhan đề/1.465 quyển tạp chí chuyên ngành. Hàng năm, sách mới và các tài liệu khác được cập nhật từ 8 Bộ môn của Khoa Nông Nghiệp [09.02.11]. Sinh viên CNTP từ khóa 42 đến khóa 46 hài lòng với chất lượng dịch vụ và tài nguyên tại LRC và thư viện của KNN, kết quả khảo sát về mức độ hài lòng trung bình của sinh viên là 3.06/4 (Hình 2.9.2) [09.02.12].

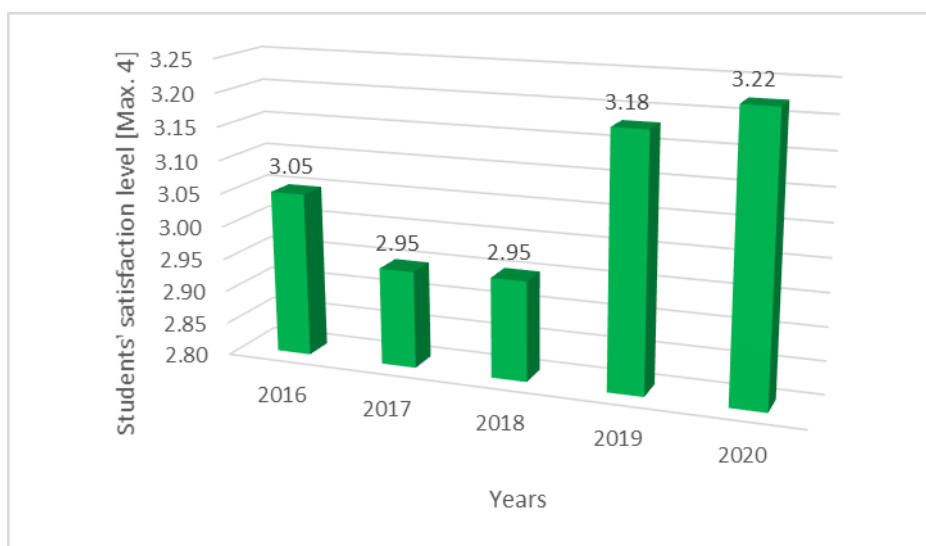


Hình 2.9.2: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP về chất lượng dịch vụ và nguồn lực tại LRC và Thư viện KNN

2.9.3 Các phòng thí nghiệm và trang thiết bị đầy đủ và được cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu

Tổng số PTN, phòng thực hành máy tính, trại/trạm thực nghiệm, xưởng và phòng khám thú y của Trường ĐHCT là 139 phòng, 15 phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện và dịch thuật [09.03.01]. Ngoài sinh viên học đúng chuyên ngành, các PTN trong trường được giảng dạy cho sinh viên các ngành khác nhau, tùy theo khối kiến thức mà sinh viên đang học. Các PTN phục vụ cho sinh viên ngành CNTP được trình bày trong Bảng 2.9.2. Các thiết bị của các PTN trong trường cũng hỗ trợ cho các sinh viên khoa khác đến học tập và nghiên cứu (làm đồ án môn học, LVTN) khi sinh viên có nhu cầu sử dụng [09.03.02]. KNN có 41 PTN, phòng thực hành và 01 trại thực nghiệm. Hầu hết các PTN là sự kết hợp giữa hoạt động học tập - giảng dạy và nghiên cứu khoa học [09.03.03]. Mỗi PTN có diện tích từ 96-224 m² được vận hành và quản lý theo quy định rõ ràng của KNN [09.03.04] và bảng nội quy PTN được gắn trên tường ở lối vào bên trong [09.03.05]. Các PTN đều có sổ nhật ký ghi nhận các báo cáo, phản hồi của giảng viên để kịp thời sửa chữa, thay thế theo yêu cầu của nhà trường [09.03.06].

Bộ môn CNTP có 7 phòng thực hành thực tập, 01 xưởng thực nghiệm và 02 kho lạnh trực thuộc 4 PTN phục vụ hoạt động giảng dạy thực tập và NCKH [09.03.07]. Mỗi PTN được quản lý và điều hành bởi một Trưởng PTN và cán bộ hỗ trợ. Sinh viên ngành CNTP hài lòng (3.07/4) về cơ sở vật chất các PTN hiện có, kết quả thể hiện ở Hình 2.9.3.



Hình 2.9.3: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP về cơ sở vật chất các PTN

Bảng 2.9.2: Hệ thống phòng thí nghiệm phục vụ đào tạo kỹ sư CNTP

Khoa - Bộ môn giảng dạy	Học phần	Thể loại
Khoa Công nghệ Thông tin và Truyền thông - Bộ môn Tin học ứng dụng	Thực tập Tin học căn bản	Kiến thức giáo dục đại cương
Khoa Khoa học Tự nhiên - Bộ môn Vật lý	Thực tập Vật lý đại cương	
Khoa Khoa học Tự nhiên - Bộ môn Hóa học	Thực tập Hóa học đại cương	
Khoa Khoa học Tự nhiên - Bộ môn Hóa học	Thực tập Hóa phân tích đại cương	
Khoa Nông nghiệp - Bộ môn Sinh lý, sinh hóa	Thực tập Sinh hóa	
Khoa Nông nghiệp - Bộ môn CNTP và Viện NC&PTCNSH	Thực tập Vi sinh học đại cương-VCNSH	Kiến thức cơ sở ngành
Khoa Công nghệ - Bộ môn Kỹ thuật điện	Điện kỹ thuật	
Khoa Nông nghiệp - Bộ môn CNTP	Các quá trình hóa lý trong CNTP	
	Tổng kê vật chất và năng lượng	
	Thực tập kỹ thuật thực phẩm (PTN)	
	Nhiệt kỹ thuật	
	Đồ án kỹ thuật thực phẩm	
	Tin học ứng dụng _CNTP	
Khoa Nông nghiệp - Bộ môn CNTP	Vật lý học thực phẩm	Kiến thức chuyên ngành
	Hóa học thực phẩm	
	Vi sinh thực phẩm	
	Đánh giá cảm quan và thị hiếu người tiêu dùng	
	Thực phẩm công nghệ thực phẩm (PTN)	
	Luận văn tốt nghiệp	

Theo kế hoạch của dự án “Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ” được thực hiện từ tháng 7 năm 2015 đến tháng 12 năm 2022 [<https://pmuoda.ctu.edu.vn/index.php/51-le-mo-thau-goi-thau-thi-cong-xay-dung-khoi-nha-khu-phuc-hop-phong-thi-nghiem-nghien-cuu-va-nha-luoi>] [09.03.08], sau khi hoàn thành “Khu phức hợp phòng thí nghiệm nghiên cứu”, Bộ môn CNTP sẽ chuyển sang cơ sở mới có 7 phòng thí nghiệm (PTN: Công nghệ sinh học, Công nghệ thực phẩm, Hóa

học thực phẩm, Vi sinh thực phẩm, Kỹ thuật thực phẩm và Dinh dưỡng) và 4 xưởng thực nghiệm (Xưởng chế biến thịt và cá, xưởng chế biến ngũ cốc, xưởng chế biến nước giải khát và xưởng sau thu hoạch) với nhiều trang thiết bị hiện đại qua nguồn vốn ODA cho tổng đầu tư thiết bị của 7 phòng thí nghiệm là 1,59 triệu USD (khoảng 35 tỉ VND) thông qua dự án nâng cấp Trường ĐHCT (Bảng 2.9.3)/[09.03.09]. Những thiết bị đó đã được sử dụng cho các hoạt động đào tạo và nghiên cứu để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sinh viên và giảng viên [09.03.09].

Bảng 2.9.3: Danh sách PTN và xưởng thực nghiệm của BM CNTP*

Phòng thí nghiệm và xưởng thực nghiệm	Thiết bị chính**	Ngân sách
Công nghệ sinh học thực phẩm (Food Biotechnology Lab.)	Bioprocess Control Station; UV/VIS Spectrophotometer; Magnetic Stirrer; pH Meter; Ultrasonic Welding Machine; 2-D Electrophoresis System	
Công nghệ thực phẩm (Food Technology Lab.)	Freeze Dryer; Tray Dryer; Recirculating Bath; Rotary Evaporator; Oil Bath; Vacuum Tumbler; Vacuum Chamber; pH Meter; Fume Hood; Colorimeter; Moisture Analyzer; UV/VIS Spectrophotometer; Refractometer; Soxhlet Extractor	
Hóa học thực phẩm (Food Chemistry Lab.)	Centrifuge; Fume Hood; Parallel Reaction Station; UV/VIS Spectrophotometer; Water Activity Meter; Viscometer	
Vi sinh thực phẩm (Food Microbiology Lab.)	Autoclave; Biosafety Cabinet; Biospectrometer; Incubator; Autoclave; Refrigerated Centrifuge; Multi Vortex; Gas Chromatograph; Microscope; Refrigerated Incubator; Shaking Incubator; Blender; Transilluminator; UV/VIS Spectrophotometer; Rotary Evaporator; Cell Counter	
Kỹ thuật thực phẩm (Food Process Engineering Lab.)	Water Activity Meter; Thermal Imager; Differential Scanning Calorimeter; Temperature Sensor and Datalogger; Wireless Temperature and Pressure Recorder; In-line Brix-Monitor; Viscometer; Cool Air Dryer; Multiple processing Machine	
Công nghệ sau thu hoạch (Postharvet Technology Lab.)	GC-ECD; UV/VIS Spectrophotometer; Colorimeter; Tenderometer; Vacuum Packaging; Micro Refrigerated Centrifuge; Centrifuge; Respiratory Gas Analyzer	
Thực phẩm và Dinh dưỡng (Food and Nutrition Lab.)	Alcohol Analyzer; Calorimeter; Viscometer; Centrifuge; Kjeldahl Digester; Refractometer; Soxhlet Extractor; Visible Spectrophotometer; Oil Analysis; Body Composition Analyzer; Titrator	
Hệ thống xưởng thực nghiệm	Xưởng chế biến thịt và cá (Fish & Meat Pilot Plant); Xưởng chế biến ngũ cốc (Cereal Pilot Plant); Xưởng chế biến nước giải khát (Beverage Pilot Plant); Xưởng công nghệ sau thu hoạch (Postharvest Tech. Pilot Plant); Hệ thống kho lạnh	

Phòng thí nghiệm và xưởng thực nghiệm	Thiết bị chính**	Ngân sách
Tổng kinh phí		\$ 1,590,000

*Chú thích: * phòng thí nghiệm mới đã được phê duyệt thông qua dự án Nâng cấp Trường ĐHCT; ** Danh sách thiết bị của các phòng thí nghiệm xem tại minh chứng [09.03.09]*

Ngoài ra, phòng E003 của Khoa NN được trang bị đầy đủ các trang thiết bị cần thiết cho các hoạt động giảng dạy trực tuyến vì đại dịch COVID-19 [09.03.10]. Hàng năm Khoa NN đều có kế hoạch nâng cấp các phương tiện dạy học, bảo trì sửa chữa thiết bị để đảm bảo hoạt động dạy học và NCKH [09.03.11]. Bảng 2.9.4 cho thấy ngân sách đầu tư của ĐHCT để mua thiết bị mới và sửa chữa trong 5 năm qua của Khoa NN [09.03.12].

Bảng 2.9.4: Ngân sách đầu tư, bảo trì và vận hành thiết bị tại Khoa Nông nghiệp giai đoạn 2017-2021

Năm	2017	2018	2019	2020	2021
Kinh phí (triệu đồng)	300	300	300	332	350

2.9.4 Cơ sở vật chất CNTT bao gồm cơ sở hạ tầng E-learning đầy đủ và được cập nhật để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu

Tất cả các máy tính trong KNN và ĐHCT đều được kết nối internet. Mạng Wi-Fi tốc độ cao được phủ sóng toàn bộ khuôn viên trường đại học, hội trường, phòng giảng dạy và được sử dụng tự do để thích ứng với các hoạt động học tập và giảng dạy [09.04.01], Trung tâm Quản lý Mạng thông tin quản lý 3 phòng đa phương tiện với 97 máy tính tốt phục vụ cho các kỳ thi và các hoạt động học trực tuyến sử dụng lịch học trực tuyến [<https://inac.ctu.edu.vn/phong-may-tinh>] [09.04.02]. Tất cả người dùng nên tuân theo các quy tắc để sử dụng các phòng đó [<https://helpdesk.ctu.edu.vn/loi-quy-quy-dinh/58-noi-qui-su-dung-may-tinh-cong>] [09.04.03].

Hệ thống thông tin tích hợp đã được sử dụng cho các hoạt động của Trường ĐHCT [<https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php>] [09.04.04]. Để sử dụng tài nguyên CNTT của trường, tất cả người dùng đều có tài khoản riêng. Cụ thể, sinh viên có thể đăng nhập vào hệ thống quản lý để lập kế hoạch học tập, đăng ký khóa học, xem điểm, học phí và các hoạt động khác; Cán bộ, giảng viên sử dụng hệ thống để quản lý điểm số môn học, hoạt động nghiên cứu khoa học, kê khai giờ dạy, thu nhập cá nhân,... Hệ thống quản lý trực tuyến còn cho phép người dùng gửi ý kiến trực tuyến để nâng cao hơn nữa chất lượng dịch vụ. Ngoài ra, các công văn của ĐHCT và KNN được quản lý bằng cách sử dụng hệ thống quản lý công văn trực tuyến cho phép nhân viên truy cập nhanh chóng và dễ dàng [<https://qlcv.ctu.edu.vn/>] [09.04.05].

Trường ĐHCT đã đầu tư cơ sở vật chất hiện đại cho hoạt động học tập trực tuyến [09.04.06]. Hệ thống E-learning của ĐHCT được phát triển dựa trên nền tảng Moodle có thể được sử dụng hiệu quả cho các chương trình đào tạo từ xa của trường ĐHCT [<https://elearning.ctu.edu.vn/login/index.php>] [09.04.07]. Đặc biệt, trong học kỳ II năm học 2019-2020, Trường ĐHCT đã chuyển từ hoạt động giảng dạy ngoại tuyến sang trực tuyến bằng cách sử dụng một trong các phần mềm hỗ trợ như hệ thống E-learning của ĐHCT, Zoom, Google Meet và Microsoft Teams thích ứng với tình hình dịch bệnh Covid-19 đã và đang xảy ra trong những năm gần đây [09.04.08a,b,c]. Hướng dẫn cho các hoạt động dạy và học trực tuyến được xuất bản để cả sinh viên và giảng viên dễ dàng truy cập [09.04.09]. Ngoài ra, trong cùng học kỳ, Trường ĐHCT đã cập nhật các phòng đa phương tiện với máy tính tốt, webcam, bảng viết và phần mềm dạy học trực tuyến để hỗ trợ các hoạt động dạy và học theo phương thức này [09.04.10].

Theo kết quả khảo sát về trải nghiệm của người học về học tập trực tuyến tại Trường ĐHCT trong năm học 2020-2021 (dữ liệu khảo sát thu thập trong khoảng thời gian từ 23/7/2021 đến 08/8/2021) với số lượng người học được khảo sát là 2.684 người, kết quả đánh giá cho thấy, có 83% cho thấy hệ thống học liệu của trường dùng cho giảng dạy trực tuyến là có tính cập nhật và 73% hài lòng về sự đáp ứng của nguồn học liệu tại Trung tâm Học liệu trường và Thư viện Khoa có liên quan. Riêng về công cụ học tập trực tuyến và hỗ trợ người học, có 68% đồng ý rằng người học và giảng viên vận dụng được các tính năng của phần mềm học tập trực tuyến một cách hiệu quả; 70% hài lòng về việc được hướng dẫn sử dụng các phần mềm để học tập trực

tuyến [09.04.11]. Kết quả này sẽ là thông tin cần thiết để Trường ĐHCT có giải pháp thích hợp để điều chỉnh, nâng cao hiệu quả học tập trực tuyến.

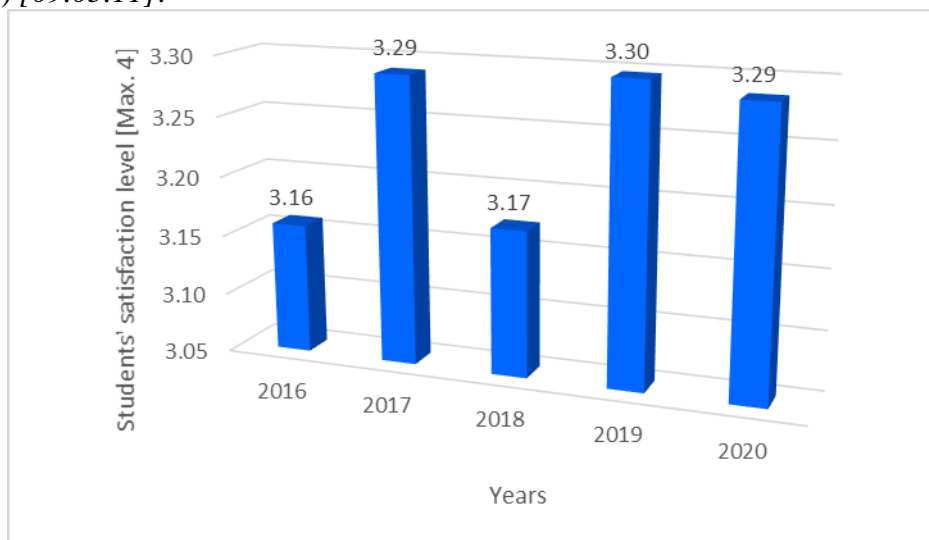
2.9.5 Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn; và tiếp cận cho những người có nhu cầu đặc biệt được xác định và thực hiện

Các điều kiện về môi trường, an toàn và sức khỏe tại Trường ĐHCT tuân thủ các quy định của Chính phủ và Thành phố Cần Thơ [09.05.01]. Khuôn viên và giảng đường/phòng ở luôn sạch sẽ nhờ các hoạt động vì môi trường của Đoàn Thanh niên. Ngoài ra, Trường ĐHCT đã ký hợp đồng với các nhân viên khác để làm vệ sinh, việc thu gom rác thải tại Trường ĐHCT được các công ty môi trường thành phố Cần Thơ thu gom liên tục [09.05.02]. Hàng năm, Trường ĐHCT tổ chức khám sức khỏe cho tân sinh viên và toàn thể cán bộ, nhân viên [09.05.03]. Trường ĐHCT còn có Trạm Y tế để chăm sóc sức khỏe sinh viên và cán bộ đại học, khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí theo quy định của Bộ Y tế [09.05.04]. Trong thời gian bị ảnh hưởng bởi dịch COVID-19, Trường ĐHCT đã triển khai nhanh chóng, kịp thời và đồng bộ các văn bản, thông báo, hướng dẫn chăm sóc sức khỏe và phòng chống dịch [09.05.05]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT còn có trung tâm GYM, trung tâm phục vụ sinh viên và khoa giáo dục thể chất để sinh viên tập luyện nhằm nâng cao sức khỏe [09.05.06].

KNN có ba tòa nhà và một hội trường nằm tại trung tâm của Khoa. Tòa nhà chính có 2 tầng là nơi làm việc của VPK, BCN Khoa và thư viện KNN. Từ tòa nhà chính này có hành lang đi về hai phía: (1) đi đến dãy phòng làm việc và PTN của các Bộ môn trực thuộc Khoa; (2) đi đến dãy phòng học. Tất cả các tầng và các dãy nhà làm việc cũng như phòng học đều có hệ thống nhà vệ sinh (toilet) nam nữ riêng biệt. Để tăng cường an ninh, toàn bộ KNN được trang bị camera an ninh và bảo vệ túc trực 24/24. KNN có bãi đậu xe rộng cho cả nhân viên và sinh viên [09.05.07].

Để đảm bảo an ninh trong khuôn viên trường, đội bảo vệ của ĐHCT thường xuyên di chuyển xung quanh các khuôn viên trường để điều tra mọi hoạt động. Ngoài ra, các ngày lễ quan trọng, Trường ĐHCT đã thành lập các đội trực gác chuyên trách [09.05.08]. Trường ĐHCT cũng chú trọng đến công tác phòng chống cháy nổ và thiên tai. Hệ thống phòng cháy chữa cháy đã được trang bị tại các khu vực làm việc, giảng đường, phòng thí nghiệm, thư viện đảm bảo an toàn cao [09.05.09]. Ngoài ra, Trường ĐHCT thường phối hợp với Phòng Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy Thành phố Cần Thơ tổ chức các buổi diễn tập phòng cháy và chữa cháy tại các cơ sở của Trường ĐHCT [09.05.10].

Kết quả khảo sát của sinh viên CNTP đối với môi trường, sức khỏe và sự an toàn trong khuôn viên của Trường ĐHCT cho thấy các em lòng về môi trường, sức khỏe và an toàn là 3.24/4 (Hình 2.9.4) [09.05.11].



Hình 2.9.4: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên CNTP đối với môi trường, sức khỏe và sự an toàn trong khuôn viên của Trường ĐHCT

2.10 Nâng cao chất lượng

2.10.1 Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

Nâng cao chất lượng là hoạt động được thực hiện thường xuyên vào mỗi học kỳ hay năm học dựa vào qui trình [10.01.01], đây là cơ sở để thiết kế và phát triển chương trình dạy học. Nhà trường có qui định về sử dụng nhu cầu và ý kiến phản hồi từ các BLQ từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên, sinh viên tốt nghiệp, sinh viên đang theo học,... để thiết kế và phát triển chương trình dạy học [10.01.02]; biểu mẫu lấy ý kiến của các BLQ cụ thể theo qui định của TT QLCL của ĐHCT hoặc các BLQ [10.01.03]. Thông tin phản hồi từ người sử dụng lao động, người học và các hiệp hội có liên quan là cơ sở để thiết kế và phát triển chương trình dạy học của ngành CNTP [10.01.04]. Trên cơ sở các thông tin phản hồi của các BLQ, đối chiếu chương trình khung, qui định của Bộ GD&ĐT, của Nhà Trường, quá trình phát triển chương trình dạy học ngành CNTP bao gồm các CĐR được tiến hành theo quy trình được trình bày trong Hình 2.10.1. Gây nhất, các thông tin phản hồi được sử dụng để thiết kế và phát triển chương trình dạy học ngành CNTP vào năm 2019. Các MT và CĐR của chương trình đào tạo phản ánh rõ ràng các yêu cầu của các BLQ được đề cập trong Tiêu chí 2.1.3 cũng như sứ mệnh và tầm nhìn của Trường ĐHCT được trình bày trong Tiêu chí 2.1.1. Chương trình ngành CNTP được cập nhật định kỳ, cập nhật mới nhất năm 2019 theo kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 [10.1.05]. Chương trình ngành CNTP cập nhật trong năm 2019 có 150 tín chỉ. Chương trình này được thiết kế và xây dựng trên cơ sở các tham khảo các tiêu chuẩn của IFT (Institute of Food Technologists), ý tưởng và phản hồi từ nhà tuyển dụng, cựu sinh viên [10.01.06], và thành viên hội đồng tham gia thiết kế và phát triển chương trình bao gồm các giảng viên giàu kinh nghiệm [10.01.07], và tham khảo Khung trình độ quốc gia Việt Nam. Những thay đổi trong chương trình học như MT, CĐR, cấu trúc chương trình khung, số lượng tín chỉ, cấu trúc kiến thức 3 khối được thực hiện để đáp ứng các yêu cầu, nhu cầu và ý kiến của các bên liên quan được đề cập trong tiêu chí 2.3.3. Những thay đổi lớn này được thực hiện ở cấp Trường 5 năm một lần. Trong khi đó, việc thay đổi và cập nhật nội dung giảng dạy thường xuyên được thực hiện vào cuối mỗi học kỳ. FTD và các bộ phận liên quan của trường thường có các cuộc họp để thảo luận và thu thập phản hồi của giảng viên về các khóa học vào cuối học kỳ và trong các cuộc họp nhóm để đề xuất các biện pháp cải thiện [11.01.08]. Phản hồi của sinh viên về mức độ hài lòng và đề xuất cải tiến cho mỗi khóa học được thu thập vào cuối khóa học thông qua hệ thống quản lý trực tuyến của CTU [10.01.09]. Các bản khảo sát được gửi đến các cựu sinh viên và các doanh nghiệp để thu thập thông tin phản hồi về chương trình [10.01.10; 10.01.11]. Phản hồi của các bên liên quan được tổng hợp và là cơ sở để cải tiến chương trình.

Cụ thể, dựa theo kết quả phản hồi tích cực từ người sử dụng lao động, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học tại trường, CTĐT cập nhật đã tăng số tín chỉ các học phần tính toán, thực tập, tín chỉ tự chọn và tín chỉ tiểu luận/luận văn tốt nghiệp nhằm đáp ứng xu hướng được cạo sát thời lượng thực tập, thực tế cũng như có nhiều cơ hội học đa dạng các học phần theo hướng chuyên ngành và tăng cường nghiên cứu khoa học của sinh viên [10.01.12]. Ngoài ra, trình độ ngoại ngữ, khả năng giao tiếp là một trong những kỹ năng chưa đáp ứng nhu cầu của các BLQ đánh giá cao. Do đó, các quy định về chuẩn tiếng anh, [10.01.13] hay hoạt động ngoại khóa như: hoạt động xã hội và cộng đồng [10.01.14]; [10.01.15] để nâng cao kỹ năng mềm hay yêu cầu về kỹ năng tiếng anh nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội, doanh nghiệp cũng được đưa vào chương trình giảng dạy.

2.10.2 Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

Việc thiết kế và phát triển của CTĐT được xây dựng dựa trên quy định của Bộ GD & ĐT [10.02.01] và ĐHCT [10.02.02]. Quy trình cụ thể của ĐHCT được triển khai và thực hiện gồm 8 bước dựa theo quy định của Bộ GD & ĐT. Dựa vào các quy định trên, CTĐT CNTP được thiết kế và phát triển dựa theo chuẩn đầu (Hình 2.10.1)

Thiết Kế và Phát Triển Chương Trình Đào Tạo Theo Chuẩn Đầu Ra



Hình 2.10.1: Quy trình thiết kế và phát triển Chương trình đào tạo ngành CNTT

Thực hiện quy trình này, ĐHCT xây dựng mục tiêu, CDR cấp Trường, tiếp đến CoA xây dựng mục tiêu, CDR cấp CTĐT (Hình 2.1.1) đáp ứng sứ mệnh, tầm nhìn của Trường [10.02.03], CTĐT tích hợp được phát triển dựa trên CDR của CTĐT (Hình 2.3.1, 2.3.2, 2.3.3 và Bảng 2.3.1), [10.02.04]. Quy trình này là đồng nhất và xuyên suốt quá trình thiết kế chương trình dạy học và đã được đề cập trong tiêu chuẩn 1, 2, 3.

Để nâng cao năng lực thiết kế và phát triển CTĐT của GV, Nhà trường đã phối hợp với chương trình BUILD-IT, dự án ASEAN-ROK (về CDIO Initiative), mạng lưới AUN-QA tập huấn cho giảng viên về xây dựng, phát triển CTĐT [10.02.05]

Từ năm 2020 trở về trước, việc điều chỉnh và phát triển CTĐT được thực hiện theo chu kỳ 4÷5 năm/lần tùy theo kế hoạch chung của nhà trường. Từ năm 2020, kế hoạch được điều chỉnh và phát triển CTĐT được thực hiện 2 năm/lần và đánh giá nhằm có sự hiệu chỉnh lớn sẽ được thực hiện sau mỗi 5 năm/lần [10.02.06].

CTĐT ngành CNTT cũng được thực hiện theo kế hoạch chung của nhà trường; trong đó, nội dung giảng dạy được đánh giá và cập nhật đều đặn sau mỗi năm học. CTĐT được thiết kế và phát triển gần đây nhất vào năm 2019 và dựa theo quy trình được mô tả cụ thể ở trên. Sự phù hợp CTĐT của ngành CNTT luôn được xem xét và cập nhật còn dựa vào sự phản hồi của các BLQ và các đề xuất khác nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội. CTĐT sau khi được cập nhật sẽ được đăng tải trên website của ĐHCT và COA [10.02-07].

Nội dung của từng học phần cũng được đánh giá đều đặn và cải thiện sau mỗi học kỳ hoặc năm học. Sau mỗi học kỳ, đội ngũ TT QLCL có trách nhiệm gửi các phiếu phản hồi của sinh viên về học phần được giảng dạy, thông tin được tổng hợp và gửi về CoA và BCN bộ môn, cũng như cho từng giảng viên. Phản hồi từ người học [10.02.08] sẽ được xem xét, cập nhật nội dung học phần và là cơ sở cho việc nâng cao chất lượng CTĐT khi cần thiết. Trong đó, các môn học liên quan đến tính toán các quá trình thiết bị được giảng dạy toàn bộ lý thuyết, tiếp thu ý kiến phản hồi của người học là khó có điều kiện tiếp cận với thực tiễn khi áp dụng. Do đó giảng viên phụ trách chủ động cho bài tập về nhà, bài tập nhóm có tính áp dụng [10.03.09]. Đối với CTĐT, đề cương chi tiết học phần cũng được điều chỉnh [10.02.10]. Sau khi ghi nhận ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, cựu sinh viên về thời lượng các học phần thực tập, tiếp cận doanh nghiệp còn hạn chế. CTĐT năm 2019 đã bổ sung học phần thực tập nhận thức nhà máy, tăng thời lượng thực tập thiết bị từ 02 tín chỉ lên 03 tín chỉ; bổ sung học phần Sinh hoạt học thuật giúp sinh viên trao đổi với doanh nghiệp; giảng viên kết hợp với doanh nghiệp tham gia giảng dạy vào một học phần cụ thể [10.01.11]. Với sự điều chỉnh trên, mức độ hài lòng của các BLQ về CTĐT được cải thiện đáng kể [10.01.12].

2.10.3 Quá trình dạy và học; hoạt động kiểm tra, đánh giá sinh viên được thường xuyên rà soát và đánh giá để đảm bảo sự tương thích với CDR, và tính phù hợp

Để đảm bảo quá trình dạy và học tương thích với CDR thì quá trình dạy và học, hoạt động kiểm tra, đánh giá sinh viên được thường xuyên rà soát và đánh giá theo đúng các quy định của ĐHCT (Bảng 2.10.1). Các quy định cũng được trình bày rõ ràng, cụ thể trong “Quy định về công tác học vụ dành cho sinh viên trình độ đại học hệ chính quy” và được cập nhật mới thường xuyên, gần nhất là QĐ số 1813/QĐ-ĐHCT ngày 18/6/2021 thay cho QĐ số 3962/QĐ-ĐHCT ngày 16/11/2020 và được đăng tải trên website của ĐHCT [10.03.01]. Do đó, hoạt động dạy và học sẽ được chủ động hơn sao cho đảm bảo sự tương thích với các chuẩn đầu ra (Bảng 2.4.1), đáp ứng mục tiêu của CTĐT (Bảng 2.3.1, 2.4.1).

Hàng năm, ĐHCT và COA đều có tổng kết hoạt động dạy và học; đồng thời, đề ra phương hướng cho năm học kế tiếp nhằm đảm bảo chất lượng của hoạt động giáo dục nhà trường [10.03.02], [10.03.03]. Ngoài ra, TT ĐBCL kết hợp với đơn vị đào tạo thu thập phản hồi của các bên liên quan như khảo sát lớp học phần nhằm rà soát và đánh giá liên tục tiến trình dạy học (theo Quyết định số 1640/QĐ-ĐHCT ngày 20/08/2015) [10.03.04] một cách định kỳ và từng bước cải thiện thỏa mãn nhu cầu của sinh viên, giảng viên thông qua các qui định về quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của người học (Bảng 2.10.1).

Bảng 2.10.1: Các qui định về quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập của sinh viên

Qui định	Nội dung	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Quá trình dạy và học			
Qui định bài giảng Qui định biên soạn, chọn giáo trình [10.03.05]	Đề cương chi tiết	Giảng viên biên soạn; Bộ môn thông qua	Trước khi giảng dạy
Quy trình thanh tra, kiểm tra giảng dạy và tổ chức thi cuối kỳ [10.03.06] Lấy ý kiến người học [10.01.01]	Lịch giảng dạy của giảng viên [10.03.07]	Phòng Thanh tra và Pháp chế, CoA	Hàng ngày, báo cáo giao ban hàng tháng
	Đánh giá của người học về phương pháp dạy học [10.03.08]	Người học TT QLCL	Khảo sát online sau mỗi học phần
Quá trình đánh giá liên tục			
- Quy định về các hoạt động kiểm tra - Quy trình giám sát và đánh giá quá trình dạy và tổ chức thi cuối học phần; - Quy định về đánh giá và kiểm soát kết quả của người học [10.03.01] - Quy định về phúc khảo, kiểm tra lại [10.03.01]	Kết quả học tập được đánh giá thông qua các bài kiểm tra giữa kỳ, cuối kỳ, bài tiểu luận với trọng số khác nhau; hướng dẫn xếp loại,...	P. Đào tạo Các đơn vị đào tạo	Trong các học kỳ
- Quy trình giám sát và đánh giá quá trình dạy và tổ chức thi cuối học phần;	Giám sát đề thi, tổ chức thi và liên chính học thuật các kỳ thi mỗi học kỳ	Các đơn vị đào tạo; Giảng viên	

Qui định	Nội dung	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
Lấy ý kiến người học [10.01.01]	Đánh giá của người học về phương pháp đánh giá	Người học; TT QLCL	Khảo sát online sau mỗi học phần

Dựa trên kết quả phản hồi của các bên liên quan, giảng viên thường xuyên cải tiến phương pháp giảng dạy, chương trình đánh giá của mình. Cụ thể, giảng viên trong bộ môn đã dần chuyển hình thức kiểm tra giữa kỳ từ thuần lý thuyết sang nhiều hình thức khác nhau với các mức độ cải tiến theo thời gian cụ thể như báo cáo seminar theo nhóm (trình bày bằng powerpoint); làm bài tập nhóm trên một sản phẩm cụ thể để thuyết minh cho phần báo cáo; nội dung được trình bày của nhóm theo sơ đồ tư duy. Mặt khác, nhằm tăng cường khả năng tiếp cận thực tế của sinh viên, trong từng học phần, giảng viên lồng ghép các hoạt động thực tiễn của doanh nghiệp vào nội dung giảng dạy thông qua hình ảnh, video clips [10.03.09]. Đặc biệt, trong một số học phần, giảng viên chủ động mời doanh nghiệp trực tiếp hoặc trực tuyến nhằm trao đổi một số nội dung thực tế thuộc đề cương học phần với sinh viên [10.03.10]. Bằng những cải tiến không ngừng, quá trình dạy và học, đánh giá liên tục của giảng viên đã nhận được sự phản hồi tích cực từ người học sau mỗi học kỳ, năm học [10.03.11].

2.10.4 Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

Nghiên cứu khoa học đóng một vai trò rất quan trọng trong việc nâng cao hoạt động dạy và học của giảng viên và sinh viên Trường ĐHCT. Hoạt động này nhận được sự quan tâm đặc biệt của các cấp lãnh đạo nhà trường. Hàng năm, Trường ĐHCT dành một khoản kinh phí lớn cho các hoạt động khoa học và công nghệ [10.04.01] để nâng cao chất lượng dạy và học. Kết quả nghiên cứu đóng một vai trò quan trọng trong việc cải thiện hoạt động dạy và học của nhà trường. Điều này được thể hiện qua quy định về số giờ nghiên cứu khoa học trong khối lượng công việc của giảng viên Trường ĐHCT. Đặc biệt, nghiên cứu của giảng viên ngành CNTP luôn gắn với nhu cầu học tập và thực tiễn của xã hội, mang tính ứng dụng cao và thường thu hút sự tham gia của sinh viên vào các hoạt động nghiên cứu thông qua luận văn hoặc đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên (bảng 2.10.2), tỉ lệ luận văn theo định hướng NCKH của sinh viên trên 70%.

Bảng 2.10.2: Hoạt động NCKH sử dụng trong cải tiến quá trình dạy và học trong giai đoạn 6/2016-6/2021

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-6/2021	Tổng số
Đề tài cấp Cơ sở, Tỉnh, Bộ, Nhà nước	12	9	7	4	11	43
Sinh viên CNTP tham gia NCKH*	38	15	62	67	57	239
Hội nghị khoa học trong và ngoài nước	6	9	10	13	19	57
Bài báo khoa học xuất bản/giảng viên	2,05	1,91	2,36	3,32	7,73	3,47**
Giáo trình	6	2	1	3	6	18
Patent/chuyển giao công nghệ	-	3	4	5	6	18

(*) Tổng hợp số sinh viên tham gia NCKH từ đề tài cấp Trường, Tỉnh/Thành phố, Bộ và Nhà nước; (**) Số lượng các báo khoa học trung bình của một giảng viên trong năm năm.

Các công trình và ấn phẩm nghiên cứu liên quan được đăng ở các tạp chí uy tín khác nhau (Bảng 2.6.4; Bảng 2.10.4) là cơ sở giúp giảng viên cập nhật giáo trình, bài giảng; bổ sung thêm các bài tập, luận án hoặc đề tài nghiên cứu khoa học [10.04.02]. Kết quả nghiên cứu khoa học của sinh viên không chỉ giúp sinh viên nâng cao kiến thức, kinh nghiệm nghề nghiệp, kỹ năng về sử dụng trang thiết bị phòng thí nghiệm, kỹ năng nghiên cứu mà còn có tính ứng dụng cao, tiếp cận kiến thức chuyên sâu hỗ trợ quá trình học. Đặc biệt, một số đề tài NCKH được tuyển chọn dự thi sinh viên NCKH cấp trường, toàn quốc và đạt được thứ hạng cao [10.04.03]. Tổng hợp hoạt động NCKH của ngành CNTP góp phần cải thiện hoạt động dạy và học được mô tả chi tiết ở Bảng 2.10.2. [10.04.04].

Việc ứng dụng các kết quả NCKH trong hoạt động dạy và học của ngành CNTP nhằm đa dạng hóa nội dung; nâng cao năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tế của sinh viên ngành CNTP. Điều này được thể hiện qua tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành CNTP có việc làm ngày càng cao (Bảng 2.11.4)

2.10.5 Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

Chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho việc dạy và học thường xuyên được giám sát và đánh giá; từ đó, đề xuất hướng cải tiến phù hợp đáp ứng nhu cầu người học được thể hiện rõ trong các quy định ĐHCT [10.05.01];

Trang bị về thiết bị dạy học, phòng học của nhà Trường; đặc biệt là các trang bị liên quan đến trung tâm học liệu, thư viện của CoA và tất cả các phòng máy tính, thí nghiệm đều hiện đại, đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và làm luận văn tốt nghiệp của sinh viên. Thông tin chi tiết được trình bày trong các tiêu chí 2.9.1, 2.9.2 và 2.9.3. Cơ sở vật chất, dịch vụ và trang thiết bị công nghệ thông tin cho sinh viên thường xuyên được đánh giá, nâng cấp để đảm bảo hoạt động giảng dạy và nghiên cứu. Đồng thời, CTU và CoA thường xuyên khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên về cơ sở vật chất và dịch vụ hỗ trợ với kết quả khảo sát cụ thể được trình bày trong các tiêu chí (Bảng 2.10.3)

Bảng 2.10.3 cho thấy tỷ lệ hài lòng đối với các dịch vụ và tiện ích của sinh viên ngành CNTP. Dựa vào thông tin phản hồi của các bên liên quan, để nâng cao chất lượng dịch vụ của các lớp học và phòng thí nghiệm; hàng năm, CoA xem xét và đề xuất nâng cấp hoặc mua thiết bị mới để phục vụ tốt nhất nhu cầu học tập của người học. Trên cơ sở các đề xuất này, Trường ĐHCT cấp kinh phí cho CoA để duy trì, hiện đại hóa và bổ sung các phương tiện học tập cho sinh viên (Bảng 2.9.4)

Bảng 2.10.3: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học về dịch vụ/hỗ trợ tiện ích của sinh viên ngành CNTP giai đoạn 2016 - 2021

Năm học	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-6/2021
Điều kiện, trang thiết bị phòng học	3,08	3,21	3,14	3,28	3,28
Chất lượng dịch vụ và nguồn lực của trung tâm học liệu, thư viện của CoA	3,02	2,95	2,91	3,17	3,23
Cơ sở vật chất phòng thí nghiệm	3,05	2,95	2,95	3,18	3,22
Dịch vụ/hỗ trợ công nghệ thông tin của nhà Trường	2,91	3,05	3,11	3,13	3,15

Chú thích: Số điểm tương ứng: 1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Hài lòng; 4-Rất hài lòng

Đặc biệt, lãnh đạo của ĐHCT và CoA luôn khuyến khích giảng viên và sinh viên sử dụng công nghệ thông tin vào quá trình dạy và học. Mỗi sinh viên được cấp một tài khoản để lập kế hoạch học tập cá nhân, đăng các học phần, tham gia các khảo sát liên quan đến đảm bảo, nâng cao chất lượng đào tạo và xem kết quả học tập trong suốt khóa học. Bên cạnh đó, ĐHCT, CoA và ngành cũng từng bước phát triển hệ thống học trực tuyến nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình dạy và học, đánh giá kết quả học tập, báo cáo seminar, tham quan các nhà máy chế biến thực phẩm, tải tài liệu học tập từ giảng viên phụ trách,... [10.05.02] và [10.05.03]. Trong các cuộc khảo sát gần đây, cơ sở vật chất CNTT bao gồm cơ sở hạ tầng E-learning của Trường, của CoA để hỗ trợ giáo dục và nghiên cứu cho thấy tỷ lệ hài lòng của người học cao (70-80%) tùy thuộc vào từng nội dung khảo sát cụ thể (tiêu chí 2.9.5). Kết quả này sẽ là thông tin cần thiết để Trường ĐHCT có giải pháp thích hợp để điều chỉnh, nâng cao hiệu quả học tập trực tuyến.

2.10.6 Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

Nội dung và quy trình thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan được thiết lập và thực hiện một cách có hệ thống. Nội dung khảo sát các bên liên quan được trình bày trong Bảng 2.10.4. CTU đã phát triển một hệ thống thu thập ý kiến của người học bằng hình thức trực tuyến;

đối với sinh viên mới tốt nghiệp [10.06.01] và giảng viên có thể xem tóm tắt phản hồi của sinh viên về khóa học của họ thông qua hệ thống quản lý của cá nhân [10.06.02]. Lãnh đạo cũng có thể xem các thống kê phản hồi theo cấp Bộ môn → Khoa → Trường tùy thuộc vào cấp quản lý của mình [10.06.03].

Về việc hoàn thiện cơ chế thu thập thông tin phản hồi, trước năm 2014 chỉ thực hiện khảo sát trên giấy, chỉ gồm 04 phiếu điều tra đối với chương trình đào tạo ở trình độ đại học. Từ năm 2014, hệ thống khảo sát trực tuyến được thành lập qua địa chỉ <https://oss.ctu.edu.vn/>. Trước năm 2020, có 02 quy trình khảo sát. Đến năm 2020, hệ thống khảo sát trực tuyến có thêm một cuộc khảo sát liên quan đến tình hình việc làm của sinh viên mới ra trường. Ngoài ra, cán bộ phụ trách quản lý chất lượng bộ môn có liên quan còn thực hiện khảo sát bằng giấy và gửi qua email hoặc phản hồi thông tin trực tuyến thông qua google form với 8 bảng câu hỏi cho các bên liên quan khác nhau [10.06.04]. Ý kiến phản hồi của giảng viên, cán bộ hỗ trợ còn được ghi nhận thường xuyên thông qua các buổi họp bộ môn, họp khoa (2 tuần/lần). Đối với việc thu nhận ý kiến phản hồi của doanh nghiệp, cựu sinh viên còn được thực hiện thường xuyên thông qua các buổi họp mặt cựu sinh viên ngành CNTP (2 năm/lần); gặp gỡ tân sinh viên hằng năm; các buổi ký kết hợp tác Đào tạo – NCKH và chuyển giao công nghệ [10.06.05].

Ngoài ra, bộ môn CNTP thực hiện khảo sát và thực hiện cải tiến trực tiếp phù hợp với nhu cầu dạy và học thực tế. Dựa trên thông tin thu thập được, lãnh đạo Trường và các phòng ban giải quyết và thực hiện các cải tiến về chất lượng của T&L (ví dụ: nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá các khóa học) [10.06.07].

Bảng 2.10.4: Nội dung khảo sát các bên liên quan

Đối tượng	Nội dung khảo sát	Nguồn
Sinh viên	Nội dung, tiến độ, và phương pháp đánh được giới thiệu rõ. Giảng viên giảng bài và giải thích rõ. Phương pháp giảng dạy và đánh giá phù hợp. Mức độ hài lòng. Ý kiến khác [10.06.08].	Hệ thống khảo sát trực tuyến, TT Thông tin và Quản trị mạng chịu trách nhiệm
Sinh viên tốt nghiệp	Mối liên hệ của CTĐT với thực tiễn. Cơ hội đóng góp vào việc thiết kế và phát triển CTĐT. Thỏa mãn về CTĐT, phương pháp giảng dạy, phương tiện và dịch vụ hỗ trợ khác [10.06.09].	Nhân viên phụ trách công tác sinh viên của CoA
Công ty/doanh nghiệp	Thỏa mãn về sự đóng góp của sinh viên tốt nghiệp (kỹ năng nghề nghiệp, ngoại ngữ, khả năng làm việc nhóm, sáng tạo,...). Thỏa mãn CTĐT ngành CNTP. Mức độ tham gia của doanh nghiệp vào CTĐT. Đề án nâng cao chất lượng đào tạo. Khả năng liên kết với CoA [10.06.10].	Nhân viên phụ trách công tác người lao động của CoA
Viên chức, người lao động	Những đề xuất giúp cải thiện phương tiện, cơ sở vật chất, hoạt động giảng dạy, hoạt động cộng đồng và các dịch vụ khác của nhà trường [10.06.11].	Lãnh đạo trường thu thập ý kiến từ các cuộc họp tổng kết năm

Ngoài ra, ngành CNTP còn tiến hành khảo sát trực tiếp các bên liên quan nhằm củng cố thêm thông tin giúp ích cải thiện việc dạy và học của ngành. Dựa trên các thông tin thu thập được, ban chủ nhiệm khoa, bộ môn đưa ra các giải pháp nhằm mục đích cải thiện chất lượng dạy và học gồm: nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá kết quả môn học. Từ hoạt động

này, mức độ hài lòng của doanh nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên mới tốt nghiệp được cải thiện trong những năm gần đây (Bảng 2.10.5)

Bảng 2.10.5: Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của các bên liên quan về CTĐT của ngành CNTP giai đoạn 2016-2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Người sử dụng lao động	3,20	-	-	-	3,40
Cựu sinh viên	3,12	-	3,34	-	3,36
Sinh viên mới tốt nghiệp	3,20	3,15	3,14	3,39	3,38

Ghi chú: Điểm tương ứng: 1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Hài lòng; 4-Rất hài lòng.

2.11 Tiêu chuẩn 11. Đầu ra

Đánh giá chất lượng đầu ra có vai trò quan trọng trong hệ thống đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm Khoa đã thực hiện giám sát việc đạt chuẩn đầu ra, tổ chức thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học, lượng sinh viên tốt nghiệp có việc làm cũng được cập nhật thông qua sự kết nối chặt chẽ với cựu sinh viên. Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường, được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện. Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến chương trình, hoạt động và chất lượng hệ thống đảm bảo chất lượng.

2.11.1 Tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ thôi học được xác lập, giám sát và đối sách hướng tới sự cải thiện

Hàng năm, tỷ lệ tốt nghiệp và tỷ lệ sinh viên thôi học được tính toán dựa trên hệ thống quản lý trực tuyến của Phòng đào tạo và Phòng công tác sinh viên của ĐHCT [<https://htql.ctu>]. Kết quả thống kê được trình bày ở Bảng 2.11.1 thể hiện tỷ lệ SV ngành CNTP tốt nghiệp trước hạn và đúng hạn chiếm tỷ lệ cao. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp khóa 2012-2016 (K38), 2013-2017 (K39) từ 92-95% so với tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp 2018 về sau (K40, K41 và K42) từ 88-90% vì CTĐT điều chỉnh từ 120 tín chỉ lên 140 tín chỉ.

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chậm tiến độ (sau 4 năm) chiếm dưới 10% và chỉ có khóa năm 2016 (K42) tăng đến 21%. Do đó, Khoa định kỳ tổ chức họp tìm hiểu nguyên nhân thông qua kênh cố vấn học tập nhằm có hướng khắc phục của tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp chậm tiến độ. Ngoài ra, Bộ môn đã cố gắng thu hút sinh viên tham gia các hoạt động ngoại khóa, hoạt động thực tập nhận thức, thực tập ngoài trường nhằm rèn luyện các kỹ năng khác nhau giúp người học có định hướng nghề nghiệp rõ ràng cũng như kịp thời điều chỉnh kế hoạch học tập thích hợp và giảm % tỷ lệ sinh viên trễ hạn.

Kết quả cho thấy tỷ lệ SV nghỉ học dao động từ 4% đến 12% (Bảng 2.11.1) chủ yếu tập trung vào các trường hợp lí do cá nhân hoặc do thi lại đại học, chi tiết lí do và số lượng bỏ học trình bày ở Bảng 2.11.3; tuy nhiên, tỷ lệ trung bình của SV ngành CNTP nghỉ học thấp hơn so với DUT.

Đa số sinh viên tốt nghiệp ngành CNTP được xếp loại tốt nghiệp đa số từ Khá, Giỏi. Hầu hết các khóa đều có sinh viên đạt xét loại Xuất sắc (điểm trung bình tích lũy đạt từ 3.6 trở lên ở thang điểm 4 và điểm rèn luyện phải đạt từ xuất sắc trở lên). Kết quả tổng hợp cho thấy số lượng sinh viên đạt loại Giỏi của cả 5 khóa gần đây cũng chiếm tỷ lệ khá cao (26-55%). Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp trung bình của 2012 và 2013 rất thấp dưới 1%; tuy nhiên tỷ lệ này tăng 6.1% của khóa 2014 và giảm dần đến khóa 2015, 2016. Lí do là CTĐT được điều chỉnh từ 120 tín chỉ của 2013 về trước và được điều chỉnh tăng lên 140 tín chỉ đối với khóa 2014-2018 (K40), đây là khóa đầu tiên thực hiện với CTĐT mới điều chỉnh.

Bảng 2.11.1: Tỷ lệ đậu và thôi học của 5 khóa đã tốt nghiệp gần nhất (đối sánh với DUT)

Khóa	Số lượng	% Hoàn thành CTĐT				% Thôi học					
		Trước hạn	Đúng hạn	Trễ hạn	Tổng	Năm 1	Năm 2	Năm 3	Năm 4	Sau năm 4	Tổng
2012	83	30.1	59.0	6.0	95.1	3.6	1.2				4.8
2013	135	29.6	54.8	8.1	92.2	3.7	1.5	0.7	1.5	3.0	7.4
2014	139	21.6	64.0	5.0	90.6	2.2	2.2	0.7		4.3	9.4
2015	179	10.6	71.5	5.0	87.2	1.9	2.5	3.1	0.6	5.6	12.3
2016	166	18.7	47.6	21.7	88.0	1.2	3.6	0.6	1.8	1.2	8.4
2012*	83	0	73.5	10.8	84.3	1.2	3.6	1.2	4.8	3.6	14.4
2013*	74	0	83.8	6.8	90.6	1.4	0	0	1.4	5.4	8.2
2014*	112	0	83.9	2.7	86.6	4.5	1.7	2.7	0	0.9	9.8
2015*	123	0	79.7	0	79.7	0.8	4.9	0	0	0	5.7

[11.01.01], [11.01.02], [11.01.03] và [11.01.05]; * Số liệu của DUT

Bảng 2.11.2: Tỷ lệ xếp loại tốt nghiệp của 5 khóa đã tốt nghiệp gần nhất

Năm học	Số lượng sinh viên tốt nghiệp	Phần trăm (%) xếp loại sinh viên tốt nghiệp			
		Xuất sắc	Giỏi	Khá	Trung bình
2012 (K38)	74,0	4,1	55,4	40,5	0,0
2013 (K39)	114	7,3	26,0	65,8	0,9
2014 (K40)	132	2,3	32,6	59,1	6,1
2015 (K41)	156	4,5	35,3	57,1	3,2
2016 (K42)	145	1,4	28,3	69,0	1,4

Bảng 2.11.3: Sinh viên bỏ học

Khóa	Bỏ học Năm 1				Bỏ học Năm 2				Bỏ học Năm 3				Bỏ học Năm 4				Bỏ học Năm 5+			
	SC	WP	TF	PI	SC	WP	TF	PI	SC	WP	TF	PI	SC	WP	TF	PI	S	W	T	P
2012	3				1															
2013	4							2				1				1				2
2014	1			2	2			1				1								6
2015				3	1		1	2				5				1				7
2016				2				6				1			1	2				2

Chú thích: SC = rút, WP = yếu, TF = không đóng học phí, PI = lý do cá nhân.

2.11.2 Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện

Thời gian trung bình để tốt nghiệp là 4,0 năm (08 học kỳ) cho chương trình đào tạo kỹ sư CNTT. Sinh viên tốt nghiệp khi đã hoàn tất tổng số tín chỉ yêu cầu của chương trình đào tạo. Sinh viên có thể tốt nghiệp sớm hoặc chậm hơn 4,0 năm tùy theo khả năng học tập. Ngoài ra, quy chế học vụ của Trường, thời gian cho phép để hoàn thành CTĐT đại học với thời gian kéo dài tối đa là 8 năm [11.02.01] và [11.02.02].

Sinh viên được hỗ trợ bởi cố vấn học tập việc lập kế hoạch học tập phù hợp và các bộ phận hỗ trợ từ phòng ban hỗ trợ đăng ký học phần, gia tăng sĩ số hay mở nhóm học phần mới [11.02.03] và [11.02.04]. Ngoài ra, Điều 14 và 15 còn hướng dẫn chi tiết số tín chỉ và quy trình đăng ký học phần được áp dụng để giúp sinh viên cân bằng khối lượng và thời gian trung bình học tập sao cho kết quả học tập tốt nhất [11.02.02]. Tiến độ học tập sẽ được giám sát từ cố vấn học tập và phòng ban thông qua hệ thống quản lý trực tuyến dễ dàng truy cập và theo dõi tình hình học tập của sinh viên, nhằm giúp các bên liên quan có thông tin và xử lý kịp thời. Lịch học cố vấn học tập được lên thời khóa biểu 4 lần/học kì được tích hợp trên hệ thống quản lý của sinh viên và cố vấn học tập [11.02.05]. Trong cuộc họp thường kỳ cố vấn học tập sẽ tư vấn và hoạch định

chiến lược học tập đúng đắn cho sinh viên cũng như nhắc nhở và tư vấn kịp thời đối với sinh viên có khó khăn trong học tập hoặc có kết quả học tập chưa đạt yêu cầu [11.02.06].

2.11.3 Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

Bảng 2.11.4: Tỷ lệ sinh viên ngành CNTP có việc làm các năm 2016-2020

Ngành CNTP	2016	2017	2018	2019	2020
Tỷ lệ SV có việc làm (%)*	50,0	90,5	88,4	92,2	97,6
Tỷ lệ SV có việc làm (%)**	50,0	90,5	75,8	75,4	92,6
Ngành CNTP- DUT	98.6	96.6	88.7	98.9	

*Chú thích: * Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SV phản hồi và ** Tỷ lệ SV có việc làm/tổng số SVTN.* Tỷ lệ sinh viên có việc làm là một thông số quan trọng để đánh giá chất lượng của một chương trình đào tạo. Với lí do này, Trung tâm Quản lý Chất lượng và Khoa hàng năm đo lường các số liệu bằng cách sử dụng các khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp. Qua khảo sát, số lượng sinh viên có việc làm tăng dần từ qua các năm, 50% (khóa 2012) đến 97.6% (khóa 2016) được trình bày trong Bảng 2.11.4. Kết quả này phản ánh chương trình đào tạo của ngành CNTP luôn được cải tiến để đáp ứng yêu cầu xã hội [11.03.01].

Ngoài ra, đối với sinh viên năm cuối, Bộ môn kết hợp với Khoa tổ chức ngày hội việc làm hỗ trợ sinh viên tìm việc thông qua thông tin tuyển dụng từ các công ty hoặc phỏng vấn tuyển dụng trực tiếp [11.03.02].

2.11.4 Loại hình và số lượng NCKH do người học thực hiện được xác lập, giám sát và đối sánh hướng tới sự cải thiện

Nhìn chung, loại hình NCKH của sinh viên thực hiện chủ yếu bao gồm: Chủ trì hoặc tham gia các NCKH cấp cơ sở dành cho sinh viên được Trường cấp kinh phí, thực hiện luận văn tốt nghiệp thông qua các đề tài do cán bộ chủ trì, tham gia dự án nghiên cứu nhằm học hỏi kinh nghiệm, tăng cường khả năng NCKH của bản thân. Từ hoạt động NCKH cho thấy với bất kỳ hình thức tham gia NCKH nào cũng giúp sinh viên nâng cao khả năng tự nghiên cứu, sử dụng thiết bị phòng thí nghiệm, tiếp cận kiến thức chuyên sâu hỗ trợ quá trình học hay tích lũy nhiều kinh nghiệm để học tập nghiên cứu sau tốt nghiệp đồng thời tạo cơ hội trong tìm kiếm việc làm sau khi ra trường.

Hàng năm, Trường đều dành nguồn ngân sách riêng (2 tỷ/năm) cho các đề tài do sinh viên chủ trì NCKH [11.04.03] và Trường có hướng dẫn chi tiết về quy trình thực hiện [11.04.04 *Sổ tay NCKH Sinh viên*; <https://dra.ctu.edu.vn/images/upload/news/So-tay-NCKH.pdf>]. Ngoài ra, sinh viên còn tham gia hoạt động NCKH thông qua tham gia các dự án nghiên cứu của giảng viên trong bộ môn; trong đó có nhiều dự án NCKH với các tỉnh thành địa phương ĐBSCL, các nghiên cứu gắn với chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp tại ĐBSCL, các dự án nước ngoài như dự án VLIR (Bi), ODA (Nhật), IFS (Thụy Điển), Macbeth (Mỹ). Để khích lệ tinh thần NCKH, hằng năm trường đều tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH ở các cấp [10.04.05]; khen thưởng các công trình NCKH thành tích cao [10.04.07] và được cộng thêm điểm rèn luyện cho sinh viên [11.04.05].

Trường ĐHCT nói chung và đơn vị nói riêng quan tâm và khuyến khích sinh viên tham gia NCKH. Tính từ năm 2016 đến năm 2020 đã có 5 đề tài NCKH đăng ký cấp trường do sinh viên ngành CNTP chủ nhiệm và số lượng sinh viên tham gia vào các hoạt động NCKH thể hiện ở Bảng 2.11.5.

Kết quả từ NCKH ngoài việc tích lũy kinh nghiệm và kỹ năng của sinh viên, các kết quả NCKH được cập nhật vào quá trình dạy học nhằm đa dạng hóa nội dung [11.04.06]; nâng cao hàm lượng khoa học mới trong bài giảng; tạo động lực hoạt động NCKH của sinh viên và còn giúp sinh viên định hướng tốt việc học và nghề nghiệp tương lai.

Bảng 2.11.5: Hoạt động NCKH của sinh viên trong Khoa NN và ngành CNTP giai đoạn 2016-2021

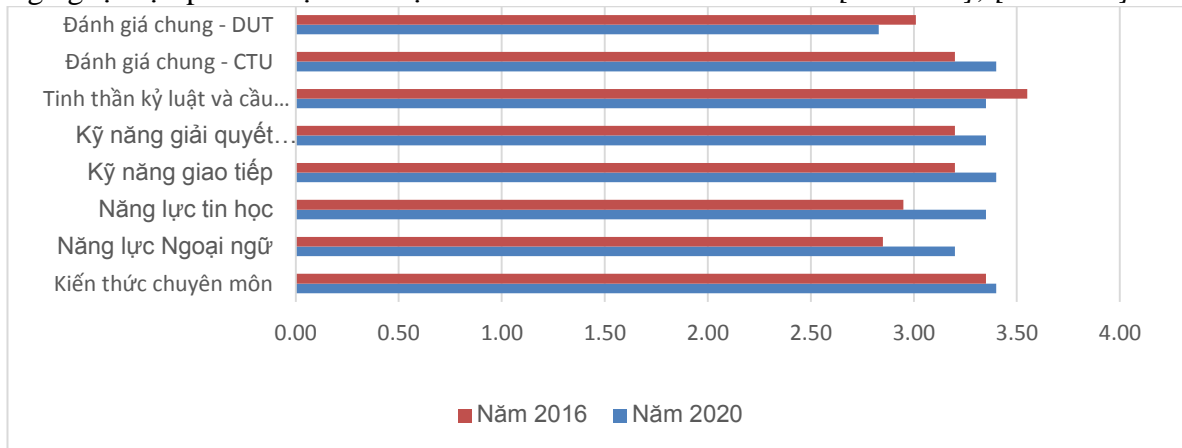
Số đề tài được duyệt/Số SV tham gia NCKH	Năm				
	2016	2017	2018	2019	2020
Khoa NN	4	11	4	3	10
Ngành CNTP	0	0	1	0	4
Số SV CNTP tham gia NCKH*	38	15	62	67	57

Chú thích: *Tổng hợp số sinh viên tham gia NCKH từ đề tài cấp Trường, Tỉnh/Thành phố, Bộ và Nhà nước

2.11.5 Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đầu ra

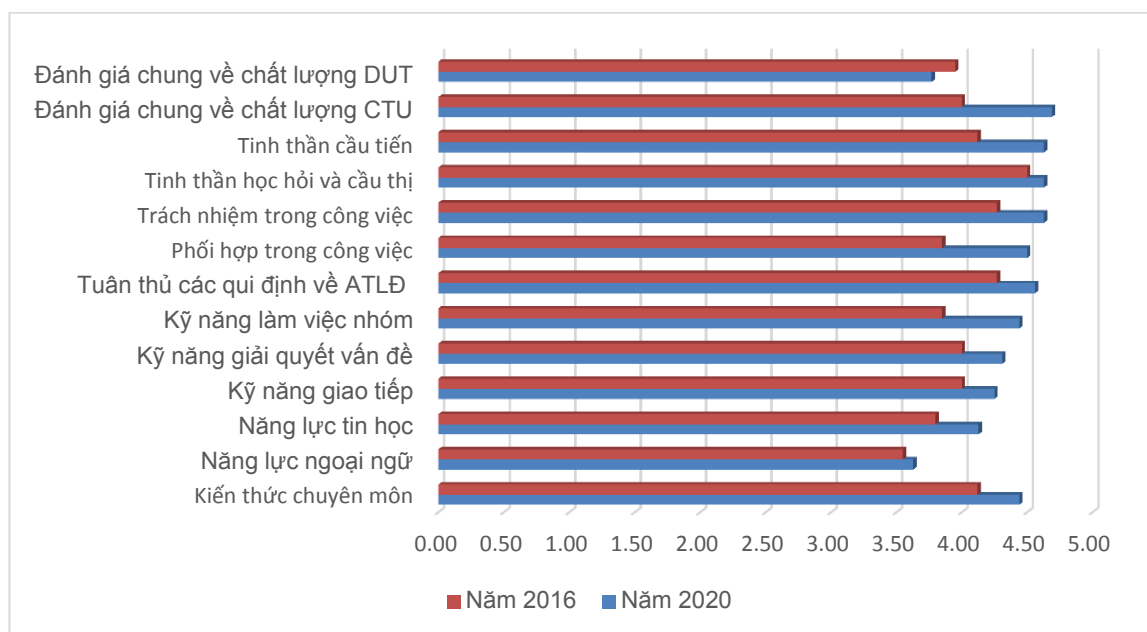
Nhằm cải thiện mức độ hài lòng của các bên liên quan, ĐHCТ luôn quan tâm đến các phản hồi của các BLQ: sinh viên, giảng viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng. Nhà trường có qui định về xem xét sự hài của các BLQ, thiết lập một hệ thống thu thập và đo lường sự hài lòng [10.01.01], [10.01.02], [10.01.03].

TT QLCL kết hợp với cán bộ phụ trách chương trình đào tạo của bộ môn CNTP để tổ chức khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên, giảng viên, sinh viên mới tốt nghiệp, cựu sinh viên và doanh nghiệp [11.05.01] và [11.05.02] với mục đích đo lường mức độ hài lòng và cải thiện chất lượng đầu ra. Mức độ hài lòng của doanh nghiệp về năng lực và kỹ năng cựu sinh viên và CTĐT ngành Công nghệ thực phẩm được thể hiện ở Hình 2.11.1. và Hình 2.11.2 [11.05.03]; [11.05.04].



Hình 2.11.1: Sự hài lòng của nhà sử dụng lao động về CTĐT của ngành CNTP

Ghi chú: Điểm tương ứng: 1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Hài lòng; 4-Rất hài lòng. Kết quả được đối sánh với trường Đại học Đà Nẵng (thời điểm khảo sát 2015 và 2018)



Hình 2.11.2: Sự hài lòng của nhà sử dụng lao động về NLD là sinh viên ngành CNTP

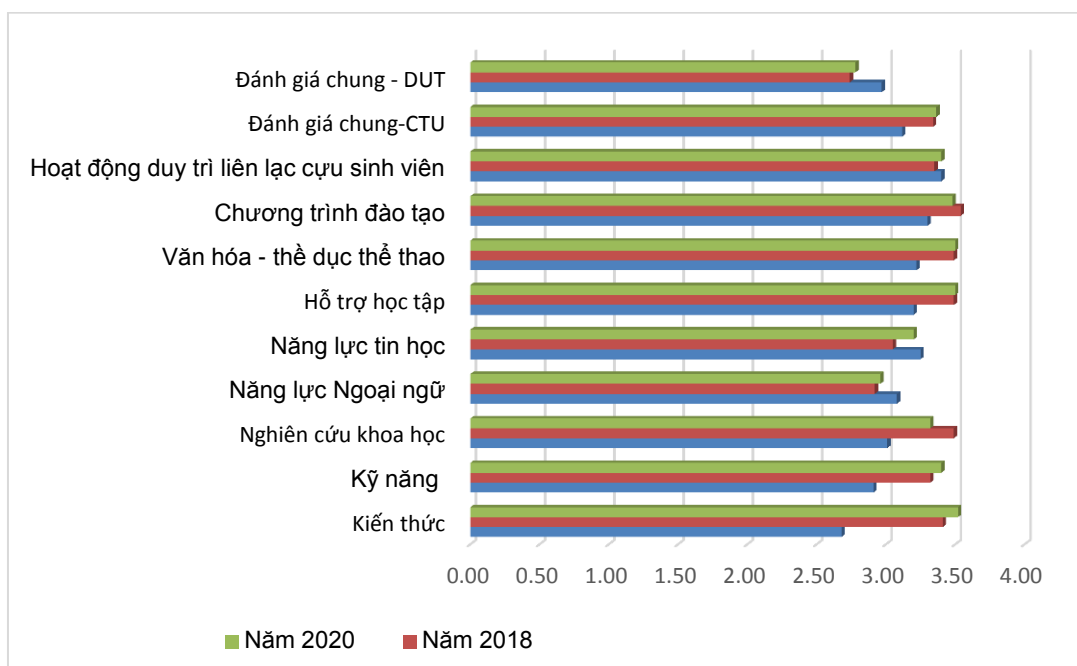
Ghi chú: Điểm tương ứng: 1-Rất yếu; 2-Yếu; 3-Trung bình; 4-Tốt; 5-Rất tốt. Kết quả được đối sánh với trường Đại học Đà Nẵng (thời điểm khảo sát 2015 và 2018)

Các nhà sử dụng lao động đều hài lòng ở mức độ cao về CTĐT của ngành CNTP (Hình 2.11.1). Đồng thời, chất lượng cựu sinh viên ngành CNTP cũng được đánh giá khá tốt về chuyên môn, kỹ năng giao tiếp, kỹ năng giải quyết vấn đề, tinh thần trách nhiệm trong công việc, khả năng chịu học hỏi và cầu tiến của cựu sinh viên. Mức đánh giá về chất lượng của người lao động là sinh viên của Trường Đại học Cần Thơ chuyên ngành CNTP được cải tiến rõ rệt trong 5 năm qua (Hình 2.11.2). Tuy nhiên, kỹ năng hỗ trợ cho công việc như ngoại ngữ và tin học vẫn chưa được các doanh nghiệp đánh giá cao. Kết quả đánh giá này cũng tương đồng với ý kiến của cựu sinh (Hình 2.11.3). Đối sánh kết quả đánh giá từ doanh nghiệp với ngành CNTP trường Đại học Đà Nẵng thấy việc cải tiến nâng cao chất lượng đào tạo của ngành CNTP của trường ĐHTC đã ghi nhận từ người sử dụng lao động.

Ngoài ra, bộ môn CNTP còn thu thập ý kiến của cựu sinh viên nhằm nâng cao chất lượng CTĐT và các dịch vụ khác trong nhà trường. Kết quả thu nhận thống kê mức độ hài lòng của các cựu sinh viên thể hiện ở Hình 2.11.3 [11.05.05].

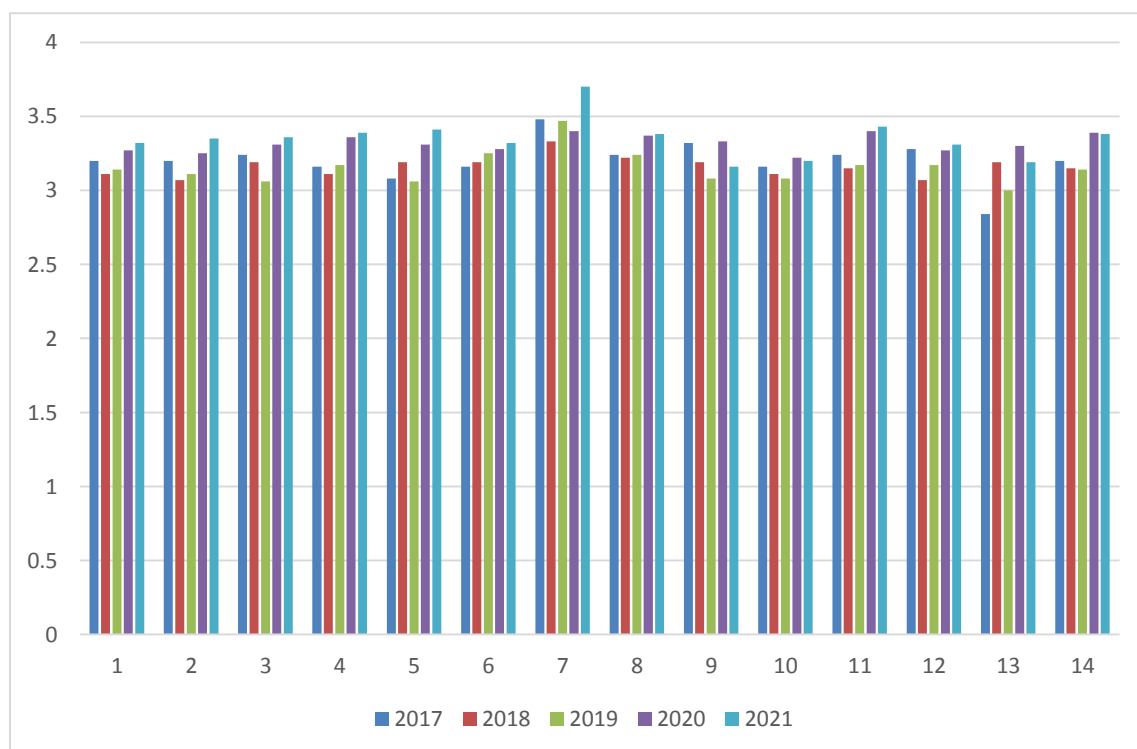
Hầu hết các cựu sinh viên hài lòng về chương trình đào tạo ngành CNTP (mức >3.0); có xu hướng tăng và cao hơn so với ngành CNTP của trường Đại học Đà Nẵng trong những năm gần đây này. Sự khác nhau có thể nội dung cần khảo sát chưa thật sự trùng khớp giữa hai đơn vị đào tạo. Để đạt được những kết quả này, các hoạt động nâng cao chất lượng đào tạo luôn thực hiện thường xuyên và được mô tả chi tiết trong tiêu chuẩn 10.5. Trong đó, kỹ năng tin học và ngoại ngữ của cựu sinh viên còn hạn chế. Nhằm nâng cao năng lực về ngoại ngữ và tin học, chuẩn đầu ra của sinh viên được nhà Trường đặc biệt quan tâm. Trong hoạt động dạy và học, giảng viên phụ trách cũng đặc biệt quan tâm phát triển kỹ năng này thông qua việc lồng ghép các kỹ năng vào bài tập nhóm; khuyến khích sinh viên tham dự seminar, hội thảo quốc tế được tổ chức tại trường,...

Đối với sinh viên mới tốt nghiệp, thông tin phản hồi về CTĐT ở mức độ hài lòng từ 3,0/4,0 trở lên cho hầu hết các câu hỏi được khảo sát và kết quả này được cải thiện dần cho những năm tiếp theo. Trong đó, việc thông tin và trợ giúp tìm việc làm cho sinh viên sau tốt nghiệp ngày càng được CTU quan tâm (được trình bày 2.11.4) nên kết quả mức độ hài lòng của sinh viên mới tốt nghiệp được cải thiện, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm tăng dần trong những năm gần đây (bảng 2.11.4), [11.05.06].



Hình 2.11.3: Sự hài lòng của cựu sinh viên về CTĐT ngành CNTP

Ghi chú: Điểm tương ứng: 1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Hài lòng; 4-Rất hài lòng. Nội dung đánh giá chung được đối sánh giữa ngành Công nghệ Thực phẩm trường Đại học Cần Thơ và trường Đại học Đà Nẵng (khảo sát cựu sinh viên 3 khóa gần nhất 2018-2020)

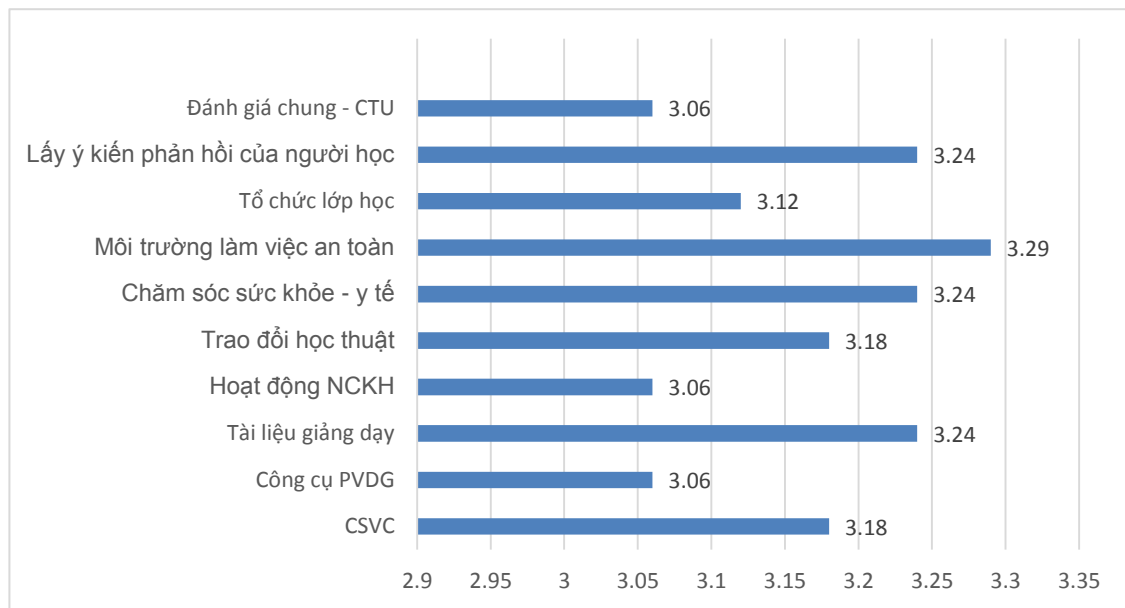


Hình 2.11.4: Sự hài lòng của sinh viên mới tốt nghiệp về CTĐT ngành CNTP

Chú thích: Số điểm tương ứng: 1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Hài lòng; 4-Rất hài lòng: (1) Sự cân đối kiến thức; (2) Bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu; (3) ĐCCT rõ ràng, cụ thể các kết quả học tập mong đợi; (4) ĐCCT rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá; (5) Sự gắn kết hài hòa giữa các học phần; (6) Phương pháp giảng dạy; (7) Cập nhật hồ sơ sinh viên; (8) Công tác tư vấn và trợ giúp; (9) Trang thiết bị, phòng học lý thuyết; (10) Trang thiết bị, phòng học thực hành; (11) Nguồn tài liệu tham khảo; (12) Lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy; (13) Thông tin, hoạt động trợ giúp tìm việc làm; (14) Đánh giá chung.

Đối với sinh viên đang theo học tại trường, hầu hết sinh viên tham dự các khóa học luôn đảm bảo về số lượng, thời gian theo yêu cầu; phương pháp giảng dạy cho sinh viên rất phù hợp; giảng viên đã hướng dẫn đầy đủ thông tin, kiến thức cho quá trình tự học, tự nghiên cứu của sinh viên; tôn trọng ý kiến cá nhân và những hoạt động của sinh viên trong lớp học. Trên cơ sở đó, từng cá nhân sẽ phát huy được tính tự lập và khả năng quản lý thời gian trong học tập và rèn luyện [11.05.07]. Ý kiến phản hồi của sinh viên được khảo sát sau mỗi học kỳ và được gửi trực tiếp đến giáo viên phụ trách, là kênh thông tin quan trọng để giảng viên, bộ môn nâng cao chất lượng đào tạo (tiêu chí 10.5.2, 10.5.3, 10.5.4). Bên cạnh đó, ý kiến phản hồi của sinh viên về dịch vụ/hỗ trợ cũng được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng đầu ra (tiêu chí 2.10.5).

Đối với phản hồi của cán bộ, giảng viên được ghi nhận trong các cuộc họp bộ môn, khoa. Bên cạnh đó, năm 2021, bộ môn CNTP còn thu thập ý kiến phản hồi của cán bộ, giảng viên về dịch vụ/hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy (Hình 2.11.4) [10.05.08].



Hình 2.11.5: Sự hài lòng của sinh viên mới tốt nghiệp về CTĐT ngành CNTP

Chú thích: Điểm tương ứng: 1-Rất không hài lòng; 2-Không hài lòng; 3-Hài lòng; 4-Rất hài lòng

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn cán bộ giảng viên hài lòng với các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động dạy và học. Dựa trên kết quả khảo sát, một số lĩnh vực nhà trường đang cải thiện thêm sự hài lòng của giảng viên như cải thiện chất lượng phục vụ cơ sở vật chất để tăng kỹ năng thực hành cho sinh viên, cải tiến thủ tục, qui trình đề xuất, xét duyệt, thanh toán đề tài nghiên cứu khoa học (mô tả trong tiêu chuẩn 2.9) theo hướng tạo điều kiện tối đa đối với giảng viên tham gia NCKH.

PHẦN 3. PHÂN TÍCH ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN VÀ KẾ HOẠCH NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG

3.1 Điểm mạnh, điểm yếu và kế hoạch cải tiến

Bảng 3.1.1: Phân tích điểm mạnh và điểm yếu cần cải thiện

TC	Điểm mạnh	Điểm tồn tại	Kế hoạch cải tiến
	<i>Liệt kê những điểm mạnh của CTĐT (tổng hợp điểm mạnh thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê những điểm tồn tại của CTĐT (tổng hợp điểm tồn tại thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê kế hoạch cải tiến cụ thể để khắc phục những điểm tồn tại (chú ý kế hoạch phải bao gồm: Hành động, thời gian thực hiện, nguồn lực thực hiện)</i>
1	<ul style="list-style-type: none"> - POs và PLOs được xây dựng phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của ĐHCT và Khoa NN. - POs và PLOs được xây dựng dựa trên nguyên tắc phân loại Bloom. - PLOs tích hợp các yêu cầu của tất cả các bên liên quan với việc tham khảo các hướng dẫn AUN-QA và tiêu chuẩn IFT. - PLOs bao gồm kết quả tổng quát và cụ thể cũng như kiến thức, kỹ năng và kết quả thái độ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Khảo sát để nhận phản hồi từ doanh nghiệp không được thực hiện thường xuyên. - Kết quả phản hồi của các bên liên quan chưa được sử dụng đầy đủ để cải tiến chương trình. - Một số bộ phận sinh viên không chú ý nhiều đến PLOs vì vậy ảnh hưởng đến POs chung của việc đào tạo. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban chủ nhiệm hoặc bộ phận quản lý CTĐT Bộ môn chủ động liên lạc và nhận phản hồi từ nhà tuyển dụng thường xuyên hơn. - Bộ phận quản lý CTĐT Bộ môn phân tích phản hồi kỹ lưỡng để cải tiến CTĐT. - GV phụ trách học phần và CVHT phải giới thiệu và thường xuyên nhắc nhở SV quan tâm hơn đến PLOs.
2	<ul style="list-style-type: none"> - Cuốn đặc tả chương trình và đặc tả khóa học được cung cấp đầy đủ thông tin, được xem xét, cập nhật và cải tiến thường xuyên. - BM và Khoa đã sử dụng nhiều kênh khác nhau để liên lạc với các BLQ nhằm cung cấp thông tin hữu ích về đặc tả chương trình CNTP. 	<ul style="list-style-type: none"> - GV và SV chưa chú trọng nhiều đến cuốn đặc tả CTĐT bởi vì tính chủ quan trong việc dạy và học. - Số lượng bản in còn hạn chế, việc phân phát rộng rãi, đại trà chưa nhiều. Điều này ảnh hưởng đến tính “Thông tin đại chúng”. 	<ul style="list-style-type: none"> - Ban chủ nhiệm Khoa, Bộ môn nhắc nhở GV và CVHT giới thiệu, hướng dẫn SV cách truy cập website hoặc bản in có sẵn trong thư viện, BM, Khoa. - Trường, Khoa, Bộ môn tăng cường công việc phát hành in ấn để cung cấp cho các BLQ, đối tác tuyển dụng, phụ huynh, học sinh.
3	<ul style="list-style-type: none"> - CTĐT được xây dựng có sự liên thông và mang tính logic giữa các học phần trong CTĐT để đảm bảo khối kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành. - Các học phần trong 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa tổ chức thường xuyên việc lấy ý kiến với sự tham gia của các bên có liên quan nhằm xác định nhu cầu của xã hội. 	<ul style="list-style-type: none"> - Trường, Khoa, Bộ môn thường xuyên thực hiện thông qua các hình thức khác nhau việc trao đổi thông tin với nhà sử dụng lao động, cựu sinh viên

	Điểm mạnh	Điểm tồn tại	Kế hoạch cải tiến
TC	<i>Liệt kê những điểm mạnh của CTĐT (tổng hợp điểm mạnh thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê những điểm tồn tại của CTĐT (tổng hợp điểm tồn tại thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê kế hoạch cải tiến cụ thể để khắc phục những điểm tồn tại (chú ý kế hoạch phải bao gồm: Hành động, thời gian thực hiện, nguồn lực thực hiện)</i>
	<p>CTĐT được xây dựng bằng cách kết hợp tầm nhìn, sứ mệnh của Trường và đảm bảo yêu cầu của các bên có liên quan. Do vậy, CTĐT đảm bảo có chiều rộng và chiều sâu tạo điều kiện cho sinh viên tiếp thu và lĩnh hội những kiến thức cần thiết để đạt kết quả chuẩn đầu ra.</p> <p>- CTĐT được cập nhật và điều chỉnh với sự tham gia của các bên có liên quan để phản ánh sự tiến triển của nhu cầu các bên liên quan.</p>		
4	<p>- Chiến lược giảng dạy và học tập theo phương pháp tích cực để đào tạo sinh viên có chất lượng cao.</p> <p>- Sinh viên chủ động trong việc học tập, có tư duy sáng tạo trong cách giải quyết công việc, năng động và độc lập hơn.</p>	<p>- Việc tổ chức việc dạy và học lý thuyết với sĩ số khá đông (80 SV/lớp) gây khó khăn trong tổ chức học tập theo phương pháp tích cực.</p>	<p>-CTĐT phối hợp với P. Đào tạo và P. QTTB cải thiện tổ chức, giảm số lượng SV/lớp, sắp xếp hợp lý hơn thời khóa biểu giữa các học phần dạy trong 1 học kỳ.</p>
5	<p>- Có thực hiện việc kiểm tra đánh giá đầu vào đối với người học và kiểm tra đánh giá đầu ra của người học khi tốt nghiệp. Sử dụng nhiều hình thức kiểm tra đánh giá, có khả năng bao quát tương đối nội dung và mục tiêu của toàn bộ chương trình và từng học phần. Khi sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp, giảng viên hướng dẫn giúp đỡ sinh viên hoàn thiện bài luận văn tốt nghiệp và bài thuyết trình để chuẩn bị báo</p>	<p>- Không ngừng cải tiến phương pháp giảng dạy cùng với hình thức đánh giá tương đồng, đặc biệt trong trường hợp dịch Covid kéo dài và phương thức giảng dạy trực tuyến cũng gặp không ít khó khăn. Cho nên cần linh hoạt hơn trong hình thức giảng dạy lý thuyết, cũng như thực hành, tham quan cho phù hợp với hoàn cảnh chung của xã hội. Cần nghiên cứu tìm tòi, sáng tạo trong việc chuẩn</p>	<p>- Khuyến khích giảng viên nâng cao chất lượng bài giảng, áp dụng nhiều phương thức phù hợp khi giảng dạy online</p> <p>- Xây dựng tiêu chí kiểm tra cụ thể cho mỗi môn học khi giảng dạy online, nhằm đảm bảo yêu cầu của môn học trong chương trình đào tạo.</p>

	Điểm mạnh	Điểm tồn tại	Kế hoạch cải tiến
TC	<i>Liệt kê những điểm mạnh của CTĐT (tổng hợp điểm mạnh thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê những điểm tồn tại của CTĐT (tổng hợp điểm tồn tại thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê kế hoạch cải tiến cụ thể để khắc phục những điểm tồn tại (chú ý kế hoạch phải bao gồm: Hành động, thời gian thực hiện, nguồn lực thực hiện)</i>
	cáo trước hội đồng. Thông tin phản hồi về kiểm tra đánh giá người học được thực hiện kịp thời.	bị bài giảng online, sử dụng nhiều công cụ trực quan để nâng cao chất lượng giảng dạy và tiếp thu của sinh viên.	
6	<p>- Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ học thuật rõ ràng minh bạch, có kế hoạch đào tạo, thay thế cán bộ chuẩn bị nghỉ hưu. Bên cạnh đó, việc quy hoạch cán bộ lãnh đạo cũng hết sức rõ ràng minh bạch, công khai, giúp cho cán bộ được quy hoạch tự rèn luyện cũng như việc bồi dưỡng đội ngũ cán bộ này tập trung, hiệu quả, sẵn sàng cho việc kế thừa, phát triển bền vững.</p> <p>- Tất cả giảng viên đều được đào tạo bài bản, có bằng thạc sĩ trở lên. Tỷ lệ PGS, TS/ tổng số giảng viên khá cao. Hầu hết các giảng viên đều có thời gian được đào tạo tại nước ngoài do đó có thể tham khảo tài liệu nước ngoài cho việc xây dựng bài giảng chất lượng tốt. Tỷ lệ về FTE của sinh viên trên giảng viên ở mức tốt trong những năm gần đây. Đây là điều kiện then chốt để đảm bảo chất lượng của chương trình đào tạo.</p> <p>- Trường có một kế hoạch tuyển dụng rõ ràng, minh bạch, nâng cao chất lượng đào tạo trong ngắn hạn, trung và dài hạn nhằm đáp ứng yêu cầu của sự phát</p>	<p>- Cần tuyển dụng thêm cán bộ giảng dạy để giảm tỷ lệ FTE Sinh viên/giảng viên trong thời gian 1-3 năm tới nhằm ổn định và nâng cao chất lượng của chương trình đào tạo.</p> <p>- Cần nâng cao năng lực nghiên cứu và chuyển giao công nghệ đồng đều hơn. Phát huy vai trò của Phòng thí nghiệm nghiên cứu (Lab).</p> <p>- Cần tạo điều kiện để giảng viên có thể phát huy năng lực và kiến thức của mình để có thể đảm nhận một số môn liên quan đến cơ sở của chương trình đào tạo. Tránh trường hợp có một số ít giảng viên đảm nhận tập trung các môn cơ sở dẫn đến việc hướng dẫn đồ án môn học quá nhiều, ảnh hưởng đến chất lượng đào tạo. Ngoài ra, còn tạo sự mất cân bằng trong việc phân công giảng dạy trong chương trình đào tạo.</p>	<p>- Hiện nay, bộ môn đang khuyến khích và tạo điều kiện để giảng viên nhận giảng dạy nhiều hơn một số môn về cơ sở ngành phù hợp với năng lực và sở trường. Trong vòng 2-3 năm, việc phân công giảng dạy cho Thầy Cô ở một số môn cơ sở và chuyên ngành sẽ cân bằng hơn, điều này sẽ giúp cho việc đào tạo được chất lượng hơn.</p> <p>- Trong vòng 2-3 năm tới, lực lượng cán bộ có trình độ cao có bằng tiến sĩ và sau tiến sĩ trở về để tham gia giảng dạy. Ngoài ra, trong 1-2 năm tới, bộ môn sẽ tiếp tục tuyển dụng 1-2 giảng viên có bằng tiến sĩ. Tất cả nguồn nhân lực được bổ sung trên sẽ giúp cho việc cải thiện tỷ lệ FTE sinh viên trên giảng viên thấp hơn (<20) nhằm đảm bảo về chất lượng về đội ngũ giảng viên và nâng cao chất lượng đào tạo của chương trình.</p> <p>- Trong thời gian cuối năm 2021, bộ môn sẽ về cơ sở mới, với đầy đủ trang thiết bị nghiên cứu được đầu tư từ dự án ODA sẽ giúp cho Thầy Cô nâng cao khả</p>

	Điểm mạnh	Điểm tồn tại	Kế hoạch cải tiến
TC	<i>Liệt kê những điểm mạnh của CTĐT (tổng hợp điểm mạnh thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê những điểm tồn tại của CTĐT (tổng hợp điểm tồn tại thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê kế hoạch cải tiến cụ thể để khắc phục những điểm tồn tại (chú ý kế hoạch phải bao gồm: Hành động, thời gian thực hiện, nguồn lực thực hiện)</i>
	<p>triển của trường. Có kế hoạch tuyển dụng minh bạch, thu hút nhân lực chất lượng cao có học vị tiến sĩ để tham gia giảng dạy, đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo. Bên cạnh đó, việc bố trí nhân sự phù hợp giúp cán bộ được tuyển dụng mới sớm hòa nhập hoạt động đào tạo.</p> <p>- Các giảng viên giảng dạy có giáo trình của môn học tương ứng. Giáo trình được biên soạn hiện đại đáp ứng yêu cầu của sinh viên. Hoạt động nghiên cứu khoa học của giảng viên là rất tốt, có nhiều công trình là bài báo khoa học chất lượng quốc tế thuộc danh mục ISI/Scopus. Điều này giúp giảng viên có thể nâng cao chất lượng bài giảng thiết thực hơn.</p>		<p>năng nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, việc phân chia Thầy Cô về 7 Lab chuyên ngành sẽ làm cho việc nghiên cứu khoa học được chuyên sâu, đồng đều hơn, góp phần nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và hỗ trợ tốt nhất cho việc nâng cao chất lượng bài giảng. Điều này sẽ làm cho chất lượng của chương trình đào tạo được nâng cao đáng kể.</p>
7	<p>- Đội ngũ CBHT CTĐT Công nghệ thực phẩm đảm bảo về số lượng, chất lượng về năng lực chuyên môn. Trường, Khoa, Bộ môn đã có chính sách phù hợp cho CBHT bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn và khích lệ, tạo động lực làm việc cho CBHT.</p> <p>- Đội ngũ CBHT phòng thí nghiệm là NCV chính là lợi thế của Khoa NN và Bộ môn CNTP.</p> <p>- Chất lượng đội ngũ CB hỗ trợ hiện nay đảm bảo đảm đương được công tác phục</p>	<p>- Trở ngại về tiếng Anh làm cho CBHT chậm tiếp cận một số lớp tập huấn nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, đặc biệt là sử dụng thành thạo các phương pháp phân tích, thiết bị chuyên sâu.</p> <p>- Kỹ năng giao tiếp của một số CBHT, nhất là bộ phận tiếp SV còn hạn chế.</p>	<p>- Có kế hoạch nâng cao trình độ tiếng Anh chuyên ngành thường xuyên cho đội ngũ CBHT.</p> <p>- Tìm kiếm các khóa tập huấn có hỗ trợ dịch thuật.</p> <p>- Tiếp tục xây dựng các cẩm nang, video clip hướng dẫn, kết hợp với việc chia nhóm hỗ trợ từ đội ngũ GV và CBHT có kinh nghiệm.</p> <p>- Tổ chức và động viên, khuyến khích, tạo điều kiện để đội ngũ CBHT tham gia các lớp về kỹ năng giao tiếp, tâm lý học,</p>

	Điểm mạnh	Điểm tồn tại	Kế hoạch cải tiến
TC	<i>Liệt kê những điểm mạnh của CTĐT (tổng hợp điểm mạnh thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê những điểm tồn tại của CTĐT (tổng hợp điểm tồn tại thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê kế hoạch cải tiến cụ thể để khắc phục những điểm tồn tại (chú ý kế hoạch phải bao gồm: Hành động, thời gian thực hiện, nguồn lực thực hiện)</i>
	vụ giảng dạy, NCKH của Khoa, Nhà trường.		đặc biệt là các khóa học trực tuyến.
8	- Có chính sách tiếp nhận người học và các tiêu chí tuyển sinh được xác định rõ ràng. Có hệ thống giám sát thỏa đáng về tiến độ, thành tích học thuật và khối lượng học tập của người học. Có các hoạt động hỗ trợ, tư vấn về học thuật, các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi tài trong người học. Cung cấp các dịch vụ trợ giúp người học có sẵn giúp cải thiện việc học và năng lực nghề nghiệp	- Cần có thêm các dịch vụ công cộng, xây dựng thêm sân chơi tập thể cho sinh viên. Thành lập các câu lạc bộ học thuật liên quan đến chuyên ngành, câu lạc bộ văn thể mỹ để các em có những hoạt động bổ ích, trau dồi thêm kiến thức, cũng như có sinh hoạt tập thể lành mạnh. Bên cạnh đó, trong tình trạng dịch Covid kéo dài, cần có thêm các hoạt động thiện nguyện, kêu gọi nhà hảo tâm và cựu sinh viên để giúp đỡ các em sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt hoặc đang ở các khu vực cách ly phong tỏa.	- Khoa và bộ môn cần mở rộng các loại hình sinh hoạt tập thể, xây dựng thêm các công trình như sân cầu lông, bóng đá mini, duy trì hoạt động thường xuyên các CLB học thuật, văn thể mỹ để các em có những sinh hoạt lành mạnh trong quá trình học tập tại trường.
9	- Trường và Khoa có cơ sở vật chất và trang thiết bị đầy đủ, hiện đại, được cập nhật, nâng cấp thường xuyên. Hệ thống CNTT-TT của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH. Hệ mạng truyền thông đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập của GV và SV, đặc biệt trong giảng dạy trực tuyến khi đang có dịch bệnh Covid-19, góp phần đảm bảo tiến độ và nâng cao chất lượng	- Thiếu phòng thí nghiệm chuyên ngành. - Một số cơ sở vật chất của Khoa chưa đáp ứng nhu cầu của sinh viên khuyết tật.	- Khoa NN, BM.CNTP đã lập kế hoạch xây dựng phòng thí nghiệm chuyên ngành từ “Dự án Nâng cấp Trường Đại học Cần Thơ” phù hợp với kế hoạch tuyển sinh và phát triển của Khoa và Bộ môn. Cơ sở vật chất mới của BM. CNTP thuộc “Khu phức hợp phòng thí nghiệm nghiên cứu” đã được thiết kế phù hợp với nhu cầu cơ bản của sinh viên khuyết tật - Khoa NN và BM. CNTP tăng cường hợp tác, kêu gọi sự hỗ trợ đóng góp từ

	Điểm mạnh	Điểm tồn tại	Kế hoạch cải tiến
TC	<i>Liệt kê những điểm mạnh của CTĐT (tổng hợp điểm mạnh thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê những điểm tồn tại của CTĐT (tổng hợp điểm tồn tại thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê kế hoạch cải tiến cụ thể để khắc phục những điểm tồn tại (chú ý kế hoạch phải bao gồm: Hành động, thời gian thực hiện, nguồn lực thực hiện)</i>
	<p>đào tạo của ngành CNTP.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoa NN và BM. CNTP đầu tư, quản lý, sử dụng và khai thác hiệu quả các nguồn tài nguyên để phục vụ nhu cầu dạy, học và nghiên cứu của viên chức và sinh viên. - Trường và Khoa có khuôn viên xanh, sạch, đẹp, an toàn, đảm bảo đời sống tinh thần, sức khỏe cho viên chức và sinh viên. 		<p>các Doanh nghiệp và đối tác nước ngoài để trang bị tốt hơn nữa các thiết bị công nghệ mới, hiện đại, phục vụ dạy, học và nghiên cứu, đáp ứng nhu cầu thị trường.</p>
10	<ul style="list-style-type: none"> - Phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan là yếu tố đầu vào của quá trình thiết kế và phát triển chương trình ĐHCT - Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng được xây dựng và vận hành hiệu quả. - Quá trình dạy học và hoạt động đánh giá thường xuyên rà soát, đánh giá. - Hoạt động NCKH ứng dụng vào hoạt động giảng dạy dưới nhiều hình thức. - Trường đã trang bị dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đầy đủ, đã được đánh giá bởi các bên liên quan và ngày càng cải thiện. - Cơ chế thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan được cải tiến và cập nhật. 	<ul style="list-style-type: none"> - Các hoạt động kết nối doanh nghiệp đã có nhưng vẫn còn hạn chế - Việc áp dụng kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học còn yếu. - Tỷ lệ sinh viên thực hiện luận văn tốt nghiệp trong PTN còn thấp - Sinh viên chưa thật sự chủ động đăng ký tham gia NCKH từ nguồn kinh phí của nhà trường hay các tổ chức khác. - Cơ sở vật chất của tất cả các lớp học của ĐHCT được trang bị chưa thật sự đồng bộ. 	<ul style="list-style-type: none"> - Đẩy mạnh hoạt động kết nối doanh nghiệp để thu nhận thông tin phản hồi liên tục; hợp tác đào tạo; chuyển giao khoa học – công nghệ,... - Có chính sách khuyến khích áp dụng nghiên cứu khoa học vào việc dạy và học. - Tăng tỷ lệ sinh viên thực hiện luận văn vào cuối năm 2021, khi khu phức hợp các PTN của bộ môn CNTP hoàn thành từ dự án ODA. - Có chính sách phù hợp trong việc đánh giá kết quả học tập của khóa học từ hoạt động này. - Tiếp tục đầu tư sửa chữa, trang bị mới các thiết bị học tập tại các phòng học còn lại.
11	<ul style="list-style-type: none"> - Sinh viên đã tham gia hoạt động NCKH và đạt giải thưởng cao trong các kì 	<ul style="list-style-type: none"> - Chưa sử dụng tỷ lệ có việc làm của người học sau tốt nghiệp để đối sánh 	<ul style="list-style-type: none"> - Tham khảo thêm các chương trình trong nước và quốc tế.

TC	Điểm mạnh	Điểm tồn tại	Kế hoạch cải tiến
		<i>Liệt kê những điểm mạnh của CTĐT (tổng hợp điểm mạnh thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>	<i>Liệt kê những điểm tồn tại của CTĐT (tổng hợp điểm tồn tại thuộc các tiêu chí trong cùng tiêu chuẩn)</i>
	<p>thi các cấp, được các học bổng học trao đổi học tập ngắn hạn, được rèn luyện các lớp kỹ năng, các lớp sinh hoạt học thuật và có nhiều cơ hội học tiếp cao học trong và ngoài nước.</p> <p>- Sinh viên tốt nghiệp giỏi và xuất sắc trung bình đạt hơn 30% trong 5 năm gần đây.</p> <p>- Tỷ lệ sinh viên có việc làm tăng dần đều trong 3 năm gần đây, gần nhất có tỷ lệ 97% điều này khẳng định sinh viên tốt nghiệp có khả năng thích ứng cao với yêu cầu thực tế trong lĩnh vực chuyên môn và được phản hồi tích cực từ nhà tuyển dụng.</p>	<p>với các chương trình trong nước và quốc tế để có thêm nhiều biện pháp cải tiến chất lượng.</p> <p>- Hoạt động khảo sát lấy ý kiến của các bên liên quan đối với các hoạt động của Nhà trường, khoa, ngành chưa được thực hiện thường xuyên, đặc biệt là lấy ý kiến của nhiều nhà tuyển dụng.</p>	<p>- Trao đổi thông tin với nhà sử dụng lao động, cựu sinh viên cần thường xuyên thực hiện.</p>

3.2 Đánh giá CTĐT (Completed checklist)

Criteria		Rating scale						
		1	2	3	4	5	6	7
1	Expected learning outcomes							
1.1	The expected learning outcomes have been clearly formulated and aligned with the vision and mission of the university					×		
1.2	The expected learning outcomes cover both subject specific and generic learning outcomes					×		
1.3	The expected learning outcomes clearly reflect the requirements of the stakeholders					×		
	Overall opinion					×		
2	Program Specification							
2.1	The information in the program specification is comprehensive and up-to-date					×		
2.2	The information in the course specification is comprehensive and up-to-date						×	
2.3	The Program and course specifications are communicated and made available to the stakeholders					×		
	Overall opinion					×		

Criteria		Rating scale						
		1	2	3	4	5	6	7
3	Program Structure and Content							
3.1	The curriculum is designed based on constructive alignment with the expected learning outcomes					×		
3.2	The contribution made by each course to achieve the expected learning outcomes is clear					×		
3.3	The curriculum is logically structured, sequenced, integrated and up-to-date					×		
	Overall opinion					×		
4	Teaching and Learning Approach							
4.1	The educational philosophy is well articulated and communicated to all stakeholders						×	
4.2	Teaching and learning activities are constructively aligned to the achievement of the expected learning outcomes					×		
4.3	Teaching and learning activities enhance life-long learning						×	
	Overall opinion						×	
5	Student Assessment							
5.1	The student assessment is constructively aligned to the achievement of the expected learning outcomes					×		
5.2	The student assessments including timelines, methods, regulations, weight distribution, rubrics and grading are explicit and communicated to students						×	
5.3	Methods including assessment rubrics and marking schemes are used to ensure validity, reliability and fairness of student assessment					×		
5.4	Feedback of student assessment is timely and helps to improve learning					×		
5.5	Students have ready access to appeal procedure						×	
	Overall opinion					×		
6	Academic Staff Quality							
6.1	Academic staff planning (considering succession, promotion, redeployment, termination, and retirement) is carried out to fulfill the needs for education, research and service					×		
6.2	Staff-to-student ratio and workload are measured and monitored to improve the quality of education, research and service						×	
6.3	Recruitment and selection criteria including ethics and academic freedom for appointment, deployment and promotion are determined and communicated					×		
6.4	Competences of academic staff are identified and evaluated						×	
6.5	Training and developmental needs of academic staff are identified and activities are implemented to fulfill them						×	
6.6	Performance management including rewards and recognition is implemented to motivate and support education, research and service						×	
6.7	The types and quantity of research activities by academic staff are established, monitored and benchmarked for improvement					×		

Criteria		Rating scale						
		1	2	3	4	5	6	7
	Overall opinion						×	
7	Support Staff Quality							
7.1	Support staff planning (at the library, laboratory, IT facility and student services) is carried out to fulfill the needs for education, research and service				×			
7.2	Recruitment and selection criteria for appointment, deployment and promotion are determined and communicated					×		
7.3	Competences of support staff are identified and evaluated						×	
7.4	Training and developmental needs of support staff are identified and activities are implemented to fulfill them				×			
7.5	Performance management including rewards and recognition is implemented to motivate and support education, research and service					×		
	Overall opinion					×		
8	Student Quality and Support							
8.1	The student intake policy and admission criteria are defined, communicated, published, and up-to-date						×	
8.2	The methods and criteria for the selection of students are determined and evaluated						×	
8.3	There is an adequate monitoring system for student progress, academic performance, and workload						×	
8.4	Academic advice, co-curricular activities, student competition, and other student support services are available to improve learning and employability						×	
8.5	The physical, social and psychological environment is conducive for education and research as well as personal well-being					×		
	Overall opinion						×	
9	Facilities and Infrastructure							
9.1	The teaching and learning facilities and equipment (lecture halls, classrooms, project rooms, etc.) are adequate and updated to support education and research					×		
9.2	The library and its resources are adequate and updated to support education and research						×	
9.3	The laboratories and equipment are adequate and updated to support education and research						×	
9.4	The IT facilities including e-learning infrastructure are adequate and updated to support education and research					×		
9.5	The standards for environment, health and safety; and access for people with special needs are defined and implemented					×		
	Overall opinion					×		
10	Quality Enhancement							
10.1	Stakeholders' needs and feedback serve as input to curriculum design and development					×		
10.2	The curriculum design and development process are established and subjected to evaluation and enhancement						×	

Criteria		Rating scale						
		1	2	3	4	5	6	7
10.3	The teaching and learning processes and student assessment are continuously reviewed and evaluated to ensure their relevance and alignment					×		
10.4	Research output is used to enhance teaching and learning						×	
10.5	Quality of support services and facilities (at the library, laboratory, IT facility and student services) is subjected to evaluation and enhancement					×		
10.6	The stakeholder's feedback mechanisms are systematic and subjected to evaluation and enhancement					×		
	Overall opinion					×		
11	Output							
11.1	The pass rates and dropout rates are established, monitored and benchmarked for improvement					×		
11.2	The average time to graduate is established, monitored and benchmarked for improvement					×		
11.3	Employability of graduates is established, monitored and benchmarked for improvement					×		
11.4	The types and quantity of research activities by students are established, monitored and benchmarked for improvement						×	
11.5	The satisfaction levels of stakeholders are established, monitored and benchmarked for improvement					×		
	Overall opinion					×		
Overall verdict		5.3						

PART IV. APPENDICES

IV. 1. Evidences (a-m)

a	Expected learning outcomes
b	Brief outline of all courses in the program
c	Program specification
d	Samples of course specification
e	Educational philosophy
f	Sample of examination papers
g	Sample of marking guide
h	Sample of rubrics
i	Sample of academic and support staff appraisal forms
j	Sample of student evaluation
k	One page brief of each survey, tracer study report or minutes of meeting
	k1-Student
	k2-Alumni
	k3-Employer
	k4-Faculty Staff
l	Executive summary of academic and support manpower plan
m	Executive summary of training and development plan for academic and support staff

IV.2. Full evidences

I. INTRODUCTION	
00.01	AUN-QA certificates in 2018
00.02	Decision No.1254/QĐ-DHCT dated on April 26th, 2019 on the establishment the SA Council, the Secretary Committee, and the SA Team for BEFT
00.03	Document No 1269/CP-KG dated on September 6th 2004 regarding further completion of Vietnamese network of universities and colleges
00.04	AUN-QA certificates of some undergraduate programs
00.05	Decision 1086 on quality assurance regulations in CTU
II. CÁC TIÊU CHUẨN AUN-QA	
Tiêu chuẩn 1. Chuẩn đầu ra	
01.01.01	CV số 2196/BGDĐT-GDĐH (22/04/2010); Thông tư số 07/2015-BGDĐT (16/44/2015) 04/2016/TT-BGDĐT (14/03/2016), 22/2017/TT-BGDĐT (6/9/2017)
01.01.02	Khung trình độ quốc gia Việt Nam
01.01.03	Luật giáo dục đại học
01.01.04	Tầm nhìn và sứ mệnh của Trường
01.01.05	Bảng công bố tầm nhìn và sứ mệnh CTU
01.01.06	Mục tiêu đào tạo chung cho các ngành
01.01.07	Tầm nhìn và sứ mệnh của Khoa NN
01.01.08	Ý kiến phản hồi các BLQ
01.01.09	Biên bản Hội đồng Khoa về mục tiêu & CĐR
01.01.10	Biên bản Hội đồng KH & ĐT của Trường về mục tiêu & CĐR
01.01.11	Hiệu trưởng ký duyệt và ban hành mục tiêu & CĐR
01.02.01	Các tiêu chuẩn IFT
01.02.02	Kế hoạch sinh hoạt đầu năm, đầu khóa
01.02.03	Các thông báo tuyển dụng
01.02.04	Mục tiêu & CĐR các CTĐT quốc tế được kiểm định
01.02.05	Bản draft (V01) mục tiêu & CĐR
01.02.06	Hội thảo với các BLQ về mục tiêu & CĐR
01.02.07	Bản draft (V02) - Cập nhật lại mục tiêu và CĐR
01.02.08	QĐ-ĐHCT v/v thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT chung cho toàn trường Khóa 45 (niên khóa 2019-2024)
01.02.09	Chương trình đào tạo (2009, 2014, 2019)
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	
02.01.01	Mô tả CTĐT chung của Trường
02.01.02	Mô tả CTĐT ngành CNTP 2019
02.01.03	Thông báo CTĐT ngành CNTP trên trang web
02.01.04	Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT
02.01.05	Cuốn mô tả CTĐT ngành CNTP 2015
02.02.01	Mẫu ĐCCT chung
02.02.02	ĐCCT 2010, 2017, 2019
02.03.01	Giới thiệu CTĐT trong Ngày hội tư vấn tuyển sinh của Trường
02.03.02	Sổ tay sinh viên
02.03.03	Kế hoạch học tập
02.03.04	Thông báo CTĐT đến SV bởi Trưởng BM/Trưởng Khoa
02.03.04	Thông báo CTĐT đến SV bởi Trưởng BM/Trưởng Khoa
Tiêu chuẩn 3. Nội dung và cấu trúc chương trình	
03.01.01	CTĐT khóa 45
03.01.02	Quy cách chương trình đào tạo
03.03.01	a.Kế hoạch học tập a.Quy cách CTĐT c.Sổ tay sinh viên

03.03.02	Mối quan hệ giữa học phần và chuẩn đầu ra
03.04.01	Biên bản điều chỉnh CTĐT
03.04.02	Báo cáo tình hình có việc làm của sinh viên tốt nghiệp
03.04.03	Cựu sinh viên góp ý CTĐT
Tiêu chuẩn 4. Tiếp cận trong giảng dạy và học tập	
04.01.01	Luật giáo dục Đại học 43/2019/QH14
04.01.02	Quyết định 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT
04.01.03	Tầm nhìn và sứ mệnh Khoa Nông nghiệp
04.01.04	Mục tiêu đào tạo chung cho các ngành của ĐHCT
04.01.05	Đề cương môn Cơ sở ngành
04.01.06	Đề cương môn chuyên ngành
04.01.07	Đề cương môn đồ án
04.01.08	Đề cương môn thực tập ngoài trường
04.01.09	Đề cương luận văn tốt nghiệp
04.01.10	Thông tin tuyển dụng
04.01.11	Báo cáo tình hình sinh viên có việc làm ngành CNTP năm 2018, 2019 và 2020
04.01.12	Số đề tài NCKH của GV và SV qua các năm
04.01.13	SV tốt nghiệp học sau đại học
04.01.14	SV tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng
04.03.01	Chuẩn châu Âu cho việc học tập suốt đời (LLL)
04.03.02	Các hoạt động ngoại khóa
04.03.03	Các hoạt động ngoại khóa trao đổi kỹ năng mềm
04.03.04	Các hoạt động trao đổi SV quốc tế
04.03.05	Bài giảng mẫu môn Chuyên ngành
Tiêu chuẩn 5. Kiểm tra đánh giá Người học	
05.01.01	Thông tin tuyển sinh 2020
05.01.02	Kế hoạch xét và cấp bằng tốt nghiệp
05.01.03	Quyết định thành lập Hội đồng xét LVTN
05.01.04	Đề thi trắc nghiệm và tự luận của học phần (có xác nhận của BM)
05.01.05	Đáp án và thang điểm (có xác nhận của BM)
05.01.06	Công tác tổ chức thi học kỳ và Quyết định về việc thành lập Hội đồng thi
05.01.07	Thông báo về việc nộp kết quả thi và lưu trữ bài thi
05.01.08	Bảng thống kê điểm thi cho từng học phần
05.01.09	Quy trình xét và nhận bằng tốt nghiệp
05.01.10	Phiếu chấm điểm LVTN đại học và Biên bản của Hội đồng
05.01.11	Bài báo cáo luận văn của sinh viên và Photo luận văn có chữ ký của CBHD
05.01.12	Hình ảnh buổi bảo vệ LVTN của SV
05.02.01	Đề cương chi tiết học phần- Hình thức đánh giá học phần
05.04.01	Quy chế học vụ
05.05.01	Hoạt động liên quan đến phúc khảo bài thi
Tiêu chuẩn 6. Chất lượng Đội ngũ Cán bộ Học thuật	
06.01.01	Kế hoạch sắp xếp CB nghỉ hưu trong 5 năm gần đây (2017-2021)
06.01.02	Quyết định nghỉ hưu trong 5 năm gần đây (Thầy Thuận, Thầy Sơn Cô Hồng)
06.01.03	Quyết định kéo dài thời gian làm việc (Cô Minh Thủy, Thầy Mươi)
06.01.04	Thông báo quy hoạch lần gần nhất 2021
06.01.05	Quy hoạch cấp Ủy Đảng bộ khoa (3 người)
06.01.06	Quy hoạch Trường (1 người), Phó Khoa (2 người)
06.01.07	Quy hoạch Bí thư, Phó bí thư chi bộ nhiệm kỳ 2022-2025.
06.01.08	Quy hoạch cấp Phó Bộ môn giai đoạn 2021-2025 (6 người), Trưởng Bộ môn(2

	người)
06.01.09	Quy định về việc quy hoạch Chính quyền các cấp
06.01.10	Quy trình bổ nhiệm/ bổ nhiệm lại
06.01.11	Quy định về Tiến trình phân đấu của cán bộ giảng dạy được quy định
06.01.12	Thông báo tuyển dụng của trường
06.01.13	Quyết định tuyển dụng Thầy Nhân, cô Diệu
06.01.14	Quy hoạch các Trưởng phó Lab nghiên cứu
06.02.01	Tỷ lệ sinh viên ngành CNTP trúng Tuyển trong 5 năm (2016-2021)
06.02.02	QĐ cho phép đi học tiến sĩ của Vân, Tuyền, Đào và Trang
06.02.03	QĐ cho phép đi học sau tiến sĩ của Vân, Tuyền và Đào
06.02.04	Bảng phân công giảng dạy trong năm học 2020-2021
06.02.05	Quyết định số 871 ngày 14/7/2021
06.02.06	Quyết định số 2748 ngày 12/7/2019
06.02.07	Kê hoạch học tập của sinh viên K45
06.04.01	Tiến trình phân đấu học hàm, học vị (Bảng theo 5 năm)
06.04.02	Bảng cấp cao nhất của Thầy Cô bộ môn
06.04.03	Học hàm của Thầy Cô bộ môn
06.04.04	Tiêu chuẩn Giảng viên của Bộ GD&ĐT
06.04.05	CTĐT CNTP Chất lượng cao
06.04.06	CTĐT Cao học CNTP Tiếng anh (Vli-network)
06.04.07	Tổng số tiết giảng trong năm 2020-2021 của cán bộ
06.04.08	Các đề tài nghiên cứu, các patent và chuyển giao công nghệ trong 5 năm
06.04.09	Các xuất bản là bài báo khoa học của từng cá nhân trong 5 năm
06.04.10	Các xuất bản là sách/giáo trình của từng cá nhân trong 5 năm
06.04.11	Tham gia các báo cáo khoa học tại hội nghị trong nước, quốc tế
06.05.01	Tập huấn ngắn hạn ở Bỉ
06.05.02	Tập huấn ngắn hạn ở Nhật
06.05.03	Tập huấn ngắn hạn ở Việt Nam
06.06.01	CV nhắc nhở cán bộ thực hiện đề tài
06.06.02	Quyết định số 4412/QĐ-ĐHCT 25/11/2015 (Exh.06.04) Quyết định về công tác chuyên môn của GV
06.06.03	Thông báo đăng ký khối lượng công tác năm 2021
06.06.04	Kê hoạch xét thi đua khen thưởng năm học 2020-2021
06.06.05	Quy chế chi tiêu nội bộ
06.06.06	Quyết định thi đua khen thưởng CSTĐ, LĐTT 5 năm
06.06.07	QĐ tặng kỷ niệm chương
06.06.08	QĐ Bằng khen bộ trưởng, Thủ tướng
06.06.09	QĐ CSTĐ cấp bộ (Thầy Mười, Cô Thủy)
06.06.10	QĐ Khen thưởng 5 năm Đảng viên có thành tích xuất sắc
Tiêu chuẩn 7. Chất lượng Đội ngũ cán bộ hỗ trợ	
07.01.01	a. Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020 của Thủ tướng chính phủ b. Quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022 của Trường ĐHCT c. Kế hoạch phát triển Khoa NN giai đoạn 2012 – 2017 định hướng đến năm 2020 d. Kế hoạch Phát triển giai đoạn 2018 – 2022, định hướng đến năm 2030 e. Kế hoạch phát triển bộ môn CNTP giai đoạn 2012 – 2017 định hướng đến năm 2020 f. Kế hoạch Phát triển bộ môn CNTP giai đoạn 2018 – 2022, định hướng đến năm 2030
07.01.02	a. Công văn lập Kế hoạch tuyển dụng (Trường, Khoa, Bộ môn): b. Kế hoạch tuyển dụng viên chức, người lao động năm 2017 -2021

07.01.03	Đề án vị trí việc làm (Của Trường)
07.01.04	a. Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT, ngày 21/7/2014 về việc quy định chức năng, nhiệm vụ của các phòng ban chức năng thuộc trường ĐHCT b. Quyết định số 5706/QĐ-ĐHCT, ngày 21/12/2016 về việc công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCT
07.01.05	a. Quy chế chi tiêu nội bộ 2020 b. Thông báo khám sức khỏe CBVC c. Thông báo khám sức khỏe phụ sản d. Thông báo khám sức khỏe VC làm trong môi trường độc hại (2018) e. Quyết định xếp hệ số phụ cấp độc hại 2016,2019 f. Quyết định chi trả phụ cấp độc hại năm 2019
07.01.06	Phân công NCV hỗ trợ sinh viên thực tập phòng thí nghiệm và LVTN
07.01.07	Quy định công tác CVHT
07.01.08	a. Phân công CVHT K45, K46 b. Quyết định phân công CVHT K45, 46
07.02.01	a. Nghị định tuyển dụng, sử dụng viên chức năm 2012 của chính phủ b. Quyết định ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT c. Quyết định Ban hành quy định về tuyển dụng viên chức Trường ĐHCT năm 2021 d. Thông báo lập kế hoạch tuyển dụng năm 2020 e. Kế hoạch tuyển dụng viên chức của Khoa Nông nghiệp
07.02.02	a. Quy định chức năng nhiệm vụ của cán bộ trung tâm, phòng ban; b. Quyết định Ban hành quy định Hành chính Văn thư c. Hồ sơ tuyển dụng cán bộ VPK
07.02.03	a. Quyết định về quy định phòng thí nghiệm b. Quyết định thành lập phòng thí nghiệm, phân công trưởng trưởng phòng thí nghiệm 2018; 2021 c. Hồ sơ tuyển VT Diệu; TB tuyển NCV
07.02.04	a. Quy định công tác CVHT b. Bằng cấp của CVHT + Chứng chỉ NVSP (Ngọc, Qué)
07.02.05	a. Quyết định Ban hành Thông tư của Bộ Nội vụ về quy định thi nâng ngạch viên chức b. Kế hoạch thi thăng hạng viên chức của Bộ GDĐT
07.02.06	Biên bản họp Thường trực Hội đồng Khoa học &ĐT năm 2018_ Kết luận của HĐ về ưu tiên CBHT tham gia NCKH
07.02.07	a, b. Hồ sơ đề tài cấp Trường: Ngô Văn Tài; Nguyễn Quang Dũng c. Hồ sơ đề tài cấp Bộ: Lê Thị Bích Phương d. Hồ sơ tham gia đề tài các cấp: Thanh, Long (đề tài Bộ, tỉnh) e. Hồ sơ thi thăng hạng CVC, KSC: Nguyễn Quang Dũng; Nguyễn Thị Hoàng Minh f. Hồ sơ thi ngạch chuyên viên: Lê Thị Bích Phương g. Hồ sơ cử cán bộ bồi dưỡng ngạch CVC: Đinh Thị Hoa h. Hồ sơ/công văn cử NCV tham gia các hội nghị, hội thảo (Tài, Long)
07.02.08	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại 2015; 2021
07.02.09	a. Phiếu lấy ý kiến SV về hoạt động phục vụ của nhà Trường, b. Phiếu lấy ý kiến GV về hoạt động phục vụ của nhà Trường
07.03.01	a. Hướng dẫn tổ chức HNVC 2019-2020, b. Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020 c. Báo cáo Hội nghị Đảng ủy mở rộng 6 tháng
07.03.02	Đăng ký kế hoạch công tác chuyên môn và thi đua năm học: VPK và bộ môn
07.03.03	a. Kế hoạch đánh giá và xét thi đua năm học 2019-2020, 2020-2021

	b. Mẫu tự đánh giá VC không tham gia giảng dạy (CB phục vụ)
07.03.04	a. Biên bản ĐG xếp loại của Khoa Nông nghiệp/CNTP năm học 2019-2020 b. Biên bản ĐG xếp loại của Khoa Nông nghiệp/CNTP năm học 2020-2021 c. Kết quả đánh giá VC 2019-2020 d. Kết quả đánh giá VC 2020-2021
07.03.05	a. Hội nghị góp ý CVHT 2016 b. Hợp định kỳ CVHT 2016 c. Lấy ý kiến sinh viên về CVHT 2020
07.04.01	a. Ban hành quy định về tổ chức quản lý công tác đào tạo nâng cao trình độ đối với VC trường ĐHCT b. Quyết định về đào tạo, bồi dưỡng giai đoạn 2021-2025 của Bộ GD&ĐT
07.04.02	a. Thông báo nhu cầu đào tạo bồi dưỡng, đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng VC, người lao động b. Thông báo lớp QLNN năm 2018 c. Bản đăng ký học lớp CV của Bích Phương (2018), QĐ cử đi học, chứng chỉ; d. Bản đăng ký học lớp CVC của Hoa (2019), QĐ cử đi học
07.04.03	a. Quyết định về việc cử VC tham gia khóa tập huấn kỹ năng giao tiếp và lễ tân hành chính năm 2016 b. Thông báo tập huấn sử dụng phần mềm chấm ĐRL trực tuyến c. Tập huấn quản lý phòng học, tập huấn phần mềm quản lý hoạt động ngoại khoá d. Thông báo tập huấn phần mềm quản lý công văn e. Thông báo tập huấn văn thư, lưu trữ f. Thông báo tập huấn nghiệp vụ thư viện g. Công văn tập huấn sử dụng phần mềm khảo sát việc làm h. Công văn tập huấn phân hệ quản lý tiến độ học tập của SV
07.04.04	a. QĐ cử cán bộ hướng dẫn sinh viên đi Thái Lan: Bích Phương b. Cử Trợ lý HTQT dự tập huấn ở Huế c. Công văn cử CBHT đi hội nghị (Tài, Long, Nghĩa)/Các chứng nhận tham dự Hội nghị của Tài, Long, Ngọc, Nghĩa
07.04.05	a. Chứng nhận hoàn thành CT Thạc sĩ của Kim Thanh b. Thư xác nhận nhập học tiến sĩ của Ngô Văn Tài
07.05.01	Kế hoạch xét TĐKT, Biên bản xét thi đua VPK, bộ môn CNTP, QĐ Hội đồng xét thi đua Khoa, BB xét thi đua của Khoa, QĐ HĐ xét thi đua cấp Trường, Biên bản hội đồng xét thi đua cấp trường
07.05.02	QĐ công nhận danh hiệu LĐT năm học 2019-2020 & 2020-2021
07.05.03	QĐ CSTĐ năm học 2019-2020 & 2020-2021
07.05.04	QĐ tặng bằng khen của Bộ GD&ĐT QĐ tặng kỉ niệm chương của Bộ GD&ĐT
07.05.05	Kế hoạch xét nâng lương thường xuyên và trước hạn
07.05.06	Danh sách nâng lương trước hạn năm 2016,2017,2018,2019
Tiêu chuẩn 8. Chất lượng Người học và Hỗ trợ người học	
08.01.01	Đề án tuyển sinh 2020
08.01.02	Thông tin tuyển sinh 2020
08.01.03	Hình ảnh tư vấn tuyển sinh của BM CNTP
08.01.04	Phiếu lấy ý kiến của Người tuyển dụng và Cựu Sinh viên
08.02.01	Bảng điểm chuẩn tuyển sinh của ĐHCT năm 2021
08.02.02	Danh sách SV trúng tuyển năm 2020
08.03.01	Kế hoạch học tập toàn khóa-CNTP45
08.03.02	a. Quy chế học vụ b. Thông báo xóa lớp học phần c. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký học phần

08.03.03	Biên bản họp lớp với Cố vấn học tập
08.03.04	Quyết định cử cán bộ đi hướng dẫn thực tập
08.04.01	Quy định về công tác cố vấn học tập
08.04.02	Chức năng hỗ trợ của Phòng Công tác sinh viên
08.04.03	Báo cáo hàng quý của CVHT
08.04.04	Công văn về cảnh báo học vụ với SV
08.04.05	Hình ảnh thực tập thực tế nhà máy của SV
08.04.06	Thực tập online Công ty Yakult
08.04.07	Hình ảnh báo cáo seminar của GS nước ngoài
08.04.08	Hình ảnh báo cáo seminar cấp Khoa, chuyên đề của NCS, bảo vệ luận văn cao học, đại học
08.04.09	Hình ảnh SV tham gia chương trình trao đổi sinh viên của Khoa Nông nghiệp
08.04.10	Quyết định phân giao đề tài NCKH sinh viên
08.04.11	Cuộc thi “Sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp sáng tạo 2021”
08.04.12	Hình ảnh các cuộc tranh tài thể thao và biểu diễn văn nghệ của SV
08.04.13	SV được khen thưởng trong hoạt động NCKH
08.04.14	Hình ảnh trao học bổng của Cựu SV ngành CNTP
08.04.15	Hình ảnh buổi giao lưu với cựu SV ngành CNTP
08.04.16	Thông tin về phiên chợ SV trong mùa dịch Covid
08.05.01	Trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên Đơn xin trợ cấp khó khăn của SV gửi cho Phòng công tác sinh viên
08.05.02	Danh sách máy tính công phục vụ cho SV đăng ký môn học
08.05.03	Trung tâm quản lý chất lượng
08.05.04	Phòng đào tạo Công văn quy định mức học phí
08.05.05	Công văn học không tập trung chống dịch Covid
08.05.06	a.Hình ảnh SV học tập ở thư viện, khuôn viên của Khoa Nông nghiệp b.Trung tâm học liệu
08.05.07	Hình ảnh lễ Chào đón Tân SV
08.05.08	Hình ảnh họp lệ chi đoàn và Hội trại truyền thống
Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và cơ sở hạ tầng	
09.01.01	a. Báo cáo thống kê định kỳ quý 1_ 2021 b. Báo cáo thống kê định kỳ quý 2_ 2021 (mục V. _Cơ sở vật chất)
09.01.02	Hình ảnh phòng E002, B007
09.01.03	a.Biểu mẫu về kế hoạch mua sắm, sửa chữa thiết bị b.Kế hoạch mua sắm, sửa chữa thiết bị
09.01.04	a.Hình ảnh học tập của SV tại KNN b.Đề án phủ sóng Wifi khu 2 Đại học Cần Thơ c.Hợp đồng hợp tác đầu tư hạ tầng và khai thác VT
09.01.05	a.Kinh phí xây dựng BMCNTP_ Dự án ODA b.Hình ảnh nâng cấp trường DHCT
09.02.01	Trung tâm học liệu (LRC)
09.02.02	Video giới thiệu TTHL; Thông tin về diện tích xây dựng TTHL và thư viện các Khoa
09.02.03	Số liệu thống kê về nguồn tài nguyên thông tin tại LRC năm 5/2021
09.02.04	Nguồn tài liệu cập nhật
09.02.05	Cơ sở dữ liệu trực tuyến
09.02.06	Hướng dẫn tìm tài liệu trực tuyến
09.02.07	Hướng dẫn sử dụng
09.02.08	Báo cáo tổng kết năm học 2019-2020 phương hướng công tác năm học 2020-2021
09.02.09	Phiếu khảo sát mức độ hài lòng của bạn đọc tại LRC
09.02.10	Kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của bạn đọc tại LRC

09.02.11	Kết quả khảo sát của sinh viên CNTP về mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của DHCT
09.03.01	Báo cáo tổng kê định kỳ quý 2_ 2021
09.03.02	Phiếu mượn thiết bị
09.03.03	Hình ảnh về các hoạt động học tập và nghiên cứu tại các phòng thí nghiệm
09.03.04	Hình ảnh PTN
09.03.05	Nội qui PTN
09.03.06	Nhật ký sử dụng thiết bị
09.03.07	Danh sách PTN và các trang thiết bị
09.03.08	Lễ mở thầu - Gói thầu "Thi công xây dựng khối nhà Khu phức hợp phòng thí nghiệm nghiên cứu và Nhà lưới" thuộc Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT
09.03.09	Danh sách một số thiết bị chính của các PTN mới
09.03.10	Hình ảnh phòng dạy trực tuyến tại KNN (E002)
09.03.11	Mua sắm và sửa chữa trang thiết bị
09.03.12	Phân giao kinh phí KNN năm 2016 -2021
09.04.01	Công văn phủ sóng Wifi khu II
09.04.02	Hoạt động học tập trực tuyến
09.04.03	Nội qui sử dụng máy tính công
09.04.04	Hệ thống quản lý thông tin học tập và giảng dạy trực tuyến
09.04.05	Quản lý văn bản trực tuyến
09.04.06	Cơ sở vật chất của hoạt động học tập trực tuyến
09.04.07	Giảng dạy trực tuyến_ Đào tạo từ xa
09.04.08	Hướng dẫn giảng dạy trực tuyến bằng zoom meeting Hướng dẫn giảng dạy trực tuyến bằng Google Meet Hướng dẫn giảng dạy trực tuyến bằng Microsoft Team
09.04.09	Hướng dẫn giảng dạy trực tuyến bằng E-learning
09.04.10	Hình ảnh về phòng dạy học trực tuyến của DHCT
09.04.11	Kết quả khảo sát của sinh viên CNTP về mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của DHCT
09.05.01	Qui định về môi trường, an toàn , sức khỏe tại Trường DHCT
09.05.02	Công văn về hợp đồng thu gom rác
09.05.03	Công văn về khám chữa bệnh cho tân sinh viên
09.05.04	Công văn về khám chữa bệnh cho SV và NV trường DHCT
09.05.05	Văn bản về phòng chống Covid-19
09.05.06	Hình ảnh phòng tập GYM, nhà thi đấu đa năng
09.05.07	Hình ảnh nhà vệ sinh dãy nhà làm việc , PTN, dãy nhà học; hình ảnh camera an ninh và nhà xe SV & NV
09.05.08	Công văn đảm bảo ANTT và ATGT trong dịp lễ Tết 2021
09.05.09	Hình ảnh về PCCC của tại nơi làm việc BMCNTP và thư viện KNN
09.05.10	Văn bản và hình ảnh về PCCC của Trường DHCT
09.05.11	Kết quả khảo sát của sinh viên CNTP về mức độ hài lòng về cơ sở vật chất, trang thiết bị của DHCT
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng	
10.01.01	Qui trình thực hiện thu thập thông tin phản hồi của QMC QĐ số 1640/QĐ-ĐHCT ngày 28/8/2015 ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ
10.01.02	Biểu mẫu thực hiện thu thập thông tin phản hồi của QMC
10.01.03	Biểu mẫu thực hiện thu thập thông tin phản hồi của các BLQ doanh nghiệp, CSV, giảng viên, nhân viên)
10.01.04	Chương trình đào tạo của ngành CNTP
10.01.05	Kết quả phản hồi của các BLQ về CTĐT (doanh nghiệp, CSV, giảng viên,...)

10.01.06	Kế hoạch triển khai công tác đảm bảo chất lượng hằng năm
10.01.07	Kế hoạch Lấy ý kiến các BLQ 2021
10.01.08	Giải trình các cải tiến của CTĐT K45
10.01.09	Quyết định bổ sung mục tiêu, CĐR của CTĐT (CV số 2196/BGDĐT-GDĐH (22/04/2010); Thông tư số 07/2015-BGDĐT (16/44/2015) 04/2016/TT-BGDĐT (14/03/2016), 22/2017/TT-BGDĐT (6/92017))
10.01.10	Quy định về chuẩn tiếng anh đầu ra (Qui chế học vụ)
10.01.11	Quy định chấm điểm rèn luyện hay hoạt động ngoại khóa (Qui chế học vụ)
10.01.12	Sinh viên tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng
10.02.01	Quy định về thiết kế và phát triển CTĐT của MOET
10.02.02	CV Số: 2223 /ĐHCT V/v hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học
10.02.03	Mục tiêu đào tạo chung cho các ngành
10.02.04	Biên bản Hội đồng Khoa về mục tiêu & CĐR; Biên bản Hội đồng KH & ĐT của Trường về mục tiêu & CĐR; Hiệu trưởng ký duyệt và ban hành mục tiêu & CĐR
10.02.05	Văn bản triển khai thực hiện tập huấn nâng cao năng lực thiết kế và phát triển CTĐT
10.02.06	QĐ số 4225/QĐ-ĐHCT V/v thành lập Ban Chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ Đại học và sau đại học của Trường Đại học Cần Thơ QĐ số 3069/QĐ-ĐHCT V/v Thành lập HĐ KH và Đào tạo Trường ĐHCT NK 2012-2017 Danh sách các Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng KH và Đào tạo Trường ĐHCT, NK 2017-2022 Biên bản số 1165/BB-ĐHCT-HĐKHDT Biên bản họp thường trực khoa học và Đào tạo trường (phiên họp tháng 6 năm 2019)
10.02.07	CTĐT công bố trên website https://www.ctu.edu.vn/tin-tuc/957-hoi-nghi-tong-ket-cong-tac-dam-bao-chat-luong-truong-dai-hoc-can-tho-nam-2015.html
10.03.01	Qui định về kiểm tra, đánh giá sinh viên (Qui chế học vụ)
10.03.03	Tổng kết và phương hướng công tác đào tạo
10.03.04	Kế hoạch công tác đảm bảo chất lượng hoạt động của nhà trường hằng năm
10.03.05	Các quyết định có liên quan đến việc thành lập Hội đồng ĐBCL
10.03.06	QĐ 3054/QĐ-ĐHCT, ngày 28/8/15 Qui định biên soạn, chọn giáo trình
10.03.07	Qui trình thanh tra, kiểm tra giảng dạy và tổ chức thi cuối kỳ + Quyết định thành lập Hội đồng thanh tra, kiểm tra
10.03.08	Lịch dạy của giảng viên
10.03.09	Đánh giá của sinh viên về phương pháp giảng dạy
10.03.10	CVHT công bố KHHT của HK đầu tiên của khóa học
10.06.02	QĐ 3054/QĐ-ĐHCT, ngày 28/8/15 Qui định biên soạn, chọn giáo trình
10.04.01	Thuyết minh đề tài
10.04.02	Các QĐ phân đề tài Sinh viên tham gia NCKH
10.04.03	MC các hội nghị NCKH thuộc các dự án quốc tế: Mekong food, ODA
10.04.04	Giáo trình (các NCKH được sử dụng làm TL giảng dạy)
10.04.05	Tổ chức Hội nghị sinh viên NCKH cấp trường
10.04.06	Quyết định cấp kinh phí cho sinh viên tham gia NCKH
10.04.07	Quyết định khen thưởng sinh viên có thành tích cao trong NCKH (cấp trường)
10.04.08	Quyết định khen thưởng sinh viên có thành tích cao trong NCKH (cấp toàn quốc)
10.04.09	Danh sách sinh viên bảo vệ LVTN
10.05.01	Quy định của CTU V/V giám sát và đánh giá chất lượng của các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích
10.05.02	Phiếu khảo sát trực tuyến mức độ hài lòng của sinh viên về hoạt động phục vụ/hỗ

	trợ trong nhà trường
10.05.03	Biên bản họp CVHT
10.05.04	Góp ý của giảng viên thông qua các cuộc họp bộ môn
10.05.05	Lịch tiếp công dân
10.05.06	Kết quả phản hồi thông tin dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của người học
10.05.07	Các cải tiến nâng cao chất lượng dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ: Thể thao - Giải trí Cải thiện về môi trường học tập an toàn Công văn về hợp đồng thu gom rác Công văn về khám chữa bệnh cho tân sinh viên Công văn về khám chữa bệnh cho SV và NV trường DHCT Công tác sinh viên Hỗ trợ học bổng cho sinh viên
10.05.08	Thống kê về cơ sở vật chất của COA
10.05.09	Kinh phí mua mới, sửa chữa trang thiết bị PTN hàng năm của Bộ môn từ đề tài NCKH (Thuyết minh đề tài); khoa, trường,...
10.05.10	Kế hoạch kiểm kê CSVC hàng năm của COA Kết quả kiểm kê, đánh giá cơ sở vật chất của COA
10.05.11	Kinh phí mua mới, sửa chữa trang thiết bị PTN hàng năm của COA
10.05.12	Dự án ODA đầu tư xây mới 7 PTN và trang thiết bị cho ngành CNTP
10.05.13	Kinh phí của CTU phân bổ để cải thiện chất lượng của hệ thống dịch vụ hỗ trợ (Kinh phí sửa chữa, mua sắm mới)
10.05.14	Minh chứng liên quan đến việc trang bị các phòng học trực tuyến
10.05.15	Minh chứng tham quan doanh nghiệp online
10.06.01	Kết quả phản hồi của các bên liên quan
10.06.01	Giảng viên nhận các tóm tắt phản hồi của sinh viên sau mỗi khóa học
10.06.02	Khảo sát các BLQ thông qua văn bản giấy
10.06.03	Khảo sát các BLQ thông qua hình thức trực tuyến
10.06.05	Phiếu khảo sát phản hồi của đội ngũ văn phòng
10.06.06	Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên
10.06.07	Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp
10.06.08	Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của doanh nghiệp
10.06.09	Trao đổi của sinh viên về chất lượng của khóa học thông qua CVHT (họp lớp)
10.06.10	Trao đổi của giảng viên về hoạt động của trường (họp bộ môn)
10.06.11	Lịch tiếp công dân của Hiệu trưởng
Tiêu chuẩn 11. Đầu ra	
11.01.01	Danh sách sinh viên tốt nghiệp từ năm 2015 đến năm 2020 có xếp loại
11.01.02	Danh sách sinh viên nghỉ học từ năm 2015 đến năm 2020 phân theo học kỳ
11.01.03	Danh sách sinh viên bị cảnh báo học vụ
11.01.04	Danh sách sinh viên bị buộc thôi học
11.01.05	Danh sách sinh viên bị đình chỉ
11.02.01	Quyết định số 2742/QĐ-ĐHCT ngày 115-8-2017 về việc ban hành Quy định về Công tác học vụ năm 2017
11.02.02	Quyết định số 2748/QĐ-ĐHCT ngày 12-7-2019 về việc ban hành Quy định về Công tác học vụ năm 2019
11.02.03	Đơn xin mở nhóm học phần
11.02.04	Đơn xin gia tăng sĩ số học phần
11.02.05	Lịch họp CVHT
11.02.06	Nội dung họp CVHT
11.03.01	Tổ chức ngày hội việc làm năm 2020
11.04.01	Quyết định NCKH của chủ nhiệm đề tài sinh viên
11.04.02	Tuyển dụng, ngày hội việc làm

11.04.03	Đề tài NCKH do sinh viên chủ trì
11.04.04	Sổ tay NCKH
11.04.05	Cộng Điểm rèn luyện cho SV có công trình NCKH
11.05.01	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cựu sinh viên
11.05.02	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người sử dụng lao động
11.05.03	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên tốt nghiệp
11.05.04	MC khảo sát mức độ hài lòng của sinh viên đang theo học tại trường
11.05.04	Kế hoạch học tập của từng cá nhân
11.05.05	MC cải thiện chất lượng CTĐT
11.05.06	MC cải thiện phương pháp giảng dạy
11.05.07	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của nhân viên
11.05.08	Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên



Department of Food Technology

COLLEGE OF AGRICULTURE

Campus II, 3/2 Street, Ninh Kieu District, Can Tho City, Viet Nam

Website: <http://www.coa.ctu.edu.vn>

13-17 December 2021